

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

-----oOo-----



**ĐẶNG THỊ HẠNH**

**ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ  
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỘC QUYỀN Ở  
VIỆT NAM**

Chuyên ngành: KINH TẾ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Mã số : 60.31.12

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**TS. LẠI TIẾN DĨNH**

**TP.Hồ Chí Minh – NĂM 2007**

# MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA  
 LỜI CAM ĐOAN  
 MỤC LỤC  
 DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT  
 DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU  
 MỞ ĐẦU

NỘI DUNG	TRANG
<b><u>CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỘC QUYỀN</u></b>	<b>1</b>
<b>1.1- Lý luận về cổ phần hoá.</b>	<b>1</b>
1.1.1 – Khái niệm cổ phần hoá DNNN	1
1.1.2 – Phân loại	1
1.1.3 - Tác động của cổ phần hoá đến nền kinh tế	2
<b>1.2- Lý luận về công ty cổ phần.</b>	<b>4</b>
1.2.1 – Khái niệm công ty cổ phần	4
1.2.2 – Đặc điểm công ty cổ phần	5
1.2.3 – Sự ra đời của công ty cổ phần là tất yếu khách quan	7
<b>1.3 -Lý luận về Doanh nghiệp nhà nước độc quyền.</b>	<b>7</b>
1.3.1 – Khái niệm DNNN độc quyền	7
1.3.2 – Đặc điểm DNNN độc quyền	7
1.3.3 – Khái niệm về Độc quyền bán, Song độc quyền, Độc quyền mua, Độc quyền tự nhiên	8
<b>1.4 – Sự cần thiết phải Cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước độc quyền ở Việt Nam.</b>	<b>9</b>
1.4.1 – Mục tiêu cổ phần hóa	9
1.4.2 – Sự cần thiết phải cổ phần hóa DNNN ở Việt Nam	11
<b>1.5 – Kinh nghiệm cổ phần hoá DNNN ở các nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.</b>	<b>13</b>
1.5.1 – Cổ phần hóa ở Trung Quốc.	15
1.5.2 - Cổ phần hóa ở Hungary	19
1.5.3 - Cổ phần hóa ở Nga	20
1.5.4 – Tư nhân hóa ở Anh	20

1.5.5 – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	21
Kết luận chương 1	24
<b>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CỔ PHẦN HOÁ DNNN ĐỘC QUYỀN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA</b>	<b>26</b>
<b>2.1 - Tình hình cổ phần hóa DNNN và DNNN độc quyền ở nước ta trong thời gian qua:</b>	<b>26</b>
<i>2.1.1 Tình hình cổ phần hóa DNNN ở nước ta trong thời gian qua</i>	26
2.1.1.1 Giai đoạn thí điểm từ năm 1992 đến tháng 5/1996	26
2.1.1.2 Giai đoạn mở rộng thí điểm từ cuối năm 1996 đến tháng 6/1998	27
2.1.1.3 Giai đoạn triển khai từ tháng 7/1998 đến nay	27
<i>2.1.2 Tình hình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta trong thời gian qua</i>	32
2.1.2.1 - Ngành Bưu chính viễn thông (VNPT)	33
2.1.2.2 - Ngành Hàng Không Việt nam (Vietnam Airlines)	38
2.1.2.3 - Ngành Điện lực (EVN)	42
2.1.2.4 - Ngành Nước ( SAWACO )	48
<b>2.2 - Cơ chế chính sách và tổ chức bộ máy chỉ đạo công tác cổ phần hóa ở Việt Nam.</b>	<b>50</b>
2.2.1 – Cơ chế chính sách	50
2.2.2 – Công tác tổ chức bộ máy chỉ đạo	52
<b>2.3 – Những thành tựu đạt được và những vấn đề còn tồn tại của tiến trình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta trong thời gian qua:</b>	<b>53</b>
<b>2.3.1 Những thành tựu đạt được</b>	53
2.3.1.1 – Huy động vốn nhàn rỗi, mở rộng sản xuất kinh doanh	53
2.3.1.2 – Giải pháp hữu hiệu tăng vốn, đầu tư đổi mới công nghệ	54
2.3.1.3 – Tăng cường vai trò chủ đạo của DNNN	54
2.3.1.4 – Thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển	54
2.3.1.5 – Cải thiện vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động trong công ty cổ phần	54
<b>2.3.2 Những vấn đề tồn tại, vướng mắc</b>	55
2.3.2.1 - Quy mô cổ phần hoá vẫn còn nhỏ, tốc độ vẫn còn chậm và còn nhiều bất cập	55

2.3.2.2 – Các chế độ, chính sách hiện hành về cổ phần hóa DNNN chưa đủ sức hấp dẫn, khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp và người lao động tham gia tích cực vào cổ phần hóa	56
2.3.2.3 – Quy trình cổ phần hóa còn phức tạp, nhiều thủ tục phiền hà, nhất là việc xử lý những vấn đề tài chính	56
2.3.2.4 – Nhận thức về cổ phần hóa chưa được nhất quán trong các cấp, các ngành và các cơ sở	57
2.3.2.5 – Thị trường chứng khoán chưa hoàn hảo	57
2.3.2.6 – Gặp vướng mắc trong khâu định giá DNNN độc quyền	58
2.3.2.7 – Gặp vướng mắc trong vấn đề xử lý nợ tồn đọng	60
2.3.2.8 – Cổ phần hóa khép kín làm cho chủ trương cổ phần hóa DNNN độc quyền khó đạt tới mục tiêu ban đầu	61
Kết luận chương 2	62
<b><u>CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ DNNN ĐỘC QUYỀN Ở VIỆT NAM</u></b>	<b>63</b>
<b>3.1. Định hướng, chủ trương cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta</b>	<b>63</b>
<b>3.2. Căn cứ đề xuất giải pháp</b>	<b>65</b>
<b>3.3. Giải pháp đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta</b>	<b>66</b>
<b>3.3.1 Nhóm giải pháp Vi mô</b>	66
3.3.1.1 Giải pháp giải quyết vướng mắc trong khâu định giá DNNN độc quyền	66
3.3.1.2 Giải pháp giải quyết vướng mắc trong khâu xử lý nợ khó đòi, nợ tồn đọng trước khi cổ phần hoá	70
3.3.1.3 Giải pháp giải quyết vấn đề lao động dôi dư sau cổ phần hóa trong DNNN độc quyền	73
3.3.1.4 Công khai hóa thông tin và chấm dứt cổ phần hoá khép kín tại các DNNN độc quyền	73
3.3.1.5 Giải pháp đưa ra những biện pháp chiến lược mới cho quá trình cổ phần hoá	74

<b>3.3.2 Nhóm giải pháp Vĩ mô</b>	<b>75</b>
3.3.2.1 Đổi mới tư duy về cổ phần hoá DNNN độc quyền trong các cấp quản lý	75
3.3.2.2 Xác định tiêu chí lựa chọn DNNN thực hiện cổ phần hoá	
3.3.2.3 Hoàn thiện thị trường chứng khoán ở Việt Nam:	76
3.3.2.4 Hoàn thiện khung pháp lý về cổ phần hoá DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng	77
3.3.2.5 Giải pháp đơn giản hóa thủ tục, cải cách hành chính trong tiến trình cổ phần hoá	82
	85
Kết luận chương 3	85

KẾT LUẬN

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Ý nghĩa đầy đủ
BCVT	Bưu chính viễn thông
BBCVT	Bộ bưu chính viễn thông
CPH	Cổ phần hóa
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
GDP	Tổng sản phẩm quốc gia
GPC	Công ty dịch vụ viễn thông Vinaphone
EVN	Tổng công ty điện lực Việt Nam
NSNN	Ngân sách Nhà nước
SACOM	Công ty cổ phần vật liệu cáp viễn thông
SAWACO	Công ty cấp thoát nước Sài Gòn
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTCK	Thị trường chứng khoán
TTGDCK	Trung tâm giao dịch chứng khoán
TW	Trung ương
VNPT	Tổng công ty Bưu chính viễn thông
VMS	Công ty thông tin di động Mobifone
Vietnam Airlines	Tổng công ty hàng không Việt Nam
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

<b>Bảng 2.1</b>	<i>Số lượng DNNN cổ phần hóa trong cả nước từ năm 1992 đến năm 2007...</i>	<b>29</b>
<b>Bảng 2.2</b>	<i>Các chỉ tiêu kinh tế của công ty Sacom trước và sau cổ phần hóa .....</i>	<b>34</b>
<b>Bảng 2.3</b>	<i>Tiến trình cổ phần hóa của Công ty thông tin di động.....</i>	<b>36</b>
<b>Bảng 2.4</b>	<i>Đội máy bay của hãng Vietnam Airlines .....</i>	<b>39</b>
<b>Bảng 2.5</b>	<i>Tổng lượng khách nội địa vận chuyển từ 1991 đến 2002.....</i>	<b>40</b>
<b>Bảng 2.6</b>	<i>Tổng lượng khách quốc tế vận chuyển từ 1991 đến 2002 .....</i>	<b>40</b>
<b>Bảng 2.7</b>	<i>Số liệu điện kinh doanh đến tháng 5/2007.....</i>	<b>43</b>
<b>Bảng 2.8</b>	<i>Số liệu điện nông thôn đến tháng 12/2006 .....</i>	<b>44</b>
<b>Biểu đồ 2.1</b>	<i>Tiến độ cổ phần hóa DNNN qua các năm .....</i>	<b>30</b>
<b>Biểu đồ 2.2</b>	<i>Thị phần theo địa bàn của các nhà cung cấp dịch vụ mạng điện thoại di động</i>	
	<i>Việt Nam.....</i>	<b>37</b>

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính thiết thực của luận văn

Cổ phần hoá là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm thu hút vốn đầu tư, nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Trong hơn 15 năm qua, chúng ta đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong quá trình đổi mới, sắp xếp DNNN. Cổ phần hóa đã trở thành giải pháp cơ bản và quan trọng nhất để DNNN có cơ cấu thích hợp, quy mô lớn và tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Bên cạnh những kết quả đáng khích lệ thì vẫn còn quá nhiều rào cản, vướng mắc khiến cho các DNNN lo ngại cổ phần hóa, thậm chí một số DNNN nhận thức được tầm quan trọng của cổ phần hóa và mong muốn được tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp mình nhưng chính những khó khăn, vướng mắc này lại khiến họ nản lòng và bối rối trong cách giải quyết, xử lý. Chính những điều này là tác nhân làm chậm tốc độ cổ phần hóa. Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập vào WTO thì vấn đề cổ phần hóa DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng càng phải được thực hiện một cách mạnh mẽ, quyết liệt hơn, càng khó khăn càng phải có sự quyết tâm, đồng thuận từ trên xuống dưới.

Mục tiêu chính của DNNN độc quyền là không chỉ nhằm mục đích đổi mới, phát triển doanh nghiệp mà còn nhằm tới mục tiêu mang lại phúc lợi và tiện ích cho toàn xã hội, giúp người dân sử dụng sản phẩm, dịch vụ với chi phí thấp nhằm tăng sức cạnh tranh cho nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

Để góp phần thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa của nước ta được nhanh hơn, đem lại hiệu quả thiết thực hơn, tác giả đã chọn đề tài: “ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DNNN ĐỘC QUYỀN Ở VIỆT NAM” với mong muốn góp phần hoàn thành chủ trương cổ phần hóa mà Đảng đề ra và tạo cho thị trường chứng khoán Việt Nam những hàng hóa có chất lượng cao.

## 2. Mục đích nghiên cứu:

Mục đích nghiên cứu của luận văn là đánh giá thực trạng, hiệu quả cổ phần hóa các DNNN độc quyền ở Việt Nam; xác định những hạn chế, vướng mắc trong



quá trình cổ phần hoá DNNN độc quyền, từ đó đề xuất các giải pháp góp phần thực hiện thành công và có hiệu quả công cuộc cổ phần hoá DNNN độc quyền ở Việt Nam.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

Để thực hiện mục đích trên, luận văn nghiên cứu tiến trình cổ phần hoá ở Việt Nam, trong đó nghiên cứu sâu về tiến trình cổ phần hóa tại các DNNN độc quyền. Phạm vi của đề tài, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề hạn chế, vướng mắc trong quá trình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở Việt Nam để từ đó đưa ra những giải pháp nhằm tháo gỡ những vướng mắc để góp phần rút ngắn thời gian cổ phần hóa và đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở Việt Nam .

### **4. Phương pháp nghiên cứu:**

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của đề tài là:

- Phương pháp phân tích khoa học: phương pháp phân tích định tính, định lượng, phân tích lý luận, tổng hợp và đánh giá thực tiễn, thống kê, suy luận logic... để đánh giá những vướng mắc, tồn tại trong quá trình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp để khắc phục.
- Phương pháp so sánh: so sánh đặc điểm tình hình của tiến trình cổ phần hóa của nước ta với các nước trên thế giới, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

### **5. Bố cục của luận văn:**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục tham khảo, phụ lục. Kết cấu luận văn gồm 3 chương:

- **Chương 1**: Tổng quan về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước độc quyền.
- **Chương 2**: Thực trạng cổ phần hoá DNNN độc quyền ở Việt Nam trong thời gian qua.
- **Chương 3**: Giải pháp đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá DNNN độc quyền ở Việt Nam.

# **CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỘC QUYỀN**

## **1.1- Lý luận về cổ phần hoá:**

### **1.1.1- Khái niệm cổ phần hoá DNNN:**

Cổ phần hoá DNNN là một thuật ngữ để biểu đạt quá trình chuyển DNNN thành công ty cổ phần thuộc sở hữu của các pháp nhân và thể nhân (gọi là các cổ đông) đã bỏ tiền ra mua các cổ phần của DNNN đó.

Chuyển DNNN thành công ty cổ phần là một biện pháp chuyển DNNN sang sở hữu nhiều thành phần, sở hữu hỗn hợp, nhằm huy động rộng rãi các nguồn vốn cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy quá trình xử lý và khắc phục những tồn tại hiện thời của DNNN, tạo điều kiện cho người lao động thực sự làm chủ doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong cạnh tranh thương mại, đồng thời phục vụ cho nhu cầu chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế hợp lý cho phát triển.

Cổ phần hoá DNNN không chỉ là quá trình chuyển sở hữu nhà nước sang sở hữu của các cổ đông, mà còn có cả hình thức DNNN thu hút thêm vốn thông qua hình thức bán cổ phiếu để trở thành công ty cổ phần. Có thể bán DNNN cho các cổ đông là tư nhân, cá thể (không có quốc doanh, tập thể) trong trường hợp nhà nước không cần giữ doanh nghiệp đó dưới hình thức quốc doanh và các thành phần kinh tế quốc doanh, tập thể không muốn mua. Các cổ đông tư nhân, cá thể ở đây bao gồm cả người của nhà nước, của tập thể và tư nhân.

### **1.1.2- Phân loại:**

Trên thế giới hiện nay có hai loại hình cổ phần hoá:

*Một là, cổ phần hoá DNNN:*

Ban đầu, theo QĐ 143/HĐBT (10/5/1990) và QĐ 202/CT (4/3/1993) thì cổ phần hoá DNNN được hiểu là quá trình chuyển một số DNNN đáp ứng các điều kiện như: có quy mô vừa và nhỏ, kinh doanh có lãi hoặc triển vọng có lãi, Nhà nước không cần giữ 100% vốn sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bằng cách giữ nguyên giá trị sở hữu của Nhà nước, phát hành cổ phiếu mới thu hút vốn hoặc bán một phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước cho cá nhân và pháp nhân trong và ngoài doanh nghiệp. Đối

tượng được ưu tiên mua cổ phiếu là người lao động trong doanh nghiệp, DNNN khác, hạn chế bán cổ phiếu cho tư nhân trong nước và người nước ngoài.

Theo khái niệm trên thì đối tượng được góp vốn, mua cổ phần đã bị giới hạn lại làm hạn chế khả năng huy động vốn của doanh nghiệp cũng như có sự phân biệt đối xử giữa những người lao động trong DNNN được cổ phần hoá và trong các DNNN khác với tư nhân trong nước và người nước ngoài. *Vì vậy, khái niệm này đã được điều chỉnh.* Theo đó, cổ phần hoá DNNN được coi là một thuật ngữ để biểu đạt một quá trình chuyển đổi DNNN thành công ty cổ phần, trong đó vốn của nó do nhiều thành viên góp vào được gọi là cổ đông. Các cổ đông này có thể là pháp nhân hay thể nhân. Vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mỗi cổ đông có thể mua một hoặc nhiều cổ phần.

Hai là, *cổ phần hoá các loại hình doanh nghiệp khác:*

Bên cạnh cổ phần hoá DNNN thì còn cần phải cổ phần hoá các loại doanh nghiệp khác như: công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài, công ty trách nhiệm hữu hạn và các doanh nghiệp tư nhân.

### **1.1.3- Tác động của cổ phần hoá đến nền kinh tế:**

- *Việc cổ phần hoá góp phần nâng cao trình độ quản lý của các nhà lãnh đạo.*

Bởi vì, một khi hết độc quyền thì cũng là lúc cho chúng ta thấy rõ nhất về thực tài của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có làm ra lợi nhuận hay không. Như vậy các nhà lãnh đạo buộc phải tự nâng cao trình độ quản lý của mình nếu không muốn bị đào thải. Khi còn độc quyền thì lợi ích của cá nhân không gắn kết với lợi ích của tập thể, có một số nhà quản trị chạy theo lợi ích riêng, họ sử dụng những tiện ích, những thông tin biết trước của doanh nghiệp mình để chuyển cơ hội kinh doanh sang doanh nghiệp khác để tư lợi. Để tư lợi, họ có thể lấy lãi tuồn ra ngoài hoặc sử dụng các “công ty ngoài khơi” độc quyền cung cấp hoặc tiêu thụ một số lĩnh vực, để chuyển lãi qua các công ty này. Một số nhà quản trị không trung thực đã thành lập những công ty riêng của mình rồi thông qua khế ước mua bán, hoa hồng... để chuyển lợi nhuận từ doanh nghiệp mình quản lý sang công ty riêng.

- *Cổ phần hoá làm tăng hiệu quả trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp.*

Vấn đề này không chỉ tác động đến lãnh đạo doanh nghiệp mà các tác động mạnh hơn đến lãnh đạo các địa phương và ban ngành. Vì khi đã cổ phần hoá thì mọi quyền quyết định về nhân sự, định hướng, chiến lược... đều do cổ đông quyết định. Mọi quyền của giám đốc doanh nghiệp đều bị giám sát chặt chẽ bởi các cổ đông.

Cổ phần hoá nhằm tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có chủ sở hữu là người lao động, để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, tạo cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp, đồng thời có thể giúp doanh nghiệp có thể huy động vốn trong toàn xã hội. Hiệu quả quản lý và năng lực kinh doanh được cải thiện rõ rệt, nâng cao sức cạnh tranh, thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, đồng thời người lao động sẽ tích cực hơn trong công việc, nâng cao hiệu quả làm việc.

*- Cổ phần hoá giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá để tăng cường khả năng tiêu thụ sản phẩm và nâng cao hiệu quả hạch toán.*

Muốn nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và hàng hoá Việt Nam, chúng ta cần phải tạo ra một “sân chơi” bình đẳng về mặt pháp lý. Không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế để tiến tới cùng hoạt động thống nhất theo luật doanh nghiệp. Đẩy mạnh việc chống độc quyền thông qua bãi bỏ đặc quyền và những ưu đãi về thương mại, thuế, tín dụng, giải quyết nợ tồn đọng, cấp phép đầu tư, giao đất, quy định giá cả... Điều này một mặt, tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, khơi dậy động lực phát triển; mặt khác thể hiện sự phù hợp với lộ trình cắt giảm thuế quan.

*- Cổ phần hoá làm cho doanh nghiệp lớn mạnh hơn, người lao động có thu nhập cao hơn, đóng góp ngân sách cao hơn.*

Hình thức cổ phần hoá tạo điều kiện cho người lao động làm chủ doanh nghiệp và doanh nghiệp sau cổ phần hoá hoạt động hiệu quả hơn. Chính vì vậy, chúng ta vẫn kiên trì con đường cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Việc cổ phần hoá một số doanh nghiệp quy mô lớn, Nhà nước giữ cổ phần chi phối đã thu hút được nhiều vốn từ xã hội, tạo điều kiện đổi mới công nghệ, thay đổi phương thức tổ chức quản lý.

DNNN độc quyền đã chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, giảm hẳn sự hỗ trợ của Nhà nước. Việc hỗ trợ của Nhà nước thực hiện theo Ngành, Vùng không phụ thuộc vào loại hình doanh nghiệp. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thông qua hình thức đặt hàng hoặc đầu thầu. Việc này làm cho tính năng động, chủ động của mỗi doanh nghiệp được nâng cao.

Ngân sách Nhà nước được chi tiêu hiệu quả hơn là do Nhà nước đã cắt giảm đáng kể việc bảo hộ, bao cấp cho những doanh nghiệp hoạt động yếu kém.

- *Cổ phần hoá giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia điều hành và quản lý doanh nghiệp.*

Điều này được thực hiện sẽ có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, điều này làm cho thị trường vốn Việt Nam thêm phong phú và đa dạng, đồng thời chúng ta có thêm kinh nghiệm quản lý.

- *Cổ phần hoá thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.*

Tuy số lượng DNNN tiến hành cổ phần hoá tăng không nhiều, nhưng những doanh nghiệp đã cổ phần hoá là những doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, hấp dẫn công chúng đầu tư. Đặc biệt trong năm 2007 này sẽ hứa hẹn hàng loạt những công ty lớn sẽ cổ phần hoá như Mobifone, Ngân hàng Vietcombank, Điện lực... Tất cả những động thái trên đã tạo nên không khí sôi động cho thị trường chứng khoán Việt nam trong năm. Cổ phần hoá đã tạo ra lượng cung chủ yếu cho thị trường chứng khoán non trẻ của nước ta.

Trên thực tế, cổ phiếu của các doanh nghiệp cổ phần hoá đã trở thành hàng hoá chủ lực trên cả thị trường chứng khoán chính thức và thị trường OTC.

**Tóm lại**, do mục đích cổ phần hoá DNNN của nước ta đồng thuận với mục tiêu của thị trường chứng khoán, nên cổ phần hoá DNNN đã tạo điều kiện căn bản về hàng hoá, về tổ chức phát hành, về nhà đầu tư cho thị trường chứng khoán có điều kiện ra đời và phát triển.

## **1.2- Lý luận về công ty cổ phần:**

### **1.2.1 – Khái niệm công ty cổ phần:**

Công ty cổ phần (Joint – stock Company) ra đời là do yêu cầu tất yếu khách quan của nền đại công nghiệp – cơ khí, với trình độ khoa học – kỹ thuật cao. Công ty cổ phần có vai trò to lớn trong quá trình phát triển kinh tế, góp phần hoàn thiện cơ chế thị trường.

**Theo Luật doanh nghiệp, công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó:**

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.
- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phiếu của mình cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa.

- Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

### **1.2.2 – Đặc điểm công ty cổ phần:**

- Vốn điều lệ của công ty cổ phần được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Người chủ sở hữu vốn cổ phần gọi là cổ đông. Mỗi cổ đông có thể mua một hoặc nhiều cổ phần.

- Công ty có thể phát hành nhiều loại cổ phần, trong đó phải có cổ phần phổ thông. Ngoài cổ phần phổ thông, công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi: cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi do điều lệ công ty quy định.

- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp đó là cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần của cổ đông sáng lập công ty trong 3 năm đầu kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận kinh doanh. Đặc điểm này của công ty cổ phần đã cho phép nhà đầu tư có khả năng chuyển đổi hình thức và mục tiêu đầu tư một cách linh hoạt.

- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty. Đặc điểm này cho thấy các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm pháp lý hữu hạn đối với phần vốn góp của mình vào công ty.

- Công ty được quyền phát hành chứng khoán ra công chúng. Đặc điểm này cho thấy khả năng huy động vốn của công ty là rất lớn và rộng rãi trong công chúng.

- Cổ đông của công ty cổ phần tối thiểu phải là 3 và không hạn chế số lượng tối đa. Trong quá trình hoạt động, công ty cổ phần được quyền phát hành chứng khoán ra công chúng và các cổ đông được quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình, vì vậy số lượng cổ đông của công ty cổ phần thường là rất đông.

#### **\* Về ưu điểm:**

So với các loại hình doanh nghiệp khác, công ty cổ phần có một số ưu điểm sau:

- Công ty cổ phần là một hình thức tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân, công ty được phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vì vậy công ty cổ phần dễ dàng huy động được một lượng vốn lớn từ các nhà đầu tư khi cần mở rộng đầu tư sản xuất, hiện đại

hoá trang thiết bị, cải tiến công nghệ... từ đó nâng cao sức cạnh tranh của công ty trên thị trường, đây là ưu điểm nổi bật của công ty cổ phần trong nền kinh tế thị trường.

- Cổ đông của công ty góp vốn vào công ty và hưởng lãi hoặc chịu lỗ tương ứng với tỷ lệ vốn góp vào công ty. Cổ đông chỉ phải chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi vốn đã góp. Như vậy, các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn đối với phần vốn góp vào công ty. Các cổ đông chia sẻ rủi ro với nhau trong trường hợp công ty làm ăn bị thua lỗ (và chỉ phải chịu trong phần vốn góp vào công ty)

- Công ty cổ phần thường có rất nhiều cổ đông, vì thế công ty có thể tập trung nhiều trí tuệ từ các cổ đông. Các cổ đông có thể tự mình tham gia quản lý công ty hoặc cử người tham gia quản lý công ty.

- Cổ phiếu, trái phiếu của công ty cổ phần được tự do chuyển nhượng (trừ một số trường hợp đặc biệt), vì vậy cho phép nhà đầu tư có thể dễ dàng chuyển hướng đầu tư. Điều này thể hiện sự đa dạng trong đầu tư, phù hợp với xu hướng phát triển năng động của kinh tế thị trường.

- Công ty cổ phần với việc phát hành các loại chứng khoán và cùng với việc chuyển nhượng, mua bán chứng khoán sẽ tạo điều kiện cho sự ra đời của thị trường chứng khoán. Và khi thị trường chứng khoán ra đời, nó sẽ tạo điều kiện cho các nhà kinh doanh có thể tìm kiếm các nguồn tài trợ cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh.

#### **\* Về khuyết điểm:**

- Công ty cổ phần với chế độ trách nhiệm hữu hạn đã đem lại những thuận lợi cho cổ đông, nhưng lại chuyển bớt rủi ro cho các chủ nợ. Các chủ nợ sẽ bị thiệt thòi khi tài sản của công ty cổ phần không đủ để thanh toán hết các khoản nợ của công ty.

- Công ty cổ phần gồm đông đảo các cổ đông tham gia và thường là không quen biết nhau, với mức độ tham gia góp vốn vào công ty cũng khác nhau. Điều này có thể dẫn đến việc lợi dụng hoặc nảy sinh tranh chấp và phân hoá lợi ích giữa các nhóm cổ đông khác nhau. Vì vậy, việc quản lý, điều hành công ty cổ phần là hết sức phức tạp.

- Cơ cấu tổ chức quản lý ở công ty cổ phần tương đối công kênh và phức tạp, vì vậy chi phí cho việc quản lý là tương đối lớn.

Tuy nhiên, công ty cổ phần là một loại hình tổ chức kinh doanh phù hợp với quy mô sản xuất lớn, thích ứng được những đòi hỏi của nền sản xuất xã hội hoá cao và sự phát

triển của nền kinh tế hiện đại. Hiện nay, công ty cổ phần là mô hình phổ biến trên thế giới, nhất là ở các nước có nền công nghiệp cao.

### **1.2.3- Sự ra đời của công ty cổ phần là tất yếu khách quan:**

Quá trình xã hội hoá tư bản đòi hỏi sự tăng cường tích tụ và tập trung tư bản ngày càng cao. Thường chỉ những nhà tư bản lớn có quy mô sản xuất ở mức độ nhất định mới có đủ khả năng để trang bị kỹ thuật hiện đại, làm cho năng suất lao động tăng lên, do đó mới có thể giành thắng lợi trong cạnh tranh. Còn các nhà tư bản nào có giá trị hàng hoá cá biệt cao hơn mức giá trị hàng hoá xã hội thì sẽ bị thua lỗ và phá sản.

Hơn nữa, sự ra đời và phát triển của nền đại công nghiệp – cơ khí, của tiến bộ khoa học kỹ thuật đòi hỏi tư bản cố định phải tăng lên, quy mô tối thiểu mà một nhà tư bản phải có để có thể kinh doanh dù trong điều kiện bình thường cũng ngày càng lớn hơn.

Để tránh những kết cục bi thảm có thể xảy ra trong cạnh tranh, các nhà tư bản vừa và nhỏ phải tự tích tụ vốn để mở rộng quy mô sản xuất và hiện đại hoá các trang thiết bị, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Nhưng việc tích tụ vốn phải mất một thời gian dài mới có thể thực hiện được. Một lối thoát nhanh hơn và có hiệu quả hơn là các nhà tư bản vừa và nhỏ có thể thoả hiệp và liên minh với nhau, tập trung các tư bản cá biệt của họ lại thành một tư bản lớn để đủ sức cạnh tranh và dành ưu thế với các nhà tư bản khác. *Một trong những hình thức tập trung tư bản này là hình thành các công ty cổ phần.*

## **1.3 -Lý luận về Doanh nghiệp nhà nước độc quyền:**

### **1.3.1- Khái niệm DNNN độc quyền:**

Doanh nghiệp nhà nước độc quyền là loại hình doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, được Chính phủ ấn định kinh doanh độc quyền trong các lĩnh vực công ích, lĩnh vực có sức ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế – chính trị – xã hội và an ninh quốc phòng như: điện, nước, bưu chính viễn thông, hàng không, đường sắt...

Do hoạt động trong môi trường độc quyền, hầu như không có cạnh tranh nên họ được quyền ấn định giá bán ra và mọi người trong xã hội đều chấp nhận giá đó.

Vì vậy, doanh nghiệp nhà nước độc quyền có vị trí quan trọng trong nền kinh tế và có khả năng chi phối, điều tiết tình hình kinh tế – chính trị – xã hội theo định hướng của Nhà nước.

### **1.3.2- Đặc điểm DNNN độc quyền:**



- Các doanh nghiệp nhà nước độc quyền hoạt động trong các lĩnh vực công ích, các lĩnh vực quan trọng chi phối nền kinh tế – chính trị – xã hội.
- Hầu hết các DNNN độc quyền là độc quyền bán, không có đối thủ cạnh tranh. Các doanh nghiệp này quyết định giá bán và người mua phải chấp nhận không có quyền lựa chọn như ngành điện, nước, ...
- Các DNNN độc quyền đều được bao cấp bởi Nhà nước.
- Người quản trị doanh nghiệp không sở hữu tài sản doanh nghiệp nhưng lại tham gia vào việc quyết định và định đoạt tài sản.
- Việc bổ nhiệm nhân sự, lập kế hoạch, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh,... còn mang dáng dấp của một đơn vị hành chính. Điều này sẽ làm cho quy trình quản lý và ra quyết định của DNNN phải qua nhiều thang nấc, qua nhiều khâu, cơ quan phê duyệt và bản thân người quản trị doanh nghiệp có cơ hội để tư lợi cá nhân, cơ quan quản lý Nhà nước lại ôm đồm cả những công việc đáng ra thuộc về giới quản trị doanh nghiệp, chi phí quản lý DNNN cao, người quản trị không có lợi ích vật chất gắn với kết quả kinh doanh, doanh nghiệp có nguy cơ bỏ lỡ những cơ hội kinh doanh tốt.

### **1.3.3 – Khái niệm về Độc quyền bán, Song độc quyền, Độc quyền mua, Độc quyền tự nhiên:**

\* **Độc quyền bán:** Người bán không có đối thủ cạnh tranh trên thị trường sản phẩm của mình. Doanh nghiệp độc quyền bán có quyền quyết định giá bán và người mua phải chấp nhận theo giá bán mà họ đưa ra. Trong thị trường độc quyền bán thường người bán ấn định giá bán cao hơn là khi có cạnh tranh và như vậy sẽ hưởng được những khoản lợi nhuận khổng lồ. Người độc quyền cũng chỉ cần sản xuất vừa đủ để đảm bảo lợi nhuận hàng năm. Kết quả là thị trường phải chịu đựng hai điều bất lợi: xuất lượng sản phẩm thấp và giá cao. Trên thực tế độc quyền chỉ được duy trì bởi điều mà các nhà kinh tế gọi là “rào cản thâm nhập”. Các rào cản đó có thể là rào cản tài chính, rào cản chuyên môn, nhưng quan trọng hơn hết đó là rào cản pháp lý do Chính phủ ấn định.

\* **Song độc quyền:** Các doanh nghiệp độc quyền có thể có thị phần xấp xỉ tương đương và cạnh tranh mạnh mẽ các dịch vụ mới nhưng vẫn kiếm được lợi nhuận cao. Không nhất thiết phải có sự cấu kết giữa 2 doanh nghiệp này để đạt được lợi nhuận cao

\* **Độc quyền mua:** Các doanh nghiệp phải đối mặt với cạnh tranh trong thị trường sản phẩm của mình khi mua thiết bị được chuyên môn hoá đến mức không có những người mua khác.

\* **Độc quyền tự nhiên**: Là khái niệm trên thị trường có nhà cung cấp duy nhất có thể đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng với giá thấp hơn các nhà cung cấp khác mà không bị mất hiệu quả kinh tế nhờ quy mô và hiệu quả kinh tế.

## **1.4 – Sự cần thiết phải Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước độc quyền ở Việt Nam:**

### **1.4.1- Mục tiêu cổ phần hoá:**

#### **\* Mục tiêu cổ phần hoá DNNN:**

Cổ phần hoá DNNN là một giải pháp quan trọng mà nhiều nền kinh tế tiến hành. Ngay cả những quốc gia có nền kinh tế phát triển, phương thức quản lý doanh nghiệp tiên tiến như Anh, Pháp, Mỹ cũng phải áp dụng. Đối với Việt Nam, cổ phần hoá DNNN luôn được tạo điều kiện và cơ chế để chương trình cổ phần hoá đạt được kết quả cao. Tuy nhiên, cổ phần hoá có phải là một xu thế tất yếu và là giải pháp ưu việt để tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam luôn là câu hỏi lớn được đặt ra.

Cổ phần hoá DNNN là một xu thế phát triển tất yếu khách quan, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cổ phần hoá DNNN ở Việt Nam hiện nay hướng tới các mục tiêu sau:

*Thứ nhất*, Cổ phần hoá DNNN góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của DNNN.

*Thứ hai*, Cổ phần hoá DNNN góp phần huy động vốn của toàn xã hội, bao gồm: cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong nước và ngoài nước để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất kinh doanh.

*Thứ ba*, Cổ phần hoá DNNN làm lành mạnh hoá tình hình tài chính, phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

*Thứ tư*, Cổ phần hoá DNNN phát huy được vai trò làm chủ thực sự của người lao động trong doanh nghiệp.

*Tóm lại*, Đối với từng DNNN cụ thể khi cổ phần hoá mà chúng ta xác định trong những mục tiêu trên, mục tiêu nào là chủ yếu để từ đó có những giải pháp, chính sách cụ thể.

Chẳng hạn, nếu chọn mục tiêu cổ phần hoá chủ yếu là nhằm huy động vốn thì DNNN cần chọn hình thức cổ phần hoá là giữ nguyên giá trị hiện có của doanh nghiệp, đồng thời phát hành cổ phiếu tăng thêm vốn điều lệ để phát triển doanh nghiệp, cần mở rộng tỷ lệ cổ phần bán cho công nhân viên và công chúng, các trường hợp bán chịu cổ phiếu

có thể áp dụng mức thấp nhất trong khung chính sách chung và doanh nghiệp đang cần thêm vốn.

Ngược lại, nếu chọn mục tiêu cổ phần hoá chủ yếu là nhằm tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân viên góp vốn cùng làm chủ doanh nghiệp thì DNNN cần mở rộng các chính sách cho cán bộ công nhân viên có nhiều thuận lợi hơn để mua cổ phần như: bán chịu, bán trả góp nhiều kỳ... đồng thời hạn chế tỷ lệ cổ phần nhà nước giữ lại và tỷ lệ cổ phần dành cho công chúng.

Trường hợp, cổ phần hoá có mục tiêu chủ yếu là nhằm tạo sự liên kết phát triển thì cơ cấu cổ đông lại là vấn đề quan trọng hàng đầu. Với mục tiêu này, tỷ lệ cổ phần dành cho cán bộ công nhân viên phải nhỏ lại để dành phần lớn cho các cổ đông bên ngoài là những cá nhân, pháp nhân có mối quan hệ kinh doanh gần gũi, gắn bó với doanh nghiệp. Những biện pháp vận động mua cổ phần của DNNN phải nhắm vào các đối tượng này và phải xuất phát từ nội dung chiến lược phát triển doanh nghiệp.

***\* Mục tiêu cổ phần hoá DNNN độc quyền ở Việt Nam:***

Ở Việt Nam, các DNNN độc quyền hầu như mang dáng dấp của độc quyền bán nhiều hơn. Riêng ngành viễn thông (Mobiphone & Vinaphone) và ngành hàng không (Vietnam airlines & Pacific airlines) thì lại mang dáng dấp của song độc quyền.

Trong một số lĩnh vực có sự can thiệp của Nhà nước cho phép hình thành độc quyền bán hay song độc quyền đều có thể dẫn đến tình trạng cung cấp hàng hoá dịch vụ với giá cao và chất lượng kém nó làm giảm khả năng cạnh tranh của chính doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Bên cạnh đó, với cơ chế này còn tạo ra nhiều sơ hở dẫn đến tình trạng tham nhũng, gây thất thoát lớn cho ngân sách nhà nước và xã hội. Chính từ thực tiễn đó mà cổ phần hoá DNNN độc quyền được xã hội đặc biệt quan tâm.

Vì vậy, ngoài những mục tiêu chung của chủ trương cổ phần hoá DNNN nêu trên, Chính phủ cần phải có những thay đổi mạnh mẽ trong việc xác lập mục tiêu cổ phần hoá DNNN độc quyền và thậm chí cần phải được cụ thể hoá trong một nghị định riêng.

Để chủ trương cổ phần hoá DNNN độc quyền ở Việt Nam thành công, Chính phủ cần mạnh dạn đưa vào trong Nghị định về cổ phần hoá mục tiêu riêng đối với cổ phần hoá DNNN độc quyền là *“Nhằm mang lại phúc lợi và tiện ích cho đa số mọi người, nhất là người nghèo, với chi phí thấp nhằm tăng sức cạnh tranh chung của cả nền kinh tế trong lộ trình hội nhập”*.

Ngoài ra, cổ phần hoá DNNN độc quyền góp phần xoá bỏ tình trạng độc quyền Nhà nước. Nếu Chính phủ ta vẫn tiếp tục duy trì hình thái DNNN độc quyền thì thị trường

cạnh tranh ở Việt Nam sẽ khó trở thành thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Cạnh tranh không hoàn hảo sẽ dễ dẫn đến xu hướng thôn tính hoặc tiêu diệt đối thủ cạnh tranh.

Hiện nay, mặc dù chúng ta đã mở cửa cho các thành phần kinh tế tham gia vào các dịch vụ cung ứng điện, viễn thông nhưng hầu như vẫn còn tình trạng chèn ép của các Tổng công ty độc quyền đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Điều này làm cho tiến trình tự do hoá thương mại, tự do hoá giá cả của Chính phủ không đem lại hiệu quả cao, làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt nam.

Vì vậy, nếu tiến trình cổ phần hoá DNNN độc quyền kết hợp với tiến trình tự do hoá thương mại mà cụ thể là tự do hoá giá cả sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN độc quyền, nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao sức cạnh tranh chung cho nền kinh tế. Đồng thời sẽ cải thiện được môi trường cạnh tranh, tạo nên một sân chơi bình đẳng và khuyến khích sự phát triển của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và thu hút được đầu tư nước ngoài.

*Tóm lại*, mục tiêu cổ phần hoá DNNN độc quyền được thực hiện sẽ làm tăng thêm niềm tin của thị trường, thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài và đánh tan đi ý nghĩ của một số quan chức trong các ngành độc quyền cho rằng cổ phần hoá là rất khó vì những đặc thù riêng của ngành, và cũng khó để xác định giá trị doanh nghiệp. Nhưng với quyết tâm cao thì tiến trình cổ phần hoá DNNN độc quyền sẽ được thực hiện sớm.

#### **1.4.2- Sự cần thiết phải cổ phần hoá DNNN ở Việt nam:**

##### ***\* Sự cần thiết phải cổ phần hoá DNNN:***

*Thứ nhất*, mục đích của cổ phần hoá Việt Nam không phải là để tư nhân hoá càng nhanh càng tốt các cơ sở kinh tế thuộc sở hữu Nhà nước để làm giảm gánh nặng tài chính cho ngân sách Nhà nước, mà nhằm huy động vốn cho doanh nghiệp vì chính số tiền từ việc bán cổ phần lại được nhà nước tiếp tục đầu tư vào DNNN.

*Thứ hai*, mục đích khác của cổ phần hoá nhằm cơ cấu lại hệ thống DNNN bằng cách du nhập hình thức công ty cổ phần hỗn hợp sở hữu Nhà nước và tư nhân.

*Thứ ba*, cổ phần hoá là tạo điều kiện cho người lao động làm chủ và doanh nghiệp sau cổ phần hóa hoạt động hiệu quả hơn là mục đích chuyển giao DNNN cho tư nhân. Vì vậy, nước ta không chủ trương giao bán DNNN càng nhanh càng tốt mà kiên trì con đường cổ phần hoá.

##### ***\* Sự cần thiết chuyển DNNN độc quyền sang hình thức công ty cổ phần:***

###### **➤ Nhược điểm của DNNN độc quyền:**

- Do không có cạnh tranh nên hầu hết các doanh nghiệp không chú trọng đến việc nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp, chất lượng sản phẩm không cao, chất lượng phục vụ còn kém.

Các doanh nghiệp này thúc đẩy việc nâng giá cao để thu lợi nhuận làm cho sức cạnh tranh kém, trong khi chúng ta đang trong kỳ hội nhập, cần phải mở rộng các lĩnh vực cho mọi thành phần kinh tế tham gia. Do có độc quyền nên gần đây có các vụ xảy ra như vụ điện kế điện tử, vụ cung cấp nước bần...các doanh nghiệp này chưa có biện pháp xử lý thoả đáng cho người dân.

Nước ta đã thực hiện đổi mới và chuyển sang nền kinh tế thị trường từ hơn 15 năm qua, nhưng tình trạng độc quyền vẫn còn khá phổ biến, hầu hết hàng hoá của các DNNN độc quyền này đều có giá cả cao so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, sự yếu kém của hệ thống và những cản trở trong thủ tục hành chính đã làm tăng đáng kể các chi phí đầu vào, nâng cao giá thành sản phẩm, làm giảm khả năng cạnh tranh so với hàng hoá cùng loại của các nước khác.

- Do được bao cấp nên các doanh nghiệp này ỷ lại vào Nhà nước, không tự nâng cao khả năng hoạt động, sức cạnh tranh kém, hầu hết vốn của các doanh nghiệp này do nhà nước chi do đó nguồn vốn hạn hẹp, một số các nhà lãnh đạo lo cho lợi ích riêng hơn lợi ích công. Khả năng một loạt các DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng gặp phải khó khăn là điều không tránh khỏi khi ta đã gia nhập vào WTO.

- Trong các DNNN độc quyền, không có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ. Hệ thống tư pháp và quản lý tài chính yếu kém, lỏng lẻo nên khối doanh nghiệp này dễ dàng tạo nhiều cơ hội tư lợi cho các nhà quản trị chính nó. Các nhà quản trị này thường được quản lý, giám sát theo chế độ lương bổng, theo quy định về tổ chức cán bộ.

- Với các DNNN, quyền quản lý và chủ sở hữu càng tách biệt hơn, khả năng tham nhũng càng cao hơn.

- Về tổ chức nhân sự ở nước ta gần như chưa có chính sách, chế độ riêng dành cho nhà quản trị. Điều này có thể dẫn đến việc một số nhà quản trị có thể kéo lợi nhuận công ty mình cho công ty khác. Khi DNNN độc quyền kinh doanh mà cấu kết với các doanh nghiệp “ngoài khơi” lại đẻ ra những độc quyền khác.

#### ➤ **Ưu điểm của công ty cổ phần:**

- Ở các công ty cổ phần, do không có độc quyền, trong môi trường cạnh tranh tự do nên các doanh nghiệp này luôn phải đổi mới chính bản thân mình, phải nâng cao chất lượng dịch vụ, và chất lượng phục vụ, nâng cao trình độ quản lý và hiệu quả hoạt

động. Do đó nếu doanh nghiệp hoạt động yếu kém, doanh nghiệp sẽ bị phá sản. Cuối cùng thị trường chỉ tồn tại những doanh nghiệp mạnh, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

- Giảm được tỷ lệ tham nhũng do các giám đốc doanh nghiệp bị giám sát chặt chẽ bởi các cổ đông, các cổ đông là những chủ thể độc lập nên việc giám sát sẽ hiệu quả hơn. Vì lợi ích của công ty gắn liền với lợi ích của các cổ đông, và cả ban quản trị và người lao động đều góp vốn vào đó nên họ làm việc tích cực hơn góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát triển đạt lợi nhuận cao.

- Công ty cổ phần được tiếp cận với thị trường vốn dồi dào, nguồn vốn lớn là do các doanh nghiệp cổ phần dễ dàng huy động vốn bằng cách đi vay vốn hay phát hành cổ phiếu ra công chúng...

*Tóm lại:* Ở nước ta hiện nay, việc chuyển đổi các DNNN độc quyền sang hình thức công ty cổ phần là một nhu cầu cấp thiết. Cổ phần hoá DNNN độc quyền là một bước tiến quan trọng nhằm thúc đẩy nền kinh tế Việt nam phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi khi cho Việt Nam khi đã gia nhập vào WTO.

### **1.5 – Kinh nghiệm cổ phần hoá DNNN ở các nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:**

Chương trình chuyển đổi sở hữu trong tiến trình cải cách DNNN trên thế giới đã diễn ra mạnh mẽ sôi động ngay từ đầu thập kỷ 80 với xuất phát điểm là nước Anh và sau đó lan rộng ra các nước khác. Ở các nước Đông Âu, phong trào cổ phần hoá và đa dạng hoá sở hữu DNNN được phát động ngay từ đầu thập niên 90 và hiện vẫn đang tiếp diễn khá sôi động. Mỗi quốc gia khi tiến hành cổ phần hoá đều đặt ra những tham vọng riêng cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, kết quả thu được ở mỗi quốc gia tuy có những thành công và vướng mắc khác nhau, nhưng đều có những điểm chung về mục tiêu, hình thức và đều phải có sự trợ giúp của chính phủ để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi sở hữu, đặc biệt là hệ thống cơ chế chính sách tài chính.

#### **\* Về mục tiêu:**

Hầu hết các nước đều cho rằng, mục tiêu chính của chương trình cổ phần hoá DNNN là nhằm nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Đồng thời, giảm thiểu số DNNN làm ăn thua lỗ, tối đa hoá các đơn vị làm ăn có lãi và các khoản thu cho Ngân sách Nhà nước tạo nguồn để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội khác. Ngoài ra, qua công tác cổ phần hoá hầu hết chính phủ các nước đều muốn chuyển một số lĩnh vực, ngành nghề mà các khu vực kinh tế

khác có thể đảm nhận, giảm thâm hụt ngân sách, cân đối khả năng thanh toán nợ nước ngoài và phát triển thị trường vốn trong nước.

**\* Về tổ chức bộ máy chỉ đạo:**

Bộ máy này có thể là Bộ Tài Chính hay Bộ Ngân Khố, hoặc thành lập riêng một bộ chuyên trách chỉ đạo việc thực hiện cổ phần hoá những DNNN có đủ điều kiện và chịu trách nhiệm nắm giữ cổ phần của Nhà nước ở các DNNN chuyển đổi sơ hữu thông qua một số cơ quan quản lý tài sản hoặc công ty tài chính của Nhà nước.

Việc xác định tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp chuyển đổi cũng là một trong các yếu tố được các quốc gia tiến hành cổ phần hoá quan tâm. Có hai tiêu chí đó là: Quy mô và lĩnh vực thị trường.

+ *Về quy mô*: phải nói đến Mexico vì họ đã thành công trong việc tiến hành chuyển đổi sở hữu các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động và cạnh tranh hiệu quả. Một trong những lý do thành công là họ đã học tập được những kinh nghiệm quý báu từ việc bán các doanh nghiệp nhỏ, từ đó giảm thiểu được rủi ro.

+ *Về lĩnh vực thị trường*: các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có thị trường đang và sẽ hoạt động tốt thường được ưu tiên cải cách trước, sau đó là đến những doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có khó khăn hơn về thị trường, cuối cùng mới đến những lĩnh vực mà trước đây Nhà Nước cần độc quyền hoặc tư nhân chưa có đủ điều kiện để tham gia.

Thực tế có rất nhiều phương pháp đánh giá và định giá doanh nghiệp, nhưng phương pháp tốt nhất là để thị trường quyết định giá bán thông qua đấu thầu, nhất là các doanh nghiệp nhỏ. Đối với những doanh nghiệp lớn, việc xác định giá bán doanh nghiệp thường được thực hiện bằng nhiều phương pháp như: phương pháp xác định theo giá thành sản phẩm, phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp thu nhập, phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thặng dư, phương pháp đấu giá, phương pháp dòng tiền chiết khấu. Theo đó sẽ tổ chức đấu thầu và đấu giá trên thị trường.

Về cơ bản, có 3 hình thức phát hành cổ phiếu tại các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi sở hữu:

a. Nhà nước giữ lại một phần để giữ vai trò chi phối hoặc tạo điều kiện thực hiện các mục tiêu chính đặt ra khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp.

b. Bán một phần giá trị doanh nghiệp để thực hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước cho người lao động trong doanh nghiệp. Đây là hướng ưu tiên giải quyết của các nước như:

Ba lan, Croatia, Ucraina. Nhiều nước như Argentina, Chi Lê, Ba lan, Pakistan và Sri Lanka đã dành 5-20% cổ phần cho công nhân viên doanh nghiệp với giá giảm và được cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi.

c. Một phần được bán cho các đối tượng bên ngoài (gồm các nhà đầu tư nước ngoài) thông qua các công ty quản lý tài chính, quỹ tài sản nhà nước hay các công ty tài chính và công ty chứng khoán. Đây là hướng ưu tiên của các nước như Hungary, Albania.

Cụ thể là kinh nghiệm của Trung Quốc, Hungary, Nga, Anh:

### **1.5.1- Cổ phần hoá ở Trung Quốc:**

Trung Quốc là quốc gia láng giềng với thể chế chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Trong quá trình cải cách, mở cửa, các DNNN Trung Quốc cũng phải đối đầu với rất nhiều khó khăn trong hoạt động và khả năng cạnh tranh, tạo thế đứng trên thị trường trong và ngoài nước. Để giải quyết thực trạng này, ngay từ đầu thập niên 80, Chính phủ Trung Quốc đã đề cập đến giải pháp cổ phần hoá. Đặc biệt, trong thập niên 90, giải pháp này đã được thể chế hoá và được coi là biện pháp hữu hiệu trong cải cách DNNN.

#### **\* Quan điểm của Chính phủ Trung Quốc:**

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, Chính phủ Trung Quốc coi việc cải cách xí nghiệp và cải cách sở hữu trong các DNNN là trọng tâm của chương trình cải cách kinh tế.

Quá trình cải cách DNNN của Trung Quốc thời gian qua được tiến hành theo 2 nội dung chính:

Một là, cải cách cơ chế quản lý DNNN trên cơ sở giữ nguyên sở hữu nhà nước.

Hai là, thực hiện chuyển đổi sở hữu (hình thành các công ty cổ phần, khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Như vậy, cổ phần hoá DNNN ở Trung Quốc là một bộ phận của chương trình đa dạng hoá sở hữu và là một trong các giải pháp cải cách DNNN. Việc áp dụng giải pháp này đã được đề cập rất nhiều trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ngay từ đầu những năm 80.

**Quan điểm của Chính phủ Trung Quốc là “tiến hành chuyển đổi sở hữu từ từ, không nhanh, không chậm và luôn tỉnh táo, thận trọng.”**

#### **\* Quá trình thực hiện:**



Xuất phát từ quan điểm trên, tiến trình cổ phần hoá của Trung Quốc diễn ra chậm, giai đoạn thí điểm kéo dài (từ 1978 đến 1997) và hình thức cổ phần hoá đơn nhất.

Giai đoạn 1978 đến 1983, công cuộc cải cách DNNN ở Trung Quốc chủ yếu tập trung vào thực hiện nội dung thứ nhất, vấn đề cổ phần hoá mới chỉ trên giấy tờ.

Giai đoạn 1984 đến 1988, song song với việc thực hiện nội dung thứ nhất, Chính phủ Trung Quốc đã bước đầu thực hiện việc chuyển đổi sở hữu DNNN. Tuy nhiên, việc thí điểm cổ phần hoá DNNN chỉ được tiến hành dưới hình thức thành lập công ty cổ phần mới (cổ đông là Nhà nước, tập thể và một số ít cá nhân).

Đồng thời, trong thời gian này, Nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần không chế trong các doanh nghiệp có quy mô lớn và trung bình. Do đó, việc chuyển đổi các DNNN đang hoạt động sang công ty cổ phần còn hạn chế. Trong khi đó, các xí nghiệp tập thể, tư nhân nông thôn (xí nghiệp hương trấn) lại phát triển rất nhanh đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình cổ phần hoá.

Giai đoạn 1988 đến 1991, mâu thuẫn mang tính cơ cấu đã bắt đầu xuất hiện do các doanh nghiệp hương trấn phát triển chững lại, nền kinh tế Trung Quốc xuất hiện hiện tượng cung vượt cầu. Nhưng công tác cổ phần hoá DNNN vẫn chỉ dừng lại ở tình trạng thí điểm.

Giai đoạn 1992 đến 1997, trước tình trạng thua lỗ ngày càng gia tăng của các DNNN, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách nhằm đẩy mạnh việc cổ phần hoá DNNN và xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại. Tuy nhiên, giai đoạn thí điểm vẫn tiếp tục kéo dài, tính đến năm 1993, các doanh nghiệp thí điểm cổ phần hoá trong cả nước đạt hơn 3.000 doanh nghiệp. Số công ty có cổ phiếu được mua bán trên sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải và Thẩm Quyển là 196, trong đó 33 công ty đã phát hành loại cổ phiếu B, giá trị cổ phiếu trên thị trường đạt khoảng 400 tỷ NDT.

Nhìn chung, công tác cổ phần hoá ở Trung quốc trong thời gian thí điểm mới chỉ dựa trên cơ sở tự nguyện của các DNNN mà chưa thực sự mở rộng thành một chủ trương có mục tiêu, chỉ tiêu rõ ràng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, chương trình cổ phần hoá của Trung Quốc cũng đạt được rất nhiều thành công. Các doanh nghiệp sau cổ phần hoá đều hoạt động có hiệu quả, khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước tăng. Mặc dù thấy được những ưu điểm của loại hình công ty cổ phần, song do có nhiều sự ràng buộc liên quan tới sở hữu, lao động, xã hội... nên vấn đề cổ phần hoá ở Trung Quốc vẫn thường bị né tránh.

**\* *Giai đoạn triển khai:***

Tháng 9/1997, Đại hội lần thứ XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nhấn mạnh việc đẩy mạnh công tác cổ phần hoá và xây dựng doanh nghiệp hiện đại theo hướng “củng cố doanh nghiệp lớn và giải phóng doanh nghiệp nhỏ” với kế hoạch giảm dần theo 3 cấp:

+ **Cấp cao nhất:** Nhà nước nắm quyền sở hữu 100% vốn, khoảng 1.000 tập đoàn lớn trong các lĩnh vực chiến lược như an ninh – quốc phòng, năng lượng, công nghệ cao...

+ **Cấp trung gian:** Nhà nước là cổ đông tham khảo (có thể là cổ đông chi phối hoặc là cổ đông thường) đối với các doanh nghiệp lớn và vừa không có tính chiến lược.

+ **Cấp thứ ba:** Nhà nước tiến hành cổ phần hoá, tư nhân hoá hàng loạt các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nhà nước Trung Quốc không nắm giữ bất kỳ cổ phần nào trong các doanh nghiệp này.

Sau đại hội này, Chính phủ Trung Quốc đã phát động một cuộc cải cách DNNN quy mô lớn chưa từng có với mục tiêu khoảng 100.000 DNNN sẽ được cổ phần hoá, bán các xí nghiệp nhỏ cho tư nhân, sáp nhập hoặc giải thể. Vì vậy, chỉ trong thời gian ngắn hàng loạt doanh nghiệp đã được “bán tổng, bán tháo” nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt của ngân sách địa phương. Hậu quả là hàng loạt công nhân tại các doanh nghiệp đã bị sa thải trong khi chính phủ Trung Quốc chưa có chính sách hỗ trợ lao động dôi dư, thêm vào đó là các vấn đề phúc lợi xã hội của DNNN trước đây bị xoá bỏ đã làm cho sức ép về thất nghiệp ngày một tăng, sự ổn định chính trị bị đe dọa.

Trước tình hình như vậy, Chính phủ Trung Quốc đã phải kiềm chế tốc độ cổ phần hoá và bán các DNNN để điều chỉnh chính sách với người lao động và chính sách giá trong cổ phần hoá và bán DNNN.

Trên thực tế, các DNNN đã tiến hành chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần theo 3 cách:

- Bán cổ phiếu cho công nhân viên trong nội bộ doanh nghiệp.
- Phát hành cổ phiếu công khai ra xã hội.
- Nắm giữ cổ phiếu giữa các doanh nghiệp.

Từ năm 1993 đến nay, Trung Quốc đã cổ phần hoá DNNN một cách sâu rộng bằng cách xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến sự vận hành của doanh nghiệp như: Luật phá sản doanh nghiệp, Điều lệ chuyển đổi cơ chế kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp thuộc chế độ sở hữu toàn dân, điều lệ tạm thời về quản lý phát hành và giao dịch cổ phiếu, Luật Lao động,

Điều lệ quản lý đăng ký công ty... và hai văn bản có tầm quan trọng đặc biệt là “Luật doanh nghiệp công nghiệp thuộc chế độ sở hữu toàn dân” được thông qua ngày 13/4/1998, đã quy định cụ thể về các quyền lợi của DNNN như: cho phép doanh nghiệp tự sản xuất một số sản phẩm theo yêu cầu của thị trường; có quyền điều chỉnh vật tư được cung ứng theo kế hoạch; có quyền từ chối các nhiệm vụ sản xuất ngoài kế hoạch của các ban, ngành; có quyền tự tiêu thụ sản phẩm làm ra; có quyền lựa chọn đơn vị mua hàng... Thông qua luật này, các doanh nghiệp sẽ có nhiều quyền tự chủ hơn trong sản xuất kinh doanh, từ đó tháo gỡ các ràng buộc về mặt hành chính, đưa doanh nghiệp về đúng với vòng quay thị trường.

Đối với từng loại doanh nghiệp, Chính phủ Trung Quốc đã lựa chọn những biện pháp phù hợp. Chẳng hạn như các doanh nghiệp bắt đầu tiến hành cổ phần hoá đã được áp dụng các biện pháp hữu hiệu như: Khuyến khích sáp nhập tài sản, quy phạm hoá việc phá sản, thực hiện chuyên nợ thành cổ phần, trợ giúp các doanh nghiệp cải tạo kỹ thuật, mở rộng quy hoạch vốn, giải quyết vấn đề thất nghiệp cho người lao động. Đối với các doanh nghiệp đã cổ phần hoá, chính phủ đã tạo điều kiện cho hưởng một số ưu đãi như: Thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp, đặc biệt được giảm thuế trong những năm đầu hoạt động. Đối với những doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá mà đạt thành tích cao trong sản xuất kinh doanh thì sẽ được tạo điều kiện thuận lợi tham gia vào thị trường chứng khoán, được hưởng ưu đãi về tài chính như dành 10% cổ phần doanh nghiệp để thưởng bằng cổ phiếu cho các cán bộ lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp...

**\* Bài học rút ra từ thực tiễn Trung Quốc:**

*Như vậy, sau hơn 20 năm tiến hành cổ phần hoá DNNN dưới nhiều cấp độ và quy mô khác nhau, thành tựu không thể phủ nhận là Trung Quốc đã có bước đi tương đối vững chắc trên cả hai mặt lý luận và thực tiễn. Việc thực hiện cổ phần hoá DNNN và thành lập các doanh nghiệp đa sở hữu đã góp phần đáng kể trong việc duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao trong nhiều năm liên tục ở Trung Quốc.*

Tuy nhiên, quá trình cổ phần hoá DNNN ở Trung Quốc được tiến hành khá thận trọng (từ thăm dò, thí điểm, triển khai hẹp, mở rộng) cho thấy, Chính phủ Trung Quốc thời kỳ đầu còn lo ngại những ảnh hưởng tiêu cực của việc cổ phần hoá. Công với sự chuẩn bị thiếu chu đáo khi sức ép cải cách gia tăng, việc cổ phần hoá một khối lượng lớn DNNN đã tạo nên cú sốc cho xã hội Trung Quốc. Thực tế này cho thấy, cổ phần hoá chỉ được tiến hành thành công khi đã chuẩn bị chu đáo cả về cơ chế, chính sách và vật chất để giải quyết những hậu quả do cải cách DNNN gây nên.

Đồng thời, Nhà nước vẫn còn can thiệp sâu và trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp nên đã cản trở mục tiêu phân định trách nhiệm giữa Nhà nước và doanh nghiệp, phát huy tính năng động và tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Đã có lúc, tỷ lệ cổ phần của Nhà nước trong các doanh nghiệp đã chuyển sang cổ phần đã chiếm hơn 60%. Vì vậy, Nhà nước gần như quyết định hầu hết các vấn đề trong doanh nghiệp, các thành viên hội đồng quản trị đều do Nhà nước bổ nhiệm. Chính vì vậy, về cơ bản hoạt động của các công ty cổ phần vẫn mang dáng dấp của DNNN trước đây.

Có thể nói, quá trình cải cách DNNN nói chung và cổ phần hóa nói riêng chậm được giải quyết đã trở thành lực cản cho quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc. Việc kịp thời ban hành các cơ chế chính sách, mà đặc biệt là các chính sách đối với người lao động và giá bán doanh nghiệp cũng như giá bán cổ phần thuộc vốn nhà nước phải tuân thủ nguyên tắc của cơ chế thị trường đã trở thành hai nhân tố tối cần thiết trong cải cách DNNN mà đặc biệt là cổ phần hóa là một cuộc cách mạng trong quản lý kinh tế thì cần có cơ chế đồng bộ, quan điểm và cách hiểu nhất quán từ trung ương đến cơ sở, vừa chỉ đạo thực hiện kiên quyết, vừa theo dõi sát để kịp thời điều chỉnh, bổ sung những cơ chế mới khi xuất hiện những lực cản chậm tiến trình thực hiện cổ phần hóa.

### **1.5.2 - Cổ phần hoá ở Hungary:**

Vấn đề cổ phần hóa và đa dạng hóa các hình thức sở hữu DNNN ở Hungary đã được chính phủ phát động mạnh mẽ ngay từ những năm đầu thập niên 90. Để thực hiện chủ trương cổ phần hóa, chính phủ đã thành lập cơ quan cổ phần hóa và sở hữu cổ phần hóa do một bộ trưởng chỉ đạo. Cơ quan này sẽ chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cổ phần hóa, đồng thời thẩm tra giá trị doanh nghiệp để đưa ra đấu thầu và tổ chức đấu thầu các doanh nghiệp cổ phần hóa. Cuối cùng sẽ giải quyết những hậu quả sau khi thực hiện cổ phần hóa như vấn đề quyền lợi cho người lao động, giải quyết trợ cấp cho những người không có khả năng làm việc... Với cách tổ chức như vậy, chương trình CPH sẽ nhất quán, rõ ràng hơn với sự tham gia của đông đảo người dân, hạn chế tối đa khả năng tổn thất cho Nhà nước. Hơn nữa chính phủ còn ban hành một luật riêng nhằm tạo hành lang pháp lý cao nhất cho quá trình chuyển đổi sở hữu DNNN.

Với chủ trương như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn (1990-1994) số lượng DNNN ở Hungary đã giảm xuống chỉ còn 10% (tức là khoảng 200 doanh nghiệp). Hơn thế nữa quá trình này còn tạo mới 500 nghìn việc làm và thu hút gần 18 tỷ USD nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công này Hungary cũng phải đối mặt với những bất cập như: do chính phủ nước này không hạn chế sự tham gia của các nhà đầu tư nước

ngoài nên một số ngành truyền thống của nước này như ngành chăn nuôi bò không phát triển được. Vì so với nguyên liệu trong nước thì nguyên liệu của nước ngoài với giá rẻ hơn nhiều nên có khả năng cạnh tranh cao hơn.

### **1.5.3 - Cổ phần hoá ở Nga:**

Với chủ trương nhanh chóng chuyển sang nền kinh tế thị trường từ một nền kinh tế kế hoạch mà DNNN chiếm vị trí độc tôn, chính phủ đã thực hiện tư nhân hóa ở ạt trong thời gian ngắn (3-4 năm). Chính phủ đã đề ra kế hoạch tư nhân hóa 30% tổng giá trị tài sản của nhà nước vào năm 1993 và 60% vào năm kế tiếp.

Để kích thích thị trường vốn trong nước phát triển, chính phủ còn thực hiện các chính sách hỗ trợ vốn ban đầu cho người lao động trong doanh nghiệp và công dân đã đến tuổi trưởng thành. Cũng như Cộng hòa Séc, Littonia, Nga đã cho không một phần giá trị doanh nghiệp, cấp sổ ngân phiếu, biên lai chứng chỉ mua cổ phần ... để xác định lại quyền mua cổ phần cho các đối tượng. Hơn nữa, chính phủ Nga đã phát không cho mỗi công dân (đủ 18 tuổi) một phiếu voucher với mệnh giá 10.000 rúp để họ trở thành cổ đông của các xí nghiệp. Người cầm phiếu voucher có thể sử dụng hoặc trực tiếp mua các cổ phần của các doanh nghiệp thay đổi hình thức sở hữu; hoặc đổi lấy tín phiếu của các quỹ đầu tư.

Với những cố gắng như vậy, từ năm 1991-1996, CHLB Nga đã chuyển đổi sở hữu 122.000 DNNN (chiếm 53,3% tổng số doanh nghiệp). Trong đó, DNNN có quy mô nhỏ chiếm 64,8%, còn lại là các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn. Nhưng bên cạnh đó, việc áp dụng phiếu voucher đã vô hình tạo ra sự trục lợi của một số ít quan chức có thế lực và những người có tiền. Cuối cùng dẫn đến sự giảm sút và thất thoát nghiêm trọng tài sản nhà nước, đẩy nhanh sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

### **1.5.4 - Tư nhân hoá ở Anh:**

Cải cách DNNN dưới hình thức tư nhân hoá khá phổ biến ở các nước Tư bản chủ nghĩa do sự phát triển hoàn hảo của nền kinh tế thị trường buộc các doanh nghiệp phải tự lột xác để tồn tại hoặc phá sản. Anh quốc là quốc gia Tư bản chủ nghĩa nhưng có thành phần kinh tế Nhà nước tương đối lớn, chiếm tỷ lệ 20% nền kinh tế quốc gia, việc hoạt động kém hiệu quả của DNNN là một cản trở lớn trong phát triển kinh tế của Anh. Chính vì lẽ đó Chính phủ Anh đã đề cập đến tiến trình cải cách DNNN sớm nhất. Tiến trình tư nhân hoá ở Anh trải qua 3 giai đoạn đặc trưng sau:

**- Giai đoạn I (từ đầu thập niên 70 của thế kỷ XX đến khoảng giữa năm 1984):**

Trong giai đoạn này, Chính phủ Anh tiến hành tư nhân hoá nhưng doanh nghiệp quy mô nhỏ, hoạt động trong những lĩnh vực ít nhạy cảm, không mang yếu tố độc quyền.

**- Giai đoạn II (từ giữa năm 1984 đến 1987):**

Thực hiện tư nhân hoá từng phần các doanh nghiệp Nhà nước có yếu tố độc quyền hoặc lĩnh vực công ích.

**- Giai đoạn III (từ 1987 đến nay):**

Thực hiện bán rộng rãi cho tư nhân các DNNN độc quyền hoặc lĩnh vực công cộng nhằm phát huy hơn hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này.

Chính phủ Anh ban hành Đạo luật 1984 loại bỏ độc quyền trong các lĩnh vực cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng (điện lực, bưu chính...), đồng thời cổ phần hoá các công ty độc quyền Nhà nước. Đến năm 1991, Chính phủ Anh chính thức xoá bỏ hoàn toàn độc quyền và song độc quyền trong một số lĩnh vực công cộng, đặc biệt là ngành viễn thông, mở cửa cho các nhà đầu tư tham gia hoạt động trong các lĩnh vực này. Chủ trương này đã góp phần thúc đẩy kinh tế Anh phát triển mạnh.

Khi thực hiện tư nhân hoá, Chính phủ Anh gặp nhiều phản ứng gay gắt của công chúng, nhất là phía những người lao động và các nghiệp đoàn của họ. Tuy nhiên, Chính phủ Anh đã đưa ra nhiều biện pháp khác nhau để chương trình tư nhân hoá vẫn có thể tiếp tục như: bán công khai cổ phiếu theo nguyên tắc thị trường, đưa ra nhiều chính sách ưu tiên khi bán cổ phiếu cho nhân viên của doanh nghiệp (phát không một số cổ phiếu, thưởng thêm một số cổ phiếu nếu mua số lượng cổ phiếu lớn...), bán cổ phiếu với nhiều mức giá khác nhau và bán với phương thức trả làm nhiều đợt để khuyến khích công chúng mua cổ phiếu với mục đích đầu tư cho doanh nghiệp... Với quyết tâm đó, Chính phủ Anh đã thực hiện xong chương trình tư nhân hoá DNNN của mình.

### **1.5.5 – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam :**

Việc chuyển hóa sở hữu các DNNN là một công việc phức tạp, không thể thực hiện nó trong một thời gian ngắn.

Bên cạnh đó, chúng ta nhận thức được tình trạng hoạt động kém hiệu quả của các DNNN, việc chuyển đổi sở hữu, đa dạng hóa hình thức sở hữu trong các DNNN độc quyền đã hình thành và phát triển mạnh mẽ và rộng rãi trên thế giới.

Để cổ phần hóa DNNN độc quyền ở Việt Nam thành công, chúng ta cần phải rút ra bài học kinh nghiệm từ thực tiễn của các nước trên thế giới.

**\* Các bài học kinh nghiệm:**

- ***Bài học thứ nhất, trước hết phải hoàn thiện khung pháp lý cho tiến trình cổ phần hóa.***

Cổ phần hóa chỉ được tiến hành thành công khi đã chuẩn bị chu đáo cả về cơ chế, chính sách và vật chất để giải quyết những hậu quả do cải cách DNNN gây nên. Chúng ta phải thiết lập một khung pháp lý đúng đắn, chặt chẽ nhờ đó tiến trình cổ phần hóa mới được diễn ra nhanh chóng, hiệu quả. Chính vì thế, để đẩy mạnh cổ phần hóa Việt Nam cũng cần có những văn bản pháp luật thật rõ ràng và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy phạm pháp luật của các DNNN độc quyền trong tiến trình cổ phần hóa. Để làm được việc này, chúng ta cần phải có một đội ngũ các chuyên gia giỏi, nhạy bén, năng động, có trình độ để xử lý các vấn đề phát sinh ở các doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa. Xây dựng và tuân thủ quy trình cổ phần hóa, Luật cổ phần hóa phải có những điều khoản quy định rõ ràng, chi tiết việc xác định giá trị doanh nghiệp, giải quyết nợ, vấn đề người lao động, bán cổ phần, đối tượng được ưu tiên mua cổ phần, chế độ báo cáo, công khai minh bạch tình hình tài chính của công ty cổ phần...

Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải thiết lập kế hoạch cụ thể trong suốt quá trình triển khai cổ phần hóa, phải đề ra những quy định rõ ràng về lĩnh vực ngành nghề nhà nước cần nắm giữ 100%, lĩnh vực ngành nghề nhà nước cần nắm giữ số cổ phần chi phối, lĩnh vực ngành nghề nào nhà nước không cần nắm giữ số cổ phần chi phối... để thống nhất thực hiện trên toàn quốc, chấm dứt tình trạng cố tình trì hoãn, né tránh cổ phần hóa ở một số DNNN và đặc biệt là ở các Tổng công ty nhà nước lớn và một số DNNN mang hình thái độc quyền như hiện nay.

- ***Bài học thứ hai, tiến trình cổ phần hóa là biện pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế và xóa bỏ độc quyền, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.***

Ở các nước trên thế giới, quá trình tư nhân hóa và cổ phần hóa DNNN được triển khai từ đầu thập niên 1980 đã đem lại nhiều thành công trong việc đổi mới và phát triển DNNN độc quyền. Hiện nay, xu hướng chung của các nước trên thế giới là thiết lập lại mối quan hệ giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân theo hướng thu hẹp thành phần kinh tế công, tăng thành phần kinh tế tư nhân và sở hữu hỗn hợp. Điều này có nghĩa là giảm bớt mức độ sở hữu, bảo hộ và kiểm soát của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp, tạo sự cạnh tranh công bằng cho mọi thành phần kinh tế, phát huy tác dụng của cơ chế cạnh tranh hoàn hảo của thị trường để tạo động lực phát triển kinh tế.

Ở Việt Nam, để sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNN độc quyền, chúng ta cũng cần phải nhìn nhận tiến trình cổ phần hóa DNNN độc quyền là một giải pháp quan trọng và hiệu quả.

Vì vậy, công việc quan trọng mà chúng ta phải làm hiện nay là phải làm tốt công tác tuyên truyền cho người lao động, đặc biệt là các nhà lãnh đạo của các DNNN độc quyền thấy rõ được lợi ích từ cổ phần hóa mang lại để từ đó thúc đẩy nhanh việc cổ phần hóa, tránh việc trì hoãn, né tránh làm cho tiến trình cổ phần hóa ở Việt Nam bị trì trệ, không đem lại hiệu quả như mong muốn.

- **Bài học thứ ba, Nhà nước cần phải chú ý đến việc xây dựng phương pháp định giá các doanh nghiệp một cách chính xác, nhất là định giá tài sản vô hình như lợi thế kinh doanh, thương hiệu..**

Hiện nay tiến độ cổ phần hóa DNNN độc quyền còn rất chậm là do tâm lý sợ mất lợi thế kinh doanh, vì những doanh nghiệp này đang được hưởng những ưu đãi đặc biệt từ Chính phủ. Do đó, để thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa DNNN độc quyền Đảng và nhà nước phải chú ý xây dựng phương pháp định giá doanh nghiệp thật chính xác.

- **Bài học thứ tư, phân loại DNNN theo tính chất ngành sản xuất để xác định doanh nghiệp có đủ điều kiện để cổ phần hóa.**

Có kế hoạch khôi phục các doanh nghiệp đang bị thua lỗ để cổ phần hóa. Cải cách cơ chế quản lý ngân hàng và công tác kiểm toán phù hợp với cơ chế thị trường. áp dụng cổ phần hóa toàn bộ DNNN và cổ phần hóa một phần để vừa thay đổi cơ cấu vốn, vừa giữ được sự kiểm soát của Nhà nước, vừa cải tiến được cách quản lý.

Đồng thời, Chính phủ cũng phải cân nhắc tùy từng lĩnh vực, từng khâu mà quyết định có cổ phần hóa hay không, nhà nước nên nắm giữ tỷ lệ cổ phần là bao nhiêu để vừa phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, vừa đạt được mục đích phát triển doanh nghiệp.

- **Bài học thứ năm, mở rộng hoạt động của thị trường chứng khoán để tạo điều kiện cổ phần hóa các DNNN độc quyền.**

Ở Việt Nam, thị trường chứng khoán còn non yếu, do đó việc cổ phần hóa càng phát triển sẽ tạo ra nhiều hàng hóa cho thị trường chứng khoán hơn.

Một khi thị trường chứng khoán càng phát triển, giao dịch trên thị trường chứng khoán càng sôi động thì càng tạo động lực thúc đẩy cổ phần hóa.



Để mở rộng hoạt động của thị trường chứng khoán, Chính phủ phải đề ra những giải pháp cải cách trong lĩnh vực tài chính ngân hàng qua việc thành lập và phát triển các sở giao dịch chứng khoán, phân bổ hiệu quả các nguồn vốn để đẩy mạnh giao dịch chứng khoán trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn đầu tư trong nước lẫn thu hút vốn đầu tư nước ngoài gián tiếp cho các doanh nghiệp Việt Nam.

- ***Bài học thứ sáu, xem cổ phần hóa là một giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề bức xúc về vốn cho các DNNN độc quyền.***

Như chúng ta biết, Trung Quốc là một quốc gia thành công trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài bằng con đường cổ phần hóa.

Ở Việt Nam, phần lớn các DNNN độc quyền dựa vào ngân hàng quốc doanh để có vốn, vì vậy nhiều ngân hàng đã phải gánh chịu số dư nợ rất lớn làm cho tình hình tài chính nước ta luôn nằm trong tình trạng căng thẳng.

*Tóm lại*, để giải quyết vấn đề bức xúc về vốn cho các DNNN độc quyền chúng ta phải đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa thông qua giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

## **Kết luận chương 1**

Ở Việt Nam, cổ phần hóa DNNN là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Những biện pháp để tiến hành cổ phần hóa DNNN đã được Chính phủ tiến hành từ đầu những năm 90. Năm 1992, Chính phủ đã bắt đầu triển khai thí điểm cổ phần hóa theo Quyết định 202/CT của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

Tuy nhiên, tiến trình cổ phần hóa ở Việt Nam diễn ra chưa được như mong muốn. Để đẩy nhanh tiến trình này, cần tiến hành các biện pháp đồng bộ với việc triển khai chương trình hành động của Chính phủ theo một số định hướng sau:

- Nhanh chóng xác định tiêu chí phân loại DNNN, căn cứ vào định hướng sắp xếp, đổi mới, phát triển khu vực doanh nghiệp này. Trên cơ sở đó hoàn thành sớm việc phân loại nhóm DNNN đủ điều kiện cổ phần hóa, bao gồm loại DNNN nắm cổ phần chi phối, cổ phần thường hay không nắm giữ cổ phần.
- Giải quyết các vướng mắc và tồn tại trong quá trình cổ phần hóa như định giá doanh nghiệp, xác định giá trị quyền sử dụng đất, chính sách đối với người lao động nghèo...

- Sửa đổi một số quy định pháp luật, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi hơn, đơn giản bớt một số thủ tục trong quy trình cổ phần hóa.
- Quan tâm đến các vấn đề hậu cổ phần hóa và đề ra biện pháp giải quyết dứt điểm.

Cổ phần hóa DNNN độc quyền được đề cập trong Chương 1, Tác giả đã nêu một số vấn đề lý luận cơ bản về cổ phần hóa, về công ty cổ phần, về doanh nghiệp nhà nước độc quyền. Đặc biệt trong chương này cũng đề cập đến sự cần thiết phải cổ phần hóa DNNN độc quyền ở Việt Nam. Và qua chương này, chúng ta cũng đúc kết được những kinh nghiệm quý báu của các nước trên thế giới như Trung Quốc, Hungary, Nga, Anh ... để rút ra những bài học hữu ích cho Việt Nam trong tiến trình thực hiện công cuộc cổ phần hóa của đất nước.

Nội dung chương I này là nền tảng lý luận quan trọng để tác giả đi sâu vào phân tích thực trạng cổ phần hóa DNNN độc quyền ở Việt Nam trong Chương II, từ đó đề ra những giải pháp thiết thực để đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở Việt Nam.

-----oO-----

## **CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CỔ PHẦN HOÁ DNNN ĐỘC QUYỀN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA**

### **2.1 Tình hình cổ phần hóa DNNN và DNNN độc quyền ở nước ta trong thời gian qua:**

#### **2.1.1 Tình hình cổ phần hóa DNNN ở nước ta trong thời gian qua:**

Ngay từ đầu thập niên 90, cùng với việc đổi mới cơ chế chính sách kinh tế – xã hội, Đảng ta đã sớm có chủ trương chuyển đổi sở hữu một số DNNN nhằm huy động vốn của toàn xã hội để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp; tạo điều kiện để những người góp vốn, nhất là cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp có cổ phần nâng cao vai trò làm chủ thực sự, tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; tăng cường sự giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

Để phân tích những thành công cũng như những hạn chế của quá trình thực hiện cổ phần hóa DNNN, chúng ta nhìn lại tiến trình cổ phần hóa ở Việt nam qua các giai đoạn sau:

##### **2.1.1.1 – Giai đoạn thí điểm từ năm 1992 đến tháng 5/1996:**

Ngày 8/6/1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định số 202/CT về thí điểm chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần.

Theo quyết định này, có 7 doanh nghiệp được chọn tổ chức triển khai thí điểm cổ phần hóa, những đã xin rút khỏi danh sách. Rút kinh nghiệm, sau đó chọn những doanh nghiệp tự nguyện có đủ điều kiện, đồng thời nhằm đẩy nhanh công tác thí điểm cổ phần hóa, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành chỉ thị 84/TTg ngày 4/8/1993 về xúc tiến thực hiện cổ phần hóa DNNN. Kết quả đã có 5 DNNN thuộc 2 bộ, 2 địa phương và 1 Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần. Tổng vốn điều lệ tại thời điểm cổ phần hóa là 38.393 tỷ đồng.

Nhìn chung, các DNNN tiến hành cổ phần hóa trong giai đoạn này thuộc diện vừa và nhỏ, vốn ít (dưới 10 tỷ); phần lớn mang tính dịch vụ, kinh doanh hiệu quả và không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn, tập thể cán bộ công nhân viên tự nguyện tham gia thí điểm cổ phần hóa. Tuy nhiên, do còn nhiều vướng mắc nên cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế từ việc chọn doanh nghiệp đến xác định giá trị doanh nghiệp; trách nhiệm quyền hạn của các bộ ngành, địa phương.

Để đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa và có tính pháp lý cao hơn, Chính phủ đã ban hành văn bản thay thế Quyết định này.

#### **2.1.1.2 - Giai đoạn mở rộng thí điểm từ cuối năm 1996 đến tháng 6/1998:**

Trên cơ sở đánh giá kết quả thí điểm, ngày 7/5/1996, Chính phủ đã ban hành Nghị định 28/CP. Nghị định này ra đời đã tạo điều kiện thúc đẩy cổ phần hóa nhanh hơn. Đối tượng, mục tiêu cổ phần hóa, nguyên tắc xác định giá trị doanh nghiệp, chế độ ưu đãi doanh nghiệp và người lao động được quyết định cụ thể hơn. Kết quả sau hơn 2 năm thực hiện đã có 25 DNNN thuộc 2 bộ, 11 đại phương và 2 Tổng công ty 91 tiến hành cổ phần hóa thành công với tổng vốn điều lệ tại thời điểm cổ phần hóa là 243,042 tỷ đồng. Trong đó có 6 doanh nghiệp trên 10 tỷ (chiếm 20,8%). Tuy nhiên, kết quả này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới doanh nghiệp, cần phải có Nghị định mới thay thế cho phù hợp.

#### **2.1.1.3 - Giai đoạn triển khai từ tháng 7/1998 đến nay:**

Việc thực hiện chương trình cổ phần hóa chỉ thực sự có chuyển biến rõ rệt và thu được những kết quả đáng khích lệ từ khi có Nghị định 44/NĐ-CP ngày 29/6/1998. Sự ra đời của Nghị định này đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các DNNN thực hiện cổ phần hóa. Bởi ngoài kế thừa nhiều mặt tích cực của Nghị định 28/CP, Nghị định này đã có nhiều bổ sung sửa đổi và phát triển thêm nhiều điểm mới để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cổ phần hóa.

Theo đó, Chính phủ đã có những quy định rõ ràng hơn danh mục các loại hình DNNN cần nắm giữ 100% vốn, DNNN có cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt và các DNNN khác được chuyển đổi sở hữu. Đồng thời, các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa cũng rõ ràng và chi tiết hơn. Ngoài ra, Chính phủ còn tiến hành phân cấp cụ thể và mạnh mẽ đối với các cấp quản lý trong quá trình triển khai thực hiện cổ phần hóa. Các Bộ Tài chính, Ngân hàng, Lao động- Thương binh và Xã hội, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, văn phòng Chính phủ đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện Nghị định 44/NĐ-CP; giao và tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành, địa phương và các Tổng công ty 91 tự lựa chọn, tổ chức triển khai thực hiện quy trình và kế hoạch cổ phần hóa. Phương pháp định giá doanh nghiệp được xây dựng có tính khả thi cao. Việc mua cổ phần của người lao động trong doanh nghiệp được ưu đãi hơn trước. Công tác hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa được chú trọng và triển khai tích cực hơn.

Trong đó, Chính phủ đã tổ chức 2 Hội nghị tập huấn trên 1.100 cán bộ chủ chốt của bộ, địa phương, Tổng công ty 91. Tiếp đó, Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp đã phối hợp với một số cơ quan hữu quan có sự hợp tác của một số tổ chức quốc tế mở lớp tập huấn về Nghị định 44/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn cho 800 cán bộ các Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp của các Bộ, tỉnh và các doanh nghiệp ở Hà nội, TPHCM, Hải Phòng,...

Do có cơ chế thông thoáng và sự chỉ đạo, điều hành tập trung của Chính phủ cũng như của các cấp có thẩm quyền đã kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc. Nên sau hơn 3 năm thực hiện, tiến trình cổ phần hóa đã có bước nhảy vọt với 742 doanh nghiệp và bộ phận DNNN hoạt động trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế của Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Trong đó, 110 doanh nghiệp có số vốn điều lệ trên 10 tỷ.

Như vậy, sau 10 năm thực hiện chủ trương cổ phần hóa tính đến hết năm 2001, trên toàn quốc đã có 772 doanh nghiệp và bộ phận DNNN của 10/13 bộ, 54/61 địa phương và 12/17 Tổng công ty 91 hoàn thành chương trình cổ phần hóa. Tổng số vốn nhà nước được đánh giá lại khi cổ phần hóa là gần 3.000 tỷ đồng. Qua cổ phần hóa, đã huy động gần 3.000 tỷ đồng vốn ngoài xã hội vào phát triển sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, sự thay đổi phương thức quản lý đã tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn. Vai trò làm chủ thật sự của người lao động với tư cách là cổ đông trong công ty cổ phần bước đầu được khơi dậy và phát huy, thể hiện rõ ở tinh thần hăng say và tự giác làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh được nâng lên. Theo báo cáo của các doanh nghiệp cổ phần hóa đã hoạt động trên 1 năm, các chỉ tiêu kinh tế của hầu hết các doanh nghiệp đều có mức tăng trưởng cao. Trong đó, doanh thu bình quân tăng 1,4 lần, lợi nhuận tăng 2 lần, nộp ngân sách tăng 1,2 lần, thu nhập của người lao động tăng 22%, số lượng lao động tăng 5,1%. Điều đáng chú ý là tất cả các DNNN cổ phần hóa trong thời gian qua, chưa có doanh nghiệp nào phải đưa người lao động ra khỏi doanh nghiệp trừ những trường hợp tự nguyện. Đồng thời, thu nhập của người lao động cũng cao hơn trước khi cổ phần hóa. Tuy vậy, do phần lớn các doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc diện vừa và nhỏ, vốn nhà nước dưới 10 tỷ đồng là phổ biến, nên mục tiêu huy động vốn và cơ cấu lại các nguồn vốn Nhà nước qua cổ phần hóa còn hạn chế.

Trước tình hình đó, ngày 19/06/2002 Chính phủ đã ban hành tiếp Nghị định số 64/CP. Nghị định này ra đời nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình thực hiện cổ phần hóa trong giai đoạn qua, tập trung cao độ chỉ đạo của Bộ, các Tỉnh và các Tổng công ty rà soát, sắp xếp lại các doanh nghiệp, xây dựng đề án đổi mới DNNN theo

hướng nâng cao hiệu quả và tập trung vào một số lĩnh vực then chốt, trọng yếu của nền kinh tế.

- **Tình hình cổ phần hóa nước ta trong thời gian qua:**

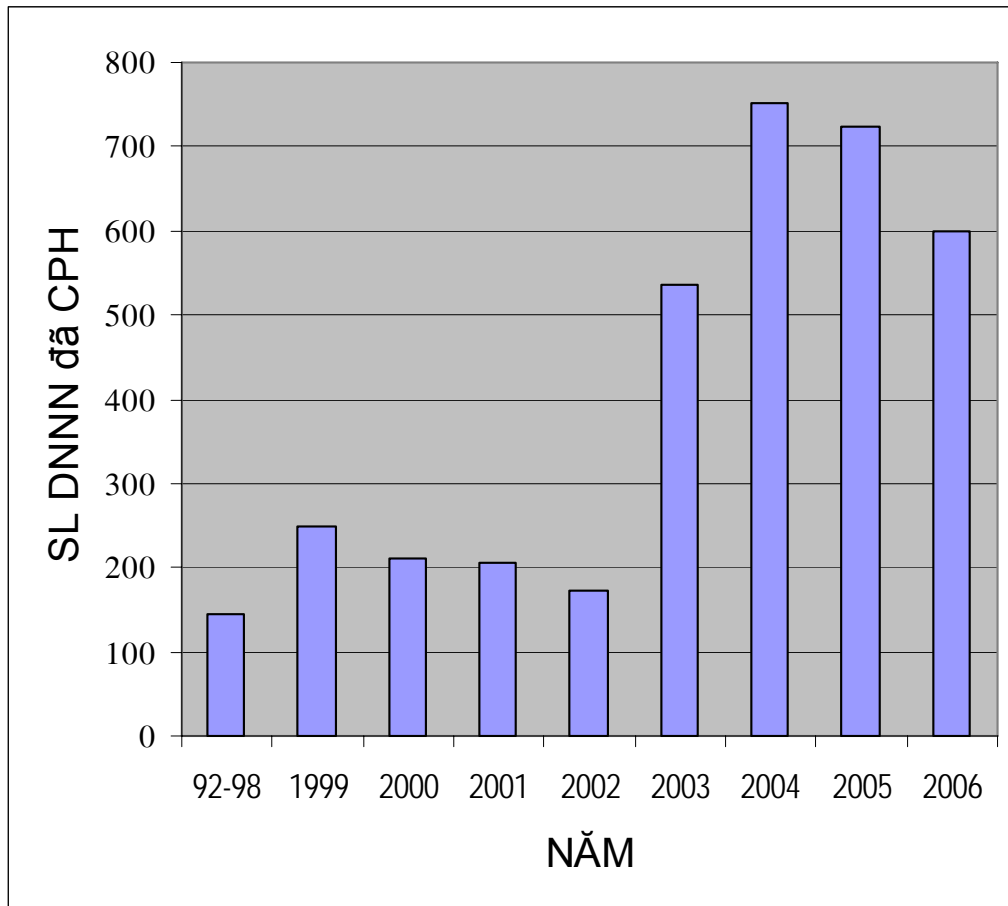
Trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Khóa IX đã chỉ rõ cổ phần hóa là một phương thức có hiệu quả để đổi mới các DNNN và cũng là một trong những hướng quan trọng của quá trình cải cách các doanh nghiệp này. Cổ phần hóa các DNNN vừa là xu thế khách quan, vừa là nhu cầu trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bởi vì công ty cổ phần có điểm mạnh là thu hút được nguồn vốn rộng rãi trong xã hội, tăng cường hàng hóa cho thị trường chứng khoán, tách bạch được quyền sở hữu với quyền sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh.

Chỉ trong 15 năm qua, với sự chỉ đạo của Chính phủ và tinh thần chủ động trong thực hiện của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương, tiến trình cổ phần hóa DNNN ở nước ta đã thu được những thành tựu bước đầu đáng khích lệ.

**Bảng 2.1: Số lượng DNNN cổ phần hóa trong cả nước từ năm 1992 đến năm 2007**

*(Nguồn Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển Doanh nghiệp)*

<b>Giai đoạn</b>	<b>Số DNNN đã cổ phần hóa</b>
Tháng 6/1992 -> 12/1998	146
Năm 1999	249
Năm 2000	212
Năm 2001	205
Năm 2002	172
Năm 2003	535
Năm 2004	753
Năm 2005	724
Năm 2006	600
6 tháng đầu năm 2007	200
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.796</b>

**Biểu 2.1: Tiến độ cổ phần hóa DNNN qua các năm**

Nhìn chung, sau gần 15 năm (1992-2007) thực hiện cổ phần hóa DNNN, cả nước đã cổ phần hóa được 3.796 DNNN và bộ phận DNNN. Cụ thể, giai đoạn thí điểm và mở rộng thí điểm từ 1992 -1998 cả nước đã cổ phần hóa được 146 doanh nghiệp và giai đoạn triển khai từ năm 1999 – 6/2007 là 3.650 doanh nghiệp. Bình quân mỗi năm chúng ta cổ phần hóa được khoảng trên 200 doanh nghiệp, đây là con số không nhỏ. Trong vài năm gần đây ngày càng nhiều DNNN được cổ phần hóa và tốc độ của quá trình này được đẩy nhanh hơn.

Theo thống kê 6 tháng đầu năm 2007, có khoảng trên 200 doanh nghiệp hoàn thành cổ phần hóa, trong khi theo kế hoạch năm 2007 là 550 doanh nghiệp. Trong số 20 tổng công ty, ngân hàng thương mại được phê duyệt cổ phần hóa trong năm 2007 đến nay mới có Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt) và Tổng công ty Bảo hiểm dầu khí Việt Nam (PVI) thực hiện cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Lý do được đưa ra là doanh nghiệp chờ quyết toán, kiểm toán báo cáo tài chính năm 2006.

Ngoài ra, doanh nghiệp có nguy cơ ngày càng lớn nên việc xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp bị kéo dài.

Nhìn lại quá trình qua có thể thấy chúng ta đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận:

- Số DNNN đã CPH chiếm khoảng 24% tổng số DN khi chưa tiến hành sắp xếp lại và CPH (khoảng 12.000 DN vào thời điểm trước năm 1995). Có trên 10% vốn của nhà nước trong các DNNN được CPH (khoảng 30.000 tỷ đồng).
- Hầu hết các doanh nghiệp thuộc loại nhỏ, yếu, hiệu quả kinh doanh thấp, sức cạnh tranh kém đã được đưa bớt ra khỏi hệ thống các DNNN. Như vậy có thêm điều kiện để củng cố các DNNN
- Trong các doanh nghiệp đã CPH, 30% số các doanh nghiệp (trên 800 DN) được hoàn toàn độc lập tự chủ trong kinh doanh mà không còn sự chi phối trực tiếp nào của nhà nước (nhà nước không nắm giữ một cổ phần nào, toàn bộ thuộc về tập thể người lao động).
- Việc sắp xếp lại và CPH các DNNN đã hoàn thành trên 61 trong tổng số 64 tỉnh thành.
- Qua CPH, nhiều yếu kém cố hữu đã được giải quyết là: nợ xấu, tồn kho vật tư hàng hoá kém phẩm chất, các trang thiết bị và tài sản cũ nát...
- Với các doanh nghiệp đã CPH, bộ máy và phương pháp quản lý đã thích nghi, năng động và sát với thị trường hơn, phần nào làm tăng trách nhiệm của người lao động đối với doanh nghiệp, động lực lao động mới đang dần được tạo ra.
- Các biện pháp tiến hành CPH ngày càng được hoàn thiện hơn. Cơ chế định giá doanh nghiệp mới qua các tổ chức tư vấn độc lập (thay vì qua hội đồng định giá như trước đây) được áp dụng. Nhiều doanh nghiệp đã thực hiện đấu thầu giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Hầu hết, các doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa đều hoạt động có hiệu quả, vốn điều lệ và doanh thu đều tăng, vốn nhà nước được bảo toàn và tiếp tục tăng, thu nhập của người lao động cũng được cải thiện rõ rệt. Có đến gần 90% các doanh nghiệp khẳng định rằng kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn trước cổ phần hóa rất nhiều, chủ yếu là sự gia tăng doanh thu và thu nhập của người lao động, và vì vậy đã làm tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của DNNN cổ phần hóa. Bên cạnh đó, nếu DNNN quan tâm đến mục tiêu lợi nhuận vì doanh nghiệp kinh doanh có lãi sẽ được đánh giá là hoạt động hiệu quả thì DNNN cổ phần hóa lại chú trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh vì họ



bị giám sát bởi nhiều cơ chế như: cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát và nhà đầu tư...

Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, hiệu quả kinh tế của các DNNN sau CPH tăng lên rõ rệt. Kết quả khảo sát hơn 850 doanh nghiệp cổ phần (năm 2005) cho thấy: vốn điều lệ tăng bình quân 44%, doanh thu tăng gần 24%, lợi nhuận tăng 140%, nộp ngân sách tăng 25%, thu nhập người lao động tăng 12%. Có thể nói đây là con số rất ý nghĩa đối với các doanh nghiệp, khẳng định CPH là một trong những biện pháp hữu ích nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNN. Một điều có ý nghĩa quan trọng nữa là, kết quả trên sẽ tạo niềm tin và động lực cho các DNNN khác tiến hành đổi mới hoạt động kinh doanh của mình một cách tích cực hơn.

Bên cạnh đó, về phía Nhà nước thì Chính phủ và Bộ tài chính liên tiếp có những quyết định, công văn chỉ đạo đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa. Ngoài ra, hệ thống các văn bản về cổ phần hóa cũng dần được bổ sung và hoàn thiện.

Hiện nay cổ phần hóa DNNN đã được mở rộng ra hầu hết các ngành, lĩnh vực, kể cả những ngành và lĩnh vực cực kỳ quan trọng, kể cả một số tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong các ngành điện lực, luyện kim, cơ khí, hóa chất, phân bón, xi măng, xây dựng, vận tải đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm.

Đặc biệt trong năm 2007 này sẽ có những công ty lớn tiến hành cổ phần hóa như hai mạng điện thoại lớn là Mobifone và Vinaphone. Và đặc biệt các ngân hàng lớn cũng đang ráo riết chuẩn bị để tiến hành cổ phần hóa trong quý 4/2007 này là các Ngân hàng Ngoại thương Việt nam (Vietcombank), Ngân hàng công thương (Incombank), Ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV), ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB). Sự kiện này chắc chắn sẽ thu hút sự quan tâm lớn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

### **2.1.2 Tình hình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta trong thời gian qua:**

Nhìn chung, trong giai đoạn thí điểm và mở rộng thí điểm từ năm 1992 đến năm 1998, chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ chưa chạm đến các DNNN độc quyền. Trong giai đoạn này, các DNNN độc quyền đưa ra nhiều lý do để trì hoãn mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương và thể chế các chủ trương này thành cơ sở pháp

lý để giúp DNN độc quyền tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình thực hiện cổ phần hóa của mình.

Đến năm 1998, chủ trương cổ phần hóa tại các doanh nghiệp lớn được coi là “đại gia” độc quyền như điện lực, hàng không, bưu chính viễn thông, ngân hàng, dầu khí ... mới bắt đầu tiến hành.

Chúng ta đi vào tìm hiểu công tác cổ phần hóa tại các Tổng công ty Bưu chính viễn thông (VNPT), Tổng công ty Điện lực (EVN), Tổng công ty Nước, Tổng công ty Hàng Không Việt nam (Vietnam Airlines), Tổng công ty Dầu khí trong thời gian qua:

#### **2.1.2.1- Ngành Bưu chính viễn thông (VNPT)**

Năm 1998, VNPT mới bắt đầu triển khai chủ trương cổ phần hóa, những đơn vị được VNPT chọn làm thí điểm là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, lĩnh vực hoạt động giản đơn và thua lỗ nhiều năm. Nhưng hầu hết các doanh nghiệp này sau khi thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ đề ra đều hoạt động có hiệu quả hơn.

Ví dụ điển hình là sự thành công của công ty cổ phần vật liệu cáp viễn thông SACOM (đơn vị trực thuộc của VNPT).

Ngày 7/2/1998, bằng quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện, SACOM đã chính thức ra đời trên cơ sở Nhà máy Cáp và vật liệu Viễn thông. Tổng vốn điều lệ tại thời điểm cổ phần hóa được xác định là 120 tỷ đồng. Trong đó Nhà nước nắm giữ 49% cổ phần, cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp nắm giữ 10%, còn lại là các cổ đông ngoài doanh nghiệp. Sau cổ phần hóa, nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển, các chỉ tiêu kinh tế của công ty đều có mức tăng trưởng cao, cụ thể:

**Bảng 2.2 : Các chỉ tiêu kinh tế của công ty Sacom trước và sau cổ phần hóa**

Chỉ tiêu		ĐVT	Trước CPH (1997)	Sau CPH (2001)	%
1.	Sản lượng	Km đôi dây	130.665	576.000	440
2.	Doanh thu	Triệu đồng	55.436	150.000	270
3.	Lợi nhuận trước thuế		8.268	32.000	389
4.	Lợi nhuận sau thuế		5.558	32.000	575
5.	Nộp ngân sách		4.969	13.866	279
6.	Lao động	Người	120	151	125
7.	Cổ tức	%		16	
8.	Thu nhập bình quân	1000/ng/tháng	2.612	2.738	5
9.	Vốn điều lệ	Triệu đồng		181.135	

*Nguồn: Công ty SACOM*

Với những kết quả trên, công ty đã trở thành một trong những công ty đầu tiên có cổ phiếu được niêm yết ngay trong phiên giao dịch đầu tiên khi thị trường chứng khoán TP HCM chính thức đi vào hoạt động ngày 20/7/2000. Việc giao dịch cổ phiếu trên TTCK đã tạo nhiều cơ hội cho công ty phát triển sản xuất kinh doanh, có điều kiện tiếp cận với các nhà đầu tư nước ngoài, tối đa hóa lợi ích cho các nhà đầu tư.

Những thành quả của SACOM là minh chứng sát thực cho những mục tiêu mà Chính phủ đề ra trong chương trình cổ phần hóa.

Chủ trương cổ phần hóa của VNPT đạt được nhiều thành tựu đáng mừng, nhưng tiến độ triển khai cổ phần hóa vẫn còn chậm, phải đến năm 2003 VNPT mới quyết định cổ phần hóa rộng rãi. Tính đến nay VNPT cổ phần hóa được khoảng hơn 40% các đơn vị thành viên.

Để đẩy nhanh hơn nữa tiến trình cổ phần hóa của VNPT, Phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã chỉ đạo Bộ Bưu chính Viễn thông chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng phương án có tính nguyên tắc thực hiện cổ phần hóa 2 công ty lớn là: Công ty thông tin di động (VMS) và Công ty dịch vụ viễn thông

(GPC). Đề án cổ phần hóa hai công ty GPC và VMS chuyên kinh doanh mạng điện thoại di động Vinaphone và MobiFone đã được Tổng công ty Bưu chính – Viễn thông (VNPT) xúc tiến xây dựng từ năm 2004, nhưng đến thời điểm hiện nay tiến độ cổ phần hóa 2 doanh nghiệp trên còn chậm.

Chúng ta đi sâu vào tìm hiểu tiến trình cổ phần hóa tại 2 công ty này:

***Đối với Công ty dịch vụ viễn thông (GPC)*** thì một phần tài sản của doanh nghiệp lại do các bưu điện địa phương quản lý nên việc định giá có thể bị kéo dài.

***Còn đối với Công ty thông tin di động (VMS)*** do ký hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC với Tập đoàn Kinnevik/ Comvik (Thụy Điển) trong vòng 10 năm từ 19/5/1995 kết thúc vào 18/5/2005. Do đó các bên hợp doanh đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Sau 13 năm phát triển và trưởng thành, MobiFone đã trở thành mạng điện thoại di động lớn nhất Việt Nam với gần 6 triệu thuê bao, gần 2.000 trạm phát sóng và 4.200 cửa hàng, đại lý trên toàn quốc (tính đến tháng 9/2006). MobiFone hiện đang cung cấp gần 40 dịch vụ giá trị gia tăng và tiện ích các loại.

Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh năm 2005 của MobiFone như sau:

Tổng thuê bao trên mạng : 4.088.944

Tổng doanh thu: 7.000 tỷ đồng Việt Nam

Thị phần: 44,1%

Tổng giá trị tài sản (31/12/2005) : 7.761 tỷ đồng

Ngày 30/5/2005, Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có quyết định số 591/QĐ-BBCVT về việc cổ phần hóa Công ty Thông tin di động, khi cổ phần hóa Nhà nước giữ trên 50% vốn điều lệ.

***\* Tiến trình cổ phần hóa Công ty thông tin di động được chia làm 2 giai đoạn:***

***Giai đoạn 1 (Năm 2006-2007):*** Chuyển công ty VMS thành công ty cổ phần, bán cổ phần cho CBCNV theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP và Thông tư số 126/2004/TT-BTC và đồng thời bán cổ phần lần đầu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán.

***Giai đoạn 2:*** Lựa chọn đối tác chiến lược, bán bớt phần vốn nhà nước, đảm bảo Nhà nước chi phối trên 50% vốn điều lệ.

Để thực hiện tiến trình cổ phần hóa Công ty thông tin di động, cần thiết phải tìm kiếm một nhà tư vấn nước ngoài vì các lý do sau:

- Về quy mô: Công ty thông tin di động là một trong những doanh nghiệp có quy mô lớn nhất từ trước đến nay được thực hiện cổ phần hóa tại Việt Nam nên các tổ chức trong nước chưa có kinh nghiệm.

- Về lĩnh vực hoạt động: Là doanh nghiệp đầu tiên kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ thông tin di động nói riêng và dịch vụ viễn thông nói chung tại Việt Nam thực hiện cổ phần hóa, các tổ chức tư vấn trong nước không có kinh nghiệm và chưa đủ kiến thức liên quan.

- Về quan hệ công chúng: Công ty thông tin di động là doanh nghiệp được các nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm.

Do đó, việc lựa chọn một tổ chức tư vấn nước ngoài để thực hiện tư vấn cổ phần hóa Công ty thông tin di động gồm tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, tư vấn phương án cổ phần, tư vấn bán cổ phần lần đầu, xây dựng điều lệ công ty cổ phần... là rất cần thiết nhằm đáp ứng quá trình cổ phần hóa của Công ty thông tin di động.

Nội dung những công việc cụ thể và thời gian dự kiến để thực hiện cổ phần hóa Công ty thông tin di động như sau:

**Bảng 2.3: Tiến trình cổ phần hóa của Công ty thông tin di động**

STT	Nội dung công việc	Cấp phê duyệt	Thời gian dự kiến
1	Trình, phê duyệt danh sách nhà thầu tham dự gói thầu tư vấn CPH	VNPT	Từ 23/5/07 đến 31/5/07
2	Tổ chức đấu thầu	VNPT	
2.1	Trình, phê duyệt hồ sơ mời thầu, danh sách tổ chuyên gia xét thầu.		Từ 21/5/07 đến 10/6/07
2.2	Bán hồ sơ mời thầu		18/6/07
2.3	Mở thầu		18/7/07
2.4	Trình, phê duyệt kết quả đấu thầu		31/7/07
3	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Bộ BCVT	31/8/07
4	Trình, phê duyệt giá trị doanh nghiệp	Bộ BCVT	31/11/07

5	Trình phương án cổ phần hóa	Bộ BCVT	31/11/07
6	Phê duyệt phương án cổ phần hóa	Bộ BCVT	31/12/07
7	Bán cổ phần lần đầu	Bộ BCVT	Quý 1/2008

Tiến trình thực hiện cổ phần hóa Công ty thông tin di động từ năm 2005 đến tháng 5/2007. (Xem phụ lục 1)

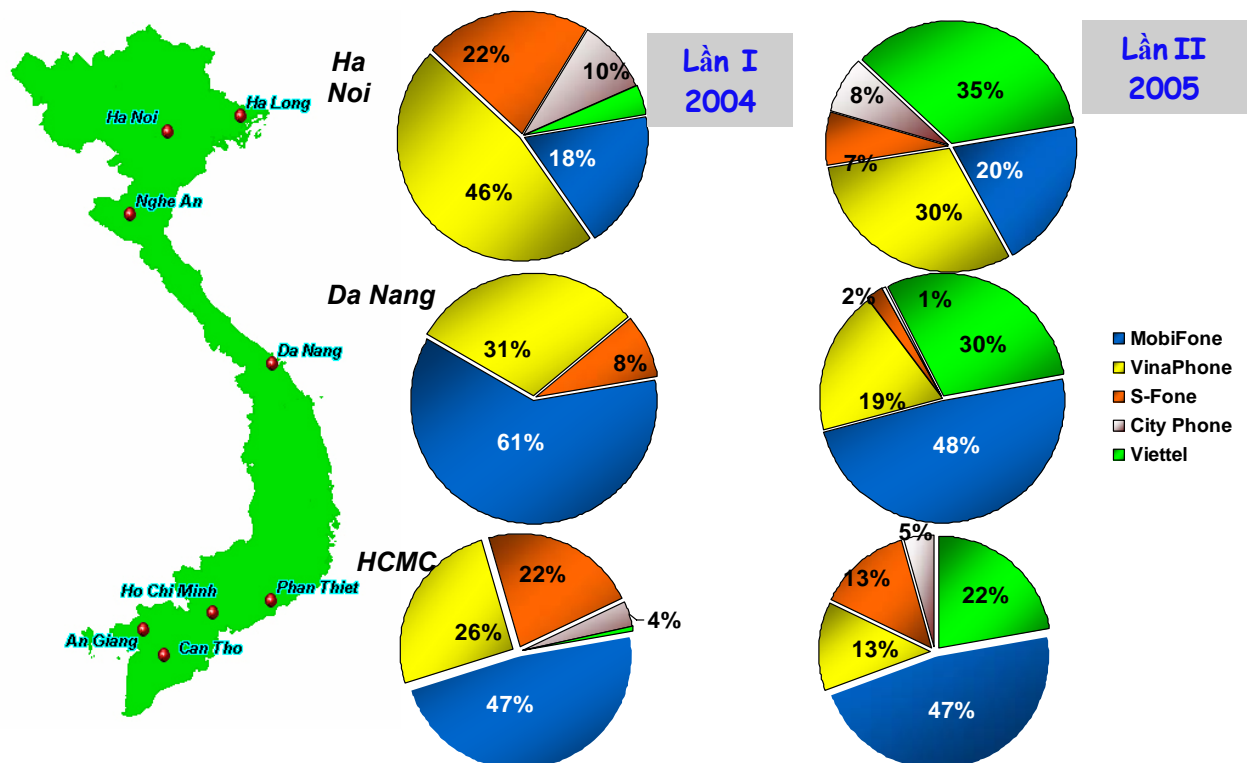
Do những nguyên nhân như phải thực hiện việc thanh lý hợp đồng BCC với tập đoàn Comvik Thủy Điện, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, lựa chọn tổ chức tư vấn nước ngoài theo hình thức đấu thầu, xác định giá trị doanh nghiệp là một trong những nguyên nhân làm chậm tiến trình cổ phần hóa ở VMS.

Thị phần theo địa bàn của các nhà cung cấp dịch vụ mạng điện thoại di động ở Việt Nam:

**Biểu đồ 2.2: Thị phần theo địa bàn của các nhà cung cấp dịch vụ mạng điện thoại di động Việt Nam**

### Thị phần

### Nhà cung cấp mạng di động Lựa chọn mạng tiềm năng theo địa bàn



Nguồn: Dự án “Global” Việt Nam

### **2.1.2.2 – Ngành Hàng Không Việt nam (Vietnam Airlines):**

Ngày 27/5/1995 Thủ tướng chính phủ đã ra quyết định 328/TTg thành lập Tổng Công ty hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines Corporation) trên cơ sở liên kết 20 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ngành hàng không trong cả nước.

Với mong muốn xây dựng một hãng hàng không quốc gia có tầm cỡ trong khu vực nên việc xác định mục tiêu chiến lược của Vietnam Airlines được xác định khá rõ ràng và rất sớm. Từ những năm 1997, mục tiêu xây dựng Vietnam Airlines được xác định trong Báo cáo chính trị của Đảng bộ Tổng Công ty hàng không Việt Nam lần thứ nhất là: “Xây dựng Vietnam Airlines trở thành hãng hàng không quốc gia Việt Nam có uy tín, có sự cạnh tranh trong khu vực và thế giới”.

Năm 2003 mục tiêu đó được tiếp tục xác định trong Báo cáo chính trị của Đảng bộ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam lần thứ 2 là: “Xây dựng Vietnam Airlines trở thành hãng hàng không tầm cỡ, có bản sắc và là một trong những hãng hàng đầu của khu vực về chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh doanh”.

Trên thực tế, từ mục tiêu trên Vietnam Airlines đã đưa ra nhiều chỉ tiêu phải đạt được, cụ thể là:

- Ưu tiên đầu tư toàn diện để vận tải hàng không chiếm tỷ trọng 60-70% doanh thu của Tổng công ty hàng không Việt Nam, đảm bảo tăng trưởng sản lượng hành khách trên 4%/năm. Trong đó, tăng tỷ trọng doanh thu hàng hóa trong tổng doanh thu về vận tải hàng không từ 10-12%.
- Phát triển đường bay theo định hướng biển Tân Sơn Nhất, Nội Bài thành các trung tâm vận chuyển vận tải hàng không đủ sức cạnh tranh trong khu vực. Xây dựng mạng đường bay quốc tế và nội địa của Vietnam Airlines theo mô hình trục Nam và tham gia với tỷ trọng ngày càng tăng vào việc phân phối các luồng vận chuyển trong khu vực.
- Duy trì và phát triển thị phần về hành khách quốc tế đạt trên 40%, áp dụng các giải pháp để cơ cấu vận tải hàng không phát triển theo hướng tạo lập các trung tâm vận tải và dịch vụ hàng không của các khu vực Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng trên thị trường nội địa, đảm bảo thỏa mãn nhu cầu vận chuyển trên trục Bắc- Nam. Tăng cường khai thác các đường bay tới vùng sâu, vùng xa để vừa hỗ trợ cho trục bay chính vừa phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Nhìn chung, Vietnam Airlines là một hãng hàng không quốc gia có những định hướng mục tiêu rõ nét, có khả năng cạnh tranh cao với đội máy bay hiện đại, mạng bay rộng khắp, cung ứng các loại hình dịch vụ vận tải hàng không đa dạng, là nòng cốt của ngành vận tải hàng không dân dụng Việt Nam đáp ứng sự phát triển của quốc gia. Trong hơn thập kỷ qua, Vietnam Airlines đã có những sự tăng trưởng về lượng và về chất và đã trở thành một hãng hàng không có khả năng cạnh tranh trong khu vực.

Vietnam Airlines là hãng hàng không quốc gia với đầy đủ những hậu thuẫn từ lịch sử ra đời, được ưu đãi từ nguồn lực tự nhiên, hỗ trợ từ những nguồn lực nội tại, là doanh nghiệp vận tải hàng không có nguồn lực đầy đủ và mạnh mẽ nhất.

Vietnam Airlines tuy về quy mô còn nhỏ so với các hãng hàng không trong khu vực và thế giới, nhưng là một doanh nghiệp có đầy đủ các nguồn lực để phát triển và đáp ứng như cầu vận tải hàng không chung của quốc gia, đóng vai trò đầu tàu để phát triển ngành dịch vụ vận tải hàng không trong nước và khu vực, cạnh tranh quốc tế. Đối với nền kinh tế cũng như theo tiêu chí đánh giá quốc tế (theo tiêu chí của Hoa Kỳ), Vietnam Airlines là doanh nghiệp lớn. Hiện nay, Vietnam Airlines đang vận hành theo các tiêu chuẩn an toàn của Châu Âu và Mỹ. Với tư cách là thành viên IATA, Vietnam Airlines cũng đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng hàng không quốc tế IOSA.

Hiện nay, Vietnam Airlines đã gia tăng lượng máy bay lên 45 chiếc từ chỗ khởi đầu chỉ gồm 5 chiếc với đường bay chủ yếu là trong nước với hơn 23 đường bay quốc tế và hơn 20 đường bay nội liên Thủ đô Hà nội, Đà Nẵng, TP HCM với các tỉnh thành khác trong cả nước.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường, Tổng công ty hàng không Việt nam đang triển khai kế hoạch mua, thuê thêm nhiều máy bay mới để đưa đội máy bay của Vietnam Airlines lên 60 chiếc vào năm 2010.

Đội máy bay của hãng hàng không Vietnam Airlines được thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 2.4 : Đội máy bay của hãng Vietnam Airlines**

<b>Loại máy bay</b>	Boeing 777-200	Airbus 330	Airbus 320	Airbus 321	Focker 70	ATR72	<b>TỔNG</b>
<b>Số lượng</b>	10	3	10	10	2	10	<b>45</b>

*Nguồn: <http://www.vietnamair.com.vn>*



Hiện nay, Vietnam Airlines gần như nắm giữ độc quyền thị trường vận chuyển khách nội địa và nắm giữ thị phần lớn đối với thị trường vận chuyển khách quốc tế.

**Bảng 2.5: Tổng lượng khách nội địa vận chuyển từ 1991 đến 2002**

<b>Năm</b>	<b>Tổng thị trường</b>	<b>Tổng lượng khách VNA chuyên chở</b>	<b>Thị phần của VNA</b>
<b>1991</b>	235.771	235.771	100%
<b>1992</b>	457.172	448.180	98.03%
<b>1993</b>	678.725	646.733	95.29%
<b>1994</b>	1.038.831	968.162	93.20%
<b>1995</b>	1.424.443	1.340.066	94.08%
<b>1996</b>	1.623.399	1.508.353	92.91%
<b>1997</b>	1.652.544	1.569.847	95%
<b>1998</b>	1.675.454	1.569.087	93.7%
<b>1999</b>	1.677.656	1.594.159	95.06%
<b>2000</b>	1.855.783	1.718.410	93%
<b>2001</b>	2.249.302	1.915.845	85.13%
<b>2002</b>	2.613.806	2.284.517	85.75%

(Nguồn: <http://www.vietnamair.com.vn>)

**Bảng 2.6: Tổng lượng khách quốc tế vận chuyển từ 1991 đến 2002**

<b>Năm</b>	<b>Tổng thị trường</b>	<b>Tổng lượng khách VNA chuyên chở</b>	<b>Thị phần của VNA</b>
<b>1991</b>	565.700	224.155	39.62%
<b>1992</b>	876.300	372.564	42.52%
<b>1993</b>	1.146.585	418.049	36.46%
<b>1994</b>	1.626.335	659.464	40.55%

<b>1995</b>	2.060.570	901.413	43.75%
<b>1996</b>	2.263.797	1.002.576	44.29%
<b>1997</b>	2.324.555	973.610	42.9%
<b>1998</b>	2.360.807	912.330	38.64%
<b>1999</b>	2.601.160	998.540	38.48%
<b>2000</b>	3.034.636	1.185.590	39%
<b>2001</b>	3.460.279	1.472.959	42.54%
<b>2002</b>	4.241.101	1.785.786	41.56%

*(Nguồn: <http://www.vietnamair.com.vn>)*

Hiện nay, Vietnam Airlines dù phải cạnh tranh với nhiều đối thủ mạnh, nhưng thị phần của Vietnam Airlines trên các đường bay quốc tế vẫn chiếm 42%.

Để đạt được kết quả như hiện nay, ngoài nội lực của Vietnam Airlines thì yếu tố độc quyền cũng có vai trò khá quan trọng. Thị phần vận chuyển khách quốc tế còn thấp so với thị phần khách nội địa chứng tỏ chất lượng của Vietnam Airlines chưa cao nên chưa thu hút được khách quốc tế. Bên cạnh đó, do theo thông lệ các hãng quốc tế sẽ không được khai thác thị trường nội địa.

Hiện tại, sau khi ký hiệp định Hàng không giữa hai Chính phủ, hãng hàng không được phía bạn chỉ định sẽ nộp đơn đến Cục hàng không Việt nam và sẽ được cấp phép bay nếu đáp ứng đủ điều kiện. Hiện tại có Tiger Airways và Thai Air Asia đã được cấp phép, riêng Tiger Airways đã được tăng từ 3 chuyến lên 7 chuyến mỗi tuần. Hiện nay, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) đang gặp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ khi có nhiều hãng hàng không quốc tế lớn, đặc biệt là hàng không giá rẻ nhẩy vào Việt Nam.

Hoạt động của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) trong 6 tháng đầu năm 2007:

- Hoàn thiện các đề án phát triển đội máy bay.
- Tiếp tục rà soát kiểm tra, làm việc với các cơ quan Nhà nước thúc đẩy tiến độ công việc thuộc Đề án mở đường bay đi Mỹ;
- Thực hiện phương án thuê tư vấn nước ngoài lập dự án nâng cấp hệ thống CNTT triển khai Thương mại điện tử nhằm đảm bảo đúng tiến độ theo quy định của IATA.

- Thực hiện việc tiếp nhận 04 máy bay A321 và đưa vào khai thác đúng kế hoạch.
- Tổ chức Lễ ký Thoả thuận hợp tác xúc tiến du lịch Việt Nam với Tổng cục Du lịch Việt Nam và Ký Thoả thuận hợp tác với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- Tiếp tục triển khai kế hoạch Cổ phần hoá theo chỉ đạo của Chính phủ và Ban chỉ đạo Đổi mới doanh nghiệp. Hiện Tổng công ty đang xem xét các đề án tổ chức lại Viện Khoa học Hàng không, thành lập các doanh nghiệp mới như Công ty Bảo hiểm hàng không, Công ty tài chính hàng không v.v...

**\* Tiến trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines):**

Trong các khâu: vận tải, điều hành bay, hạ tầng bay, cảng hàng không và công nghiệp hàng không thì chỉ duy nhất khâu điều hành bay là chưa cần đến ngoại lực vì yếu tố an ninh quốc gia. Còn những khâu khác chúng ta cần đến ngoại lực để huy động vốn, đổi mới công nghệ và cải tiến công tác quản lý. Chính vì vậy mà chủ trương cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) là đúng đắn và cần thiết.

Ngày 29/12/2006 Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng vừa ký quyết định phê duyệt danh sách 53 tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa trong năm 2007-2010. Theo đó, Tập đoàn Hàng không VN sẽ cổ phần hóa ngay trong năm 2008.

Vietnam Airlines và các đơn vị thành viên hiện hoạt động theo mô hình mẹ - con. Công ty mẹ là Tổng công ty Hàng không Việt Nam do Nhà nước nắm chủ sở hữu, với 18 đơn vị phụ thuộc, 3 công ty con, 9 công ty cổ phần, 4 công ty liên doanh với nước ngoài và 5 công ty liên kết.

Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, UBND các thành phố thống nhất lịch trình và chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các bước cổ phần hoá bảo đảm đúng tiến độ yêu cầu.

Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) là doanh nghiệp có quy mô lớn hàng đầu trên thị trường hiện nay. Do đó, việc cổ phần hóa Vietnam Airlines dự kiến sẽ thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới đầu tư trong và ngoài nước. Vietnam Airlines sẽ tiến hành cổ phần hóa vào năm 2008.

**2.1.2.3- Ngành Điện lực (EVN):**

Hiện nay, giá điện ở nước ta còn khá cao so với các nước trong khu vực. Đây là nguyên nhân khiến khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nói chung, của các doanh nghiệp nói riêng của nước ta bị giảm sút so với các nước là do chi phí đầu vào quá cao.

Việc tăng giá điện có thể làm lợi cho ngành Điện nhưng lại làm cho nền kinh tế bị ảnh hưởng.

Một trong những nguyên nhân tăng giá được ngành Điện lực lý giải đó là: Tăng giá điện để lấy tiền cho đầu tư và phát triển, lý do nữa là do ngành điện phải bù chéo quá nhiều cho các hộ tiêu dùng, đặc biệt ở nông thôn. Do đó mà ngành điện lãi không cao, phải tích góp cho tái đầu tư không đủ so với tốc độ của nền kinh tế, trong khi ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, nguồn vốn của ngành điện lại có hạn.

Bên cạnh đó ngành điện lực cũng cần phải xem xét lại công tác quản lý vì hiện nay tỷ lệ thất thoát điện năng là khá lớn.

Ngành điện hiện đang hoạt động ở vị thế độc quyền. Trong những năm trước đây, có thể do nặng về lợi nhuận hoặc do không lường trước được sự tăng trưởng với mức độ cao của nền kinh tế, nên các nhà hoạch định chính sách không lường trước để tiến hành đầu tư.

Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng GDP quốc gia luôn đạt con số trên 7.5%, nên nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng không đáp ứng đủ. Lúc này, ngành điện mới tiến hành đầu tư để phát triển các nhà máy dưới hình thức đi vay, kêu gọi các nhà đầu tư bên ngoài tham gia phát triển phần nguồn, nhưng nguồn điện năng vẫn không đáp ứng đủ. Để đối phó với tình hình này, và cũng chính dựa vào vị thế độc quyền của mình mà Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN) xin Chính phủ tăng giá bán điện.

Để giải quyết bài toán thiếu vốn cho đầu tư, chúng ta có thể kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước bằng cách huy động qua kênh thị trường chứng khoán.

Chính vì thế, Nhà nước cần đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa trong ngành Điện lực và cho phép cạnh tranh trong khu vực bán lẻ.

**B ả ng 2.7: Số liệu kinh doanh đến tháng 5-2007**

<b>Sản lượng điện cung cấp cho nền KTQD đạt :</b>	<b>22,25 tỷ kWh</b>
Trong đó:	
+ Công nghiệp-Xây dựng chiếm:	49.6%
+ Quản lý-tiêu dùng dân cư chiếm:	40.9%
<b>Khách hàng trực tiếp mua điện</b>	<b>9.739.911</b>

**B ảng 2.8: Số liệu điện nông thôn đến tháng 12-2006**

Số huyện có điện lưới quốc gia:	529/540 (98%)
Số xã có điện lưới quốc gia:	8.735/8.928 (97,84%)
Số hộ có điện lưới quốc gia:	17.541.961/ 18.850.208 (93,06%)
Số xã có giá điện thấp hơn 700 đ/kWh:	8.638/8.735 (98,9%)
Số xã có giá điện cao hơn 700 đ/kWh:	97/8.735 (1,1%)

(Nguồn: [http:// www.icon.evn.com.vn/kinhdoanh](http://www.icon.evn.com.vn/kinhdoanh))

- **Tiến trình cổ phần hóa tại Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN):**

Dựa trên quyết định phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp đổi mới DNNN trực thuộc EVN theo từng giai đoạn, EVN tiến hành công tác cổ phần hóa từ năm 1996.

Ngày 3/4, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã ký Quyết định phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam giai đoạn 2007-2008.

Theo Kế hoạch, trong năm 2007 ngành điện lực phải thực hiện cổ phần hóa 24 đơn vị, trong năm 2008 sẽ thực hiện cổ phần hóa tiếp 5 đơn vị gồm: Công ty Thông tin Viễn thông Điện lực, Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang, Nhà máy Thủy điện Đại Ninh, Công ty Điện lực thành phố Hà Nội, Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh trong đó Tập đoàn giữ cổ phần chi phối.

Cũng theo Đề án trên, thực hiện thí điểm cổ phần hóa 4 đơn vị sự nghiệp gồm: Trường Đại học Điện lực, Trường Cao đẳng Điện lực thành phố Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng Điện lực miền Trung, Trường Cao đẳng nghề điện. Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập đề án thí điểm cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Việc thành lập Công ty cổ phần Tài chính Điện lực và Công ty cổ phần Mua bán điện sẽ do Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập đề án, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Căn cứ chiến lược phát triển ngành điện lực đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tập đoàn Điện lực Việt Nam quyết định thành lập các công ty cổ phần phát điện và công ty cổ phần khác theo quy định hiện hành trên cơ sở vốn của Tập đoàn, huy động vốn của cán bộ, công nhân viên trong ngành điện, các cổ đông chiến lược và cổ đông khác.

Thủ tướng Chính phủ giao Hội đồng quản trị Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc cổ phần hóa các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đúng nội dung, tiến độ đã được duyệt và quy định của pháp luật. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Việc cổ phần hóa EVN sẽ được thực hiện chủ yếu ở các đơn vị thuộc khâu phát điện và phân phối điện. Riêng khối truyền tải điện sẽ thành lập tổng công ty truyền tải điện quốc gia trực thuộc công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực. Tổng công ty này cùng với Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (Ao) và một số nhà máy điện đa mục tiêu sẽ tiếp tục do EVN nắm giữ để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Đến nay, EVN đã cổ phần hóa xong 3 nhà máy là thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Thác Bà và nhiệt điện Phả Lại, đồng thời đang tiến hành cổ phần hóa 5 nhà máy khác là nhiệt điện Bà Rịa, Uông Bí, Ninh Bình, thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và Thác Mơ. Dự kiến trong năm nay sẽ hoàn thành cổ phần hóa 5 nhà máy này.

Đối với khâu phân phối điện, EVN đã cổ phần hóa xong Điện lực Khánh Hoà và 3 công ty điện lực ở ba miền, đồng thời đang đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành cổ phần hóa khối cơ khí điện và khối tư vấn điện lực trong quý II.

Đối với các nhà máy điện đang xây dựng, EVN sẽ thành lập các công ty cổ phần trên cơ sở các ban quản lý dự án để huy động vốn và quản lý đầu tư xây dựng, sau này sẽ bán điện lại cho EVN.

Theo Trưởng ban Cổ phần hóa của EVN, hiện đã có 21 đơn vị, doanh nghiệp thuộc EVN đã hoàn thành cổ phần hóa. Giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán của các doanh nghiệp này là 13.400 tỉ đồng nhưng qua khâu cổ phần hóa, đánh giá lại thì giá trị các doanh nghiệp này đạt khoảng 19.000 tỉ đồng.

Trong đề án cổ phần hóa trình Thủ tướng phê duyệt, có 14 công ty, trong đó đáng chú ý là các công ty Nhiệt điện Bà Rịa, Nhiệt điện Uông Bí (Quảng Ninh), Thủy điện

Thác Mơ, Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi sẽ hoàn thành cổ phần hóa trong năm 2007.

15 đơn vị, doanh nghiệp khác sẽ tiến hành cổ phần hóa trong đó có cả Nhiệt điện Thủ Đức, Phú Mỹ, Cần Thơ, Viện Năng lượng. EVN cũng dự định thành lập mới 13 công ty cổ phần như Công ty Cổ phần Thủy điện Lai Châu, Bản Vẽ, A Vương, Sông Tranh, Sêrêpôk, Nhiệt điện Nghi Sơn, Nhiệt điện Mông Dương.

Sáu doanh nghiệp sẽ được hoàn thành cổ phần hóa trong năm 2008 là Công ty Viễn thông Điện lực, các nhà máy Thủy điện Tuyên Quang, Đại Ninh, Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hà Nội và Điện lực Tp.HCM, Công ty Tài chính Điện lực.

Từ cuối năm 2006, lãnh đạo tập đoàn đã có chủ trương bán cổ phần các nhà máy từ khi lập các ban quản lý dự án, đây là một quyết định lớn để thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư bên ngoài vào ngành điện.

Năm 2007, EVN sẽ thu hút 40.000 tỉ đồng và năm 2008 cũng thu hút khoảng trên 8.000 tỉ đồng từ việc bán cổ phần và phát hành trái phiếu.

EVN muốn đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa nhưng cũng có khó khăn ở chỗ yêu cầu đặt ra các nhà máy là phải có lãi trong khi giá điện hiện nay lại do Chính phủ khống chế. Theo lộ trình điều chỉnh giá điện được Chính phủ phê duyệt thì năm 2008, giá điện cũng chỉ tăng 4-5%, thấp hơn chỉ số lạm phát nên cũng ảnh hưởng đến tâm lý, quyết định của nhà đầu tư.

### **Tóm lại :**

Mặc dù gặp không ít khó khăn trong quá trình thực hiện cổ phần hóa DN, Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) đã kiến nghị Chính phủ cho phép đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa ở một số đơn vị trước thời hạn.

#### *\* Tiến độ được đẩy nhanh:*

Theo Quyết định 219/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn 2003-2005 EVN sẽ thực hiện cổ phần hóa 11 đơn vị với giá trị ước tính gần 3.000 tỷ đồng. Tính đến cuối tháng 8/2004, 3 trong số 11 đơn vị cổ phần hóa đã hoàn tất thủ tục, đăng ký kinh doanh và đang chuẩn bị ra mắt, đó là Công ty Cổ phần xây lắp điện (Công ty Điện lực Hà Nội), Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển và Xí nghiệp Vật liệu cách điện (Công ty Điện lực 1); 2 đơn vị là Xưởng Xây lắp điện (Công ty Điện lực Hải Phòng) và Phân xưởng Sứ thủy tinh dân dụng và mỹ nghệ Thái Bình (Công ty Điện lực 1) đã bán xong cổ phần chuẩn bị đại hội cổ đông; 3 đơn vị là Xí nghiệp Cơ điện vật

tu (Công ty Điện lực 1), Nhà máy Cơ khí Yên Viên và Công ty Sản xuất thiết bị điện đã được Bộ Công nghiệp phê duyệt giá trị DN, đang trình duyệt phương án cổ phần hóa; Điện lực Khánh Hòa, Công ty Cơ điện Thủ Đức đã trình Bộ Công nghiệp hồ sơ xác định giá trị DN, Bộ cũng thành lập hội đồng và thực hiện xác định giá trị DN của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Có thể nói, về cơ bản EVN sẽ hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa do Chính phủ giao.

Để đẩy mạnh hơn nữa tiến độ và nâng cao hiệu quả công tác cổ phần hóa, EVN đã và đang chủ động đưa ra nhiều biện pháp tích cực như thường xuyên đôn đốc, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện ở các đơn vị, đồng thời chỉ đạo các đơn vị thực hiện cổ phần hóa tiến hành đồng thời tất cả các bước như lập hồ sơ xác định giá trị DN, lập phương án sản xuất kinh doanh, phương án cổ phần hóa, xây dựng điều lệ công ty cổ phần. Các bước sau sẽ được hoàn chỉnh khi có phê duyệt của bước trước.

EVN cho biết, 4 đơn vị được cổ phần hóa thí điểm theo Chỉ thị 20/1998/CT-TTg hiện hoạt động tốt. Sắp tới, EVN sẽ trình Chính phủ phê duyệt để thực hiện một chương trình cổ phần hóa rộng lớn, nằm trong đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới và phát triển DN của EVN giai đoạn 2004-2010. Theo đề án, sau khi thực hiện Quyết định 219, EVN sẽ thực hiện cổ phần hóa 7 nhà máy điện; các điện lực trực thuộc các Công ty Điện lực 1, 2, 3; các công ty tư vấn xây dựng điện, Trung tâm Công nghệ thông tin và toàn bộ các đơn vị phụ trợ trực thuộc các công ty điện lực.

Tuy nhiên, những đơn vị đã cổ phần thành công phần lớn đều là những đơn vị quy mô nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực phụ trợ, còn theo Quyết định 219 đa số là DN có nguồn vốn lớn, bao gồm những DN sản xuất kinh doanh chính của EVN như: Điện lực Khánh Hòa, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh nên trong quá trình thực hiện đã gặp không ít khó khăn vướng mắc.

*\* Vướng mắc cần được tháo gỡ:*

Vướng mắc trước hết là việc xác định giá trị DN - khâu quan trọng, phức tạp và mất nhiều thời gian nhất. Theo các chuyên gia ngành điện lực, hiện cả hai phương pháp xác định giá trị DN là phương pháp tài sản và dòng tiền chiết khấu đều có những hạn chế nhất định. Hiện EVN đang tham khảo kinh nghiệm của một số nước để có thể kiến nghị những phương pháp phù hợp cũng như cố gắng tạo môi trường và các điều kiện để đánh giá tương đối chính xác giá trị DN của các đơn vị. Tuy nhiên, để xác định giá trị DN một cách tương đối chính xác thì cũng cần lựa chọn hình thức tổ chức thực hiện. Hình thức thành lập hội đồng xác định có nhược điểm là khó triệu tập các thành viên hội đồng và các đánh giá thường mang tính chủ quan do thành phần hội đồng hầu



hết là những người không chuyên nghiệp. Trong khi đó, hình thức lựa chọn các tổ chức có chức năng định giá sẽ nâng cao được tính chuyên nghiệp và khách quan, nhưng năng lực của các tổ chức định giá lại đang là vấn đề cần quan tâm.

Về thẩm quyền quyết định giá trị DN hiện nay vẫn chưa hợp lý. Chẳng hạn, đối với các tổng công ty lớn như EVN vẫn chưa có cơ chế phân cấp cho hội đồng quản trị - cơ quan đại diện trực tiếp chủ sở hữu vốn Nhà nước tại DN. Riêng về quy trình cổ phần hóa còn chung chung, quy trình đối với các đơn vị nhỏ, bộ phận DN cũng phức tạp giống như một DN lớn.

Đối với các DN ngành điện còn phức tạp về cơ chế giá điện, do chưa tách bạch hoạt động công ích ra khỏi hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều điện lực có giá bán điện luôn thấp hơn giá thành. Vì vậy việc cổ phần hóa đối với các đơn vị này là không đơn giản nếu chưa có một cơ chế mua bán điện hợp lý. Các nhà đầu tư và các công ty cổ phần còn băn khoăn vì giá đầu ra thì theo bậc thang của Chính phủ và cơ chế bù chéo, trong khi giá đầu vào vẫn chưa có cơ chế cụ thể. Do đó, vấn đề cấp thiết hiện nay là giải quyết được những vướng mắc về cơ chế mua bán điện và cần có quy định cụ thể về hoạt động công ích trong ngành điện nhằm thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa của EVN.

#### **2.1.2.4- Ngành Nước:**

Trong những năm qua ngành nước vẫn giữ vị thế của một doanh nghiệp nhà nước độc quyền, giữ độc quyền trong việc phân phối. Cũng như các DNNN độc quyền khác cũng còn tồn tại nhiều vấn đề.

Do dựa vào vị thế độc quyền của mình, công ty cấp thoát nước đô thị đã không chú trọng nâng cấp hệ thống cấp thoát nước để xảy ra tình trạng thất thoát nước quá cao. Tỷ lệ thất thoát nước trung bình ở Việt nam hiện nay là 37%, cao so với các nước xung quanh như ở Singapore chỉ có 6%. Để bù lại cho số nước bị thất thoát, giá nước lại tăng làm cho người tiêu dùng tiếp tục chịu nhiều thiệt thòi.

Giá nước cao, dịch vụ lại kém, người tiêu dùng lại chịu thêm sự khổ khổ của việc cung cấp nước bẩn đã gây xôn xao từ hồi cuối năm 2005. Trong khi hàng nghìn người dân bức xúc chờ đợi, ngành cấp nước chỉ quanh quẩn với giải pháp súc xả đường ống, tốn kém ngân sách nhưng chưa giải quyết triệt để vấn đề.

Trước tình hình bức xúc của người dân, nhưng công ty cấp thoát nước vẫn chưa có biện pháp bồi thường thỏa đáng. Đây cũng là biểu hiện xấu của sự độc quyền. Nếu có

sự cạnh tranh trong ngành nước thì chắc sẽ không có người tiêu dùng nào sử dụng dịch vụ của công ty cấp thoát nước Sài Gòn SAWACO.

Bên cạnh đó, sự kiểm soát lỏng lẻo của nhà nước cũng dẫn tới những tiêu cực không hay trong ngành nước mà điển hình là vụ điện kế điện tử. Sự móc ngoặc của những người có thẩm quyền trong ngành nước đã làm thiệt hại lớn đến người tiêu dùng mà còn ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế nước ta.

Sự việc giá điện kế sản xuất trong nước cao bằng giá điện kế nhập khẩu và điện kế sản xuất trong nước chạy nhanh hơn nhiều so với cái nhập khẩu. Tuy ngành nước đã có sự đền bù cho người tiêu dùng, nhưng đó chỉ là sự đền bù thoáng qua, và việc người tiêu dùng phải trả giá quá cao cho các DNNN độc quyền vẫn tiếp diễn.

Điều đặc biệt là, cho dù các DNNN độc quyền có sai phạm, có thua lỗ đi chăng nữa thì người tiêu dùng vẫn luôn là nạn nhân, luôn phải chịu thiệt thòi. Đó cũng chính là nguyên nhân khiến cho người dân không còn tin tưởng vào các DNNN độc quyền.

Vấn đề đặt ra là phải có một sự cạnh tranh lành mạnh thì mới thúc đẩy ngành nước phát triển được, và ngành nước cần phải đầu tư vật lực để cải thiện chất lượng nước, xoá bỏ những công ty gia đình.

- ***Tiến trình cổ phần hóa tại công ty cấp thoát nước Sài Gòn (SAWACO):***

Hiện tại, SAWACO có kế hoạch phát triển nguồn và mạng cấp nước từ năm 2006 đến năm 2010. Sawaco cần khoảng trên 13 nghìn tỷ đồng để cải tạo nâng cấp hệ thống nhằm đảm bảo đến năm 2010 tổng công suất cấp nước toàn thành phố đạt trên 2 triệu m<sup>3</sup> nước/ngày đêm. Chỉ tính riêng từ nay đến hết năm 2007, Sawaco cần 4.000 tỷ đồng để thay thế hệ thống ống nước. Đây là số tiền đầu tư quá lớn đối với doanh nghiệp. Giải pháp để huy động nguồn vốn lớn này thì SAWACO cần phải đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá, kêu gọi đầu tư để tự tạo nguồn vốn cho mình.

Kể từ ngày 29/3/2006 đến 18/4/2006, Tổng công ty cấp nước Sài Gòn (Sawaco) sẽ lần lượt bán đấu giá cổ phần của các doanh nghiệp trực thuộc qua Trung tâm giao dịch chứng khoán TP HCM và Hà Nội. Tổng số chào bán gần 28 triệu cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng.

Các đơn vị thuộc Sawaco bán cổ phần bao gồm Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn, Phú Hòa Tân, Gia Định, Cấp nước Thủ Đức, Cấp nước Bến Thành và Cấp nước Nhà Bè. Tất cả các doanh nghiệp này đều đặt tại TP HCM, có ngành nghề chính là kinh doanh, quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng nước sạch cho nhu cầu tiêu

dùng, sản xuất trên địa bàn dưới sự phân công của Sawaco. Đồng thời, các đơn vị trên còn nhận tư vấn xây dựng các công trình cấp, thoát nước, dân dụng, công nghiệp, lập dự án, thẩm tra thiết kế...

Tổng vốn điều lệ của Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn hiện là 130 tỷ đồng; Phú Hòa Tân 90 tỷ đồng; Gia Định 95 tỷ đồng; Cấp nước Thủ Đức 85 tỷ đồng; Cấp nước Bến Thành 93,6 tỷ đồng và Cấp nước Nhà Bè là 109 tỷ đồng.

## **2.2 - Cơ chế chính sách và tổ chức bộ máy chỉ đạo công tác cổ phần hóa ở Việt Nam:**

Cổ phần hóa DNNN là đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước, là cuộc vận động đang được triển khai tích cực trong cải cách và đổi mới DNNN ở Việt Nam. Tuy nhiên, để chủ trương này được thực hiện thành công, việc kiện toàn khung pháp lý, tạo hành lang cho việc thực hiện cổ phần hóa DNNN là điều kiện then chốt quyết định sự thành bại của chương trình cổ phần hóa.

### **2.2.1 – Cơ chế chính sách:**

Đại Hội Đảng lần VI đề cập đến chủ trương cổ phần hóa và đến Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ hai khóa VII (11/1991) được triển khai thực hiện thí điểm.

Để cụ thể hóa chủ trương này, Chính phủ đã ban hành đồng bộ các văn bản pháp quy, đưa ra những chính sách toàn diện, phù hợp, kịp thời nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra trong tiến trình sắp xếp, cổ phần hóa DNNN.

Từ đó đến nay, Chính phủ luôn hoàn thiện, chỉnh sửa các văn bản pháp quy để đảm bảo bám sát với tình hình thực tiễn trong quá trình triển khai và đảm bảo tính pháp lý cao nhất.

Văn bản pháp quy đầu tiên về cổ phần hóa DNNN là ***Quyết định 143/HĐBT (10/05/1990)***. Quyết định này có đưa ra điều kiện để lựa chọn DNNN làm thí điểm cổ phần hóa nhưng không có những quy định cụ thể về những vấn đề liên quan nên việc cổ phần hóa các DNNN này không thực hiện được.

Nhận thức được vấn đề này, sau khi Nghị quyết TW2 khóa VII ra đời, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nay là Thủ tướng chính phủ đã ban hành ***Quyết định số 202/CT (8/6/1992)*** về việc tiếp tục làm thí điểm chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần và Quyết định số 203/CT. Đây là những văn bản pháp lý đầu tiên của Chính phủ ban hành để hướng dẫn thi hành chủ trương cổ phần hóa của Đảng và Nhà nước.

Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **Chỉ thị số 84/TTg (4/3/1993)** về xúc tiến thực hiện thí điểm cổ phần hóa DNNN.

Để nâng cao cơ sở pháp lý của công tác cổ phần hóa sau 3 năm thực hiện thí điểm, Chính phủ đã ban hành **Nghị định số 28/CP (7/5/1996)** về việc chuyển một số DNNN sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là việc xác định giá trị doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc nên chưa phù hợp với tình hình thực tế lúc bấy giờ. Vì thế, Nghị định số 28/CP đi vào cuộc sống rất chậm, từ khi Nghị định ra đời đến tháng 6/1998 chỉ có 25 DNNN thực hiện cổ phần hóa.

Trước thực trạng trên, để đẩy mạnh tốc độ cổ phần hóa DNNN Chính phủ đã ban hành **Nghị định số 44/CP (29/6/1998)** về việc chuyển một số DNNN sang công ty cổ phần để thay thế Nghị định số 28/CP nói trên. Đồng thời, với mục tiêu tăng cường hiệu lực cho Nghị định 44/CP, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành **Quyết định số 145/1999/QĐ-TTg (28/6/1999)** về ban hành quy chế bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài và **Quyết định số 177/QĐ-TTg (30/8/1999)** về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và cổ phần hóa DNNN.

Nghị định 44/CP ra đời đã tạo một cơ sở pháp lý vững chắc hơn cho tiến trình cổ phần hóa là do Nghị định đã đưa thêm một số quy định cụ thể về hình thức cổ phần hóa, các vấn đề liên quan đến quyền mua cổ phần trong doanh nghiệp cổ phần hóa, các vấn đề liên quan đến việc định giá tài sản của DNNN cổ phần hóa và có những quy định rõ ràng về chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa. Mặc dù vậy, trong giai đoạn này số lượng DNNN cổ phần hóa cũng không gia tăng là bao nhiêu so với kế hoạch đã đề ra.

Nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình thực hiện cổ phần hóa trong giai đoạn qua, Chính phủ đã ban hành **Nghị định số 64/CP (19/6/2002)** về việc chuyển DNNN sang công ty cổ phần. Nghị định này tập trung cao độ chỉ đạo các Bộ, các Tỉnh và các Tổng công ty rà soát, sắp xếp lại các doanh nghiệp, xây dựng đề án đổi mới DNNN theo hướng nâng cao hiệu quả và tập trung vào một số lĩnh vực then chốt, trọng yếu của nền kinh tế bằng các hình thức sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê và cổ phần hóa.

Để thực hiện tốt Nghị quyết TW3, Nghị quyết TW9 và Chỉ thị số 45 CT/TW của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN trong năm 2005, Chính phủ tiếp tục ban hành **Nghị định số 187/2004/NĐ-CP (16/11/2004)** về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

Nghị định này đã thừa kế những mặt tích cực, cũng như sửa đổi bổ sung, đổi mới những tồn tại vướng mắc của cơ chế, chính sách cũ nhằm mục tiêu đẩy mạnh và mở rộng quá trình cổ phần hóa, tránh cổ phần hóa “khép kín” trong nội bộ doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược nắm giữ cổ phần trong doanh nghiệp cổ phần hóa, gắn cổ phần hóa với việc phát triển thị trường chứng khoán. Nghị định này còn quy định khá chi tiết về các vấn đề như thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp thông qua các tổ chức chức năng định giá, thực hiện bán đấu giá cổ phần công khai.

### **2.2.2 – Công tác tổ chức bộ máy chỉ đạo:**

Để đưa các văn bản pháp quy đi vào cuộc sống, giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo thực hiện công tác đổi mới quản lý doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và sắp xếp, cổ phần hóa DNNN ngày 29/6/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 111/1998/QĐ-TTg thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp.

Theo quyết định này, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp có nhiệm vụ: Nghiên cứu, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ về chương trình, kế hoạch cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu DNNN; thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các phương án sắp xếp, cổ phần hóa DNNN do các Bộ, các địa phương trình Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với các cơ quan chức năng để xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về sắp xếp và cổ phần hóa DNNN; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản này; phối hợp với các cơ quan ở Trung ương và địa phương có liên quan giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc trong và sau quá trình cổ phần hóa DNNN.

Đồng thời với việc thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Trung ương, ở mỗi Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có Ban Đổi mới Quản lý doanh nghiệp của đơn vị mình để giúp Bộ trưởng, chủ tịch UBND địa phương trong việc chỉ đạo thực hiện công tác cổ phần hóa DNNN do Bộ, địa phương quản lý.

Tuy vậy, trong quá trình thực hiện cổ phần hóa đã cho thấy bộ máy chỉ đạo công tác cổ phần hóa hiện nay chưa đủ mạnh, đa phần là những cán bộ kiêm nhiệm, hiểu biết về kinh tế thị trường nói chung và công tác cổ phần hóa nói riêng còn hạn chế nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình cổ phần hóa. Thời gian qua, các bộ, ngành và địa phương cũng chưa quan tâm đúng mức đến công tác cổ phần hóa nên chưa có chương

trình, kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện, hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục chưa được chú trọng.

### **2.3 – Những thành tựu đạt được và những vấn đề còn tồn tại của tiến trình cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta trong thời gian qua:**

Đổi mới hoạt động kinh doanh của các DNNN đã được triển khai thực hiện ở nước ta gần 15 năm. Thực chất của quá trình này là sự sắp xếp lại các DNNN, trong đó trọng tâm là tiến hành cổ phần hóa nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh một số những thành tựu đạt được, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra đối với các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu cũng như bản thân doanh nghiệp.

#### **2.3.1 Những thành tựu đạt được:**

Ở Việt Nam, cải cách hay đổi mới DNNN là yêu cầu khách quan. Do những áp lực cạnh tranh, vì sự tồn tại và phát triển, vì sự cần thiết phải thực hiện sứ mệnh của các DNNN mà phải tiến hành đổi mới, sắp xếp lại các doanh nghiệp này.

Gần 15 năm thực hiện cổ phần hóa, chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định trên những phương diện sau:

##### **2.3.1.1 – Huy động vốn nhàn rỗi, mở rộng sản xuất kinh doanh:**

Thông qua cổ phần hóa các doanh nghiệp, chúng ta đã huy động được một lượng vốn nhàn rỗi trong xã hội để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, vốn và tài sản của nhà nước không chỉ được bảo tồn mà còn tăng lên đáng kể.

Sau cổ phần hóa, các doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn trên hầu hết các mặt. Các doanh nghiệp sau cổ phần hóa đều nâng cao tính tự chủ, đổi mới phong cách quản lý làm cho hiệu quả kinh tế của các DNNN sau cổ phần hóa tăng lên rõ rệt.

Theo Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, kết quả khảo sát hơn 850 doanh nghiệp cổ phần (năm 2005) cho thấy vốn điều lệ tăng bình quân 44%, doanh thu tăng gần 24%, lợi nhuận tăng 140%, nộp ngân sách tăng 25%, thu nhập người lao động tăng 12%, số lao động không giảm mà bình quân tăng 6.6%, đặc biệt cổ tức bình quân đạt 17.11%, trong đó có 71.4% số doanh nghiệp có mức cổ tức cao hơn mức lãi tiền gửi ngân hàng.

Sau cổ phần hóa, kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp cổ phần hóa tốt hơn rất nhiều so với trước. Đây là con số rất có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp, khẳng định cổ phần hóa là một trong những biện pháp hữu ích nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNN.

### **2.3.1.2 – Giải pháp hữu hiệu tăng vốn, đầu tư đổi mới công nghệ:**

Đối với các doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa, vấn đề đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh trở thành yêu cầu bức bách, nhưng việc đầu tư một dây chuyền hiện đại phù hợp với các tiêu chuẩn của thế giới đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn.

Trước khó khăn này, chỉ có cổ phần hóa mới giúp các công ty này giải quyết được vấn đề nguồn vốn để đầu tư đổi mới công nghệ.

Nhờ cổ phần hóa mà các công ty cổ phần có khả năng huy động vốn lớn, nên chỉ sau 1 thời gian ngắn các công ty cổ phần đã đầu tư thay đổi dây chuyền công nghệ tiên tiến.

Ví dụ điển hình là Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông SACOM từ chỗ trước khi cổ phần hóa chỉ có duy nhất một dây chuyền sản xuất lạc hậu và vốn chủ sở hữu chỉ là 21.5 tỷ đồng, sau cổ phần hóa thì số vốn điều lệ được xác định là 120 tỷ đồng, gấp gần 6 lần. Chính nhờ khả năng huy động vốn lớn, nên chỉ sau 1 năm SACOM đã đầu tư cho một dây chuyền công nghệ tiên tiến của Thụy Sĩ, nâng công suất lên 6 lần so với trước khi cổ phần hóa.

### **2.3.1.3 – Tăng cường vai trò chủ đạo của DNNN:**

DNNN sau cổ phần hóa sẽ được cơ cấu lại theo hướng tập trung quy mô lớn và hướng vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Nhờ đó, ngân sách nhà nước có điều kiện tăng quy mô vốn cho các DNNN do giảm những khoản chi hỗ trợ vốn cho các DNNN bị thua lỗ.

Tài chính DNNN cũng được lành mạnh hóa thông qua việc cơ cấu lại các khoản nợ, xử lý tài sản là vật tư, hàng hóa ứ đọng tồn kho ... tạo điều kiện cho DNNN phát triển sản xuất kinh doanh làm tốt vai trò chủ đạo của nền kinh tế.

### **2.3.1.4 – Thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển:**

Nhìn tổng quát, cổ phần hóa đã tạo ra một lượng cung chủ yếu cho thị trường chứng khoán non trẻ của nước ta. Hơn nữa, sau cổ phần hóa đa phần các doanh nghiệp này hoạt động rất tốt, doanh thu tăng, lợi nhuận tăng, vốn tích lũy cũng tăng, có những doanh nghiệp tổng lợi nhuận tăng lên nhiều lần so với trước cổ phần hóa như Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển có khối lượng lợi nhuận thu được sau cổ phần hóa tăng 683% so với trước cổ phần hóa. Chỉ tiêu này ở Công ty cổ phần cơ điện lạnh là 182%, Công ty cổ phần hóa bánh kẹo Biên Hòa là 199%...

Trên thực tế, cổ phiếu của các doanh nghiệp cổ phần hóa đã trở thành hàng hóa chủ lực trên cả thị trường chứng khoán chính thức lẫn thị trường chứng khoán phi chính thức ở nước ta. Do mục đích của cổ phần hóa DNNN của nước ta đồng thuận với mục tiêu của thị trường chứng khoán, nên cổ phần hóa DNNN đã tạo điều kiện căn bản về hàng hóa, về tổ chức phát hành, về nhà đầu tư cho thị trường chứng khoán có điều kiện ra đời và phát triển.

*Tóm lại*, cổ phần hóa DNNN là nguồn hàng hóa quan trọng của thị trường chứng khoán. Cổ phần hóa DNNN và thị trường chứng khoán có mối quan hệ khăng khít và biện chứng lẫn nhau. Cổ phần hóa DNNN là tiền đề tiên quyết để tạo ra hàng hóa chứng khoán cho thị trường chứng khoán hoạt động.

### **2.3.1.5 – Cải thiện vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động trong công ty cổ phần:**

Trong các doanh nghiệp cổ phần hóa có những phương châm, hình thức, chính sách ưu đãi đối với người lao động trong các doanh nghiệp cổ phần. Mục đích là tạo điều kiện cho người lao động làm chủ doanh nghiệp của mình, phát huy được tính chủ động, sáng tạo, nâng cao ý thức kỷ luật, tiết kiệm góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát triển.

Sau cổ phần hóa, do nhu cầu của việc mở rộng sản xuất kinh doanh, số lao động của các doanh nghiệp cổ phần này không giảm mà trái lại ngày càng tăng lên, bình quân tăng khoảng 12%, đồng thời thu nhập và đời sống của người lao động cũng được cải thiện, cụ thể là thu nhập bình quân hàng năm của người lao động tăng khoảng 20%.

Ví dụ điển hình là:CTCP Cơ điện Lạnh (tăng từ 244 người lên 806 người) và CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (từ 900 lao động trở lên 1.400 lao động). Thu nhập của người lao động cũng tăng từ 564.000đ/người/tháng lên 1.157.000đ/người/tháng. Trong đó, tăng nhanh nhất là Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển từ 1,1 triệu lên 4,4 triệu đ/người/tháng.

### **2.3.2 Những vấn đề tồn tại, vướng mắc:**

Chúng ta đều thừa nhận tính đúng đắn và hiệu quả của chủ trương cổ phần hóa, nhưng trên thực tế thì tốc độ triển khai cổ phần hóa diễn ra rất chậm, đặc biệt ở các DNNN độc quyền. Đánh giá lại toàn bộ công tác cổ phần hóa ở nước ta trong thời gian qua, ta thấy còn nhiều vấn đề tồn tại đang đặt ra trong quá trình cổ phần hóa:

#### ***2.3.2.1 - Quy mô cổ phần hoá vẫn còn nhỏ, tốc độ vẫn còn chậm và còn nhiều bất cập:***



Sau hơn 15 năm thực hiện cổ phần hóa, chúng ta đã cổ phần hóa và sắp xếp lại được khá nhiều doanh nghiệp nhưng xét về chỉ tiêu vốn nhà nước đã cổ phần hóa thì vẫn chưa tới 10%. Tóm lại, quy mô cổ phần hóa của nước ta vẫn còn nhỏ và tốc độ vẫn còn chậm. Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá trong thời gian qua là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong số những doanh nghiệp đã được cổ phần hoá hầu hết là có quy mô vốn nhỏ. Như vậy rõ ràng là tình trạng độc quyền của nhà nước trong quản trị doanh nghiệp về cơ bản vẫn chưa được xoá bỏ. Đây là nguyên nhân chính tiếp tục kìm hãm sức phát triển của nền kinh tế, làm giảm hiệu quả đầu tư.

**2.3.2.2 – Các chế độ, chính sách hiện hành về cổ phần hóa DNNN chưa đủ sức hấp dẫn, khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp và người lao động tham gia tích cực vào cổ phần hóa:**

Do có sự thiếu bình đẳng giữa DNNN với Công ty cổ phần đang cản trở việc đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa. Bởi hiện nay, các DNNN đang được hưởng quá nhiều ưu đãi: không phải góp vốn; không phải chịu rủi ro trong kinh doanh; đặc biệt có nhiều lợi thế hơn so với doanh nghiệp cổ phần hóa về sử dụng đất, vay vốn ngân hàng, được khoan nợ, xóa nợ khi gặp rủi ro, được xét giảm, miễn thuế dễ dàng.

Hơn nữa, việc khống chế tỷ lệ mua cổ phần lần đầu; quy định về số cổ phần ưu đãi nói chung và đối với cán bộ quản lý nói riêng; xử lý phần vốn tự bổ sung, nợ khó đòi như hiện nay đang dần làm mất đi sự nhiệt tình và hăng hái của không ít doanh nghiệp và người lao động.

Việc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp cổ phần hóa chưa được quy định cụ thể và kịp thời gây cho các doanh nghiệp cổ phần hóa nhiều lúng túng trong hoạt động hoặc có tâm lý ngần ngại khi quyết định chuyển đổi DNNN thành Công ty cổ phần.

**2.3.2.3 – Quy trình cổ phần hóa còn phức tạp, nhiều thủ tục phiền hà, nhất là việc xử lý những vấn đề tài chính:**

Việc lập, phê duyệt đề án cổ phần hóa, điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần, xác định giá trị doanh nghiệp còn rườm rà, phức tạp và lại chia làm nhiều công đoạn, nhiều tổ chức tham gia đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình cổ phần hóa.

Những khó khăn chủ quan nêu trên cộng thêm tác động của các yếu tố khách quan như môi trường kinh doanh chịu tác động của khủng hoảng tài chính – tiền tệ và các hệ quả của cơ chế quản lý theo kiểu cũ chưa khắc phục được hết đã làm cho quá trình cổ phần hóa trong những năm qua và trong một số năm tới không thể diễn ra suôn sẻ. Vì thế,

đòi hỏi chúng ta phải cố gắng lớn và có quyết tâm cao, có cách làm phù hợp để hoàn thành chương trình cổ phần hóa DNNN.

**2.3.2.4 – Nhận thức về cổ phần hóa chưa được nhất quán trong các cấp, các ngành và các cơ sở:**

Hiện nay có không ít cán bộ quản lý doanh nghiệp và một số cấp quản lý chưa thật sự quyết tâm tiến hành cổ phần hóa. Nhất là khi cổ phần hóa bộ phận doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp thành viên các Tổng Công ty, do lo ngại bị giảm doanh thu, vốn, tài sản, lợi nhuận, giảm quy mô và xếp hạng của công ty, Tổng công ty không còn đơn vị để trực tiếp quản lý.

Với người lao động, do chưa hiểu rõ thực chất và lợi ích của quá trình chuyển DNNN thành Công ty cổ phần nên họ lo sợ công việc và thu nhập sẽ không được đảm bảo khi mất đi sự bảo hộ của Nhà nước. Tư tưởng dựa vào Nhà nước khiến họ ngại có sự thay đổi và xáo trộn trong công việc.

**2.3.2.5 – Thị trường chứng khoán chưa hoàn hảo:**

Kể từ lúc đi vào hoạt động đến nay, thị trường chứng khoán đã đạt được những kết quả đáng kể, song hoạt động của thị trường còn có những khó khăn, hạn chế. Quy mô thị trường còn nhỏ, chưa trở thành một kênh huy động vốn dài hạn có hiệu quả cho đầu tư phát triển.

Thị trường chứng khoán của nước ta hiện nay còn non trẻ và còn nhiều hạn chế, chưa hấp dẫn các nhà đầu tư. Đây cũng là nguyên nhân làm cho chủ trương cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta có phần chậm lại.

Cho đến tháng 12/2005, tổng giá trị vốn hóa TTCK đạt 6,9% GDP, trong đó thị trường cổ phiếu đạt gần 1% GDP, thị trường trái phiếu đạt 5,9% GDP. Đa phần các công ty niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (TTGDCK) là công ty nhỏ, chưa thực sự thu hút nhiều nhà đầu tư tham gia thị trường.

Số lượng các công ty chứng khoán tham gia hoạt động trên thị trường còn ít, tiềm lực tài chính hạn chế, trình độ của nhân viên tác nghiệp chưa mang tính chuyên nghiệp.

TTCK là một thị trường mới nên công chúng đầu tư chưa thực sự hiểu biết về hoạt động của thị trường cũng như chưa thấy hết được lợi ích của việc tham gia thị trường. Thị trường thiếu vắng các nhà đầu tư có tổ chức như quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán... nên ảnh hưởng đến tính ổn định của thị trường.

Chất lượng hoạt động và cung cấp dịch vụ trên TTCK chưa cao, tính minh bạch và hiệu quả còn hạn chế, thể hiện ở chất lượng công tác thông tin thị trường, chất lượng hoạt động của TTGDCK cũng như các thành viên thị trường, năng lực giám sát và cưỡng chế thực thi của cơ quan quản lý nhà nước.

Những hạn chế của TTCK nói trên là do nhiều nguyên nhân khác nhau, có những nguyên nhân thuộc về môi trường kinh doanh nói chung, song cũng có những nguyên nhân thuộc về thể chế hoạt động của TTCK, trong đó khuôn khổ pháp lý là một yếu tố đặc biệt quan trọng. Sau 6 năm vận hành cho thấy, hệ thống văn bản pháp luật về chứng khoán và TTCK đã bộc lộ nhiều hạn chế, chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ.

Hoạt động của TTCK là hoạt động nhạy cảm, nhiều yếu tố tích cực, song cũng chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro. Các văn bản pháp luật hiện hành mới chỉ dừng lại ở mức Nghị định nên tính pháp lý chưa cao, chưa điều chỉnh được toàn diện hoạt động của TTCK, cần phải có một văn bản pháp lý cao hơn để tạo cơ sở pháp lý cho TTCK phát triển.

Mặt khác, các hoạt động giao dịch chứng khoán đang diễn ra khá sôi động trên thị trường tự do mà không có sự quản lý của Nhà nước.

Hoạt động của Trung tâm giao dịch chứng khoán còn hạn chế về mô hình tổ chức và trình độ kỹ thuật: hệ thống giao dịch nhận và khớp lệnh, hệ thống thanh toán bù trừ, hệ thống đăng ký, lưu ký chủ yếu còn thực hiện thủ công... Công ty chứng khoán chỉ tập trung ở các thành phố lớn như TP.HCM, Hà Nội.

Ngày 23/6, Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán, có hiệu lực từ 1/1/2007, nhằm tạo khung pháp lý đầy đủ thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán trong nước.

Luật chứng khoán được ban hành đã giải quyết được các vấn đề sau:

- Luật Chứng khoán tạo lập khuôn khổ pháp lý cao cho hoạt động của TTCK.
- Luật Chứng khoán sẽ tạo cơ sở pháp luật đầy đủ để tăng cường công tác quản lý thị trường.
- Luật Chứng khoán được xây dựng phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế nhằm tạo điều kiện cho TTCK Việt Nam có khả năng hội nhập với các thị trường vốn quốc tế và khu vực.

### ***2.3.2.6 – Gặp vướng mắc trong khâu định giá DNNN độc quyền:***

*Định giá DNNN là vấn đề khúc mắc chính trong cổ phần hóa.*

Chương trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã bắt đầu được gần 15 năm; tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc đẩy nhanh tiến trình này đã trở thành một nhiệm vụ cấp thiết nhằm tăng năng lực cạnh tranh của các DNNN. Mặc dù Chính phủ đã có biện pháp và chính sách mạnh mẽ hơn trong việc sắp xếp, đổi mới DNNN, việc thực hiện cải cách DNNN vẫn bị chậm hơn so với mục tiêu đặt ra. Một trong những nguyên nhân chính của tình trạng này là khó khăn mà các nhà quản lý cũng như bản thân các DNNN đã và đang gặp phải trong việc định giá để cổ phần hoá.

Vướng mắc trong khâu định giá DNNN độc quyền có thể nói là một vướng mắc lớn nhất hiện nay. Vì vậy, đây thường là lý do mà một số cán bộ lãnh đạo trong các DNNN độc quyền viện dẫn để trì hoãn cổ phần hóa. Thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp rất phức tạp, phải qua nhiều bộ phận xét duyệt, do đó thời gian thường bị kéo dài và gây nhiều tranh cãi. Phương pháp định giá cứng nhắc và không linh hoạt.

*Những vướng mắc này thể hiện cụ thể ở những mặt sau:*

- Giá trị doanh nghiệp được xác định dựa theo nghị định của Chính phủ sẽ phụ thuộc vào số liệu kế toán của doanh nghiệp, do đó nếu các doanh nghiệp sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau sẽ cho ra kết quả giá trị khác nhau. Đặc biệt khi không nhất thiết phải qua kiểm toán độc lập thì giá trị thực của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào tính trung thực và chính xác của số liệu kế toán. Ngoài ra không có chuẩn mực nào để so sánh đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là cao hay thấp để từ đó cho là doanh nghiệp có lợi thế nhất định.

- Công thức tính giá trị doanh nghiệp áp dụng hiện nay có ưu điểm là tính toán đơn giản, dễ áp dụng trong thực tế. Tuy nhiên 2 phương pháp đề cập trong Nghị định 64/2002/NĐ-CP không chính xác.

- Vấn đề xác định lợi thế thương mại còn có nhiều bất cập.

- Chưa có chuẩn mực cụ thể nào để xác định giá thị trường và chất lượng còn lại của các loại tài sản cố định.

- Giá trị quyền sử dụng đất không được tính vào giá trị doanh nghiệp.

- Thiếu hẳn một hệ thống phương pháp luận định giá doanh nghiệp và một đội ngũ chuyên gia lành nghề.

- Chưa có một cơ chế thể hiện sự thỏa thuận giữa người bán và người mua trong việc xác định giá trị doanh nghiệp.

- Thị trường chứng khoán còn sơ khai, chưa hoàn thiện dẫn đến thiếu thông tin phản hồi để xác định giá trị doanh nghiệp.

### **2.3.2.7 – Gặp vướng mắc trong vấn đề xử lý nợ tồn đọng:**

Hầu như các DNNN nói chung và các DNNN độc quyền nói riêng thuộc diện cổ phần hóa đều gặp khó khăn trong vấn đề xử lý nợ tồn đọng, cụ thể gặp một số trở ngại sau:

- Đa phần các DNNN đều có báo cáo tài chính mập mờ, tình trạng lãi giả, lỗ thật là rất phổ biến. Đồng thời giữa các doanh nghiệp lâu nay vẫn tồn tại tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, công nợ chòng chéo đã gây khó khăn cho vấn đề thẩm định giá doanh nghiệp, có thể dẫn đến tình trạng mất vốn nhà nước. Một khi hoạt động kinh doanh phát triển, quan hệ thanh toán được mở rộng thì số công nợ tăng nhanh là điều đương nhiên. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ khó đòi, khó trả cũng tăng mạnh theo, trong đó đáng lưu ý là khoản tiền các doanh nghiệp vay các ngân hàng thương mại để đầu tư phát triển sản xuất.

- Do nợ tồn đọng chưa được xử lý dứt điểm trước khi cổ phần hóa nên doanh nghiệp sau cổ phần hóa tiếp tục gặp khó khăn trong đòi nợ, trả lãi đối với khoản nợ khó đòi này. Mặc dù thời gian qua chính phủ đã có những cơ chế tạo điều kiện cho phép các DNNN xử lý các khoản nợ và tài sản tồn đọng trước khi chuyển đổi. Tuy nhiên việc xử lý các khoản nợ tồn đọng cũng chỉ giới hạn ở các khoản nợ đã xác định được là không có khả năng thu hồi.

- Các DNNN độc quyền hầu như được thành lập từ những ngày đầu thống nhất đất nước và thay đổi qua nhiều đời lãnh đạo. Do đó, các khoản nợ cũng bị dây dưa lâu và quá hạn thanh toán nhiều năm và thường thiếu hồ sơ pháp lý làm cho việc đưa ra tranh chấp tại Tòa án gặp nhiều trở ngại. Tỷ lệ nợ xấu bình quân tại các DNNN độc quyền khá cao, khoảng 8.5% trong khi nợ xấu bình quân của nền kinh tế là 6.1%.

- Đối với khách nợ là những doanh nghiệp đã chuyển đổi chủ hoặc sát nhập với các doanh nghiệp khác, các doanh nghiệp mới này thường từ chối trả nợ với lý do không có trách nhiệm kế thừa nợ. Còn đối với khách nợ là cá nhân thì thường không liên lạc được do đổi nơi cư trú, chẳng hạn như nợ cước điện thoại, nợ tiền điện...

- Vấn đề xử lý tồn tại cũ về tài chính, công nợ của các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng công ty nhà nước, theo quy định của Nhà nước, các Tổng Công ty Nhà nước trong diện cổ phần hóa phải chủ động xử lý vấn đề này từ trước, thế nhưng rất nhiều Tổng Công ty Nhà nước hiện đang rất thiếu ý thức trong vấn đề này. Theo Nghị định 187 của Chính phủ thì trong trường hợp này là không cho phép đưa thêm vốn vào

để doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa vì thực tế những doanh nghiệp này đã trong tình trạng phá sản rồi. Vì thế, những doanh nghiệp này cần phải chuyển sang các hình thức bán hoặc là cho phá sản. Đây cũng là nguyên nhân làm chậm tiến độ cổ phần hóa các Tổng Công ty Nhà nước.

- Chính những vướng mắc trên nảy sinh trong quá trình xử lý nợ tồn đọng trước khi cổ phần hóa đã làm cho nhiều doanh nghiệp phải mất nhiều thời gian để xử lý nợ, thậm chí có nhiều doanh nghiệp không tự xử lý được vì bị ràng buộc bởi nhiều mối quan hệ.

Đây chính là những nguyên nhân làm chậm tiến trình cổ phần hóa.

#### ***2.3.2.8 – Cổ phần hóa khép kín làm cho chủ trương cổ phần hóa DNNN độc quyền khó đạt tới mục tiêu ban đầu:***

Các DNNN độc quyền, mặc dù đã cổ phần hóa nhưng với phương thức can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp từ phía Nhà nước và với tỷ lệ sở hữu vốn 51% thì người tiêu dùng vẫn còn lo lắng về khả năng tăng giá tiềm ẩn và về chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ từ các DNNN độc quyền sau cổ phần hóa. Điều này khiến cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác buộc phải sống ký sinh vào các DNNN độc quyền khi họ không tự quyết định mức giá trên thị trường, ví dụ điển hình là việc Chính phủ không đồng ý về việc giảm giá cước của các doanh nghiệp không thuộc ngành viễn thông vào năm 2004.

Mặc dù Nhà nước có đưa ra nguyên tắc các DNNN độc quyền không được ấn định mức giá cao hơn mức giá của khu vực và thế giới, nhưng nguyên tắc này còn mơ hồ và có nhiều cơ sở để suy diễn có lợi cho bất kỳ ai lập luận có lợi về phía mình. Như vậy, mục tiêu cổ phần hóa DNNN độc quyền sẽ không đạt được kết quả như mong muốn.

Do Nhà nước nắm giữ tỷ lệ sở hữu 51% một phần làm cho bộ máy quản lý doanh nghiệp sau cổ phần hóa không mang lại sự thay đổi trong năng lực kinh doanh và năng lực quản lý, làm cho nhà đầu tư mang tâm lý ngại đầu tư vào những doanh nghiệp này. Nếu chúng ta không hạn chế tình trạng cổ phần hóa khép kín sẽ dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp này lại quay về tình trạng ban đầu.

Mặt khác, cổ phần hóa khép kín dễ dẫn đến DNNN độc quyền lợi dụng sơ hở của cơ chế định giá doanh nghiệp thấp hơn so với giá thị trường gây thất thoát tài sản Nhà nước.

## Kết luận chương 2

Chương này chủ yếu đánh giá việc thực hiện chủ trương cổ phần hóa ở nước ta cũng như tiến độ cổ phần hóa ở một số DNNN độc quyền như Tổng công ty Bưu chính viễn thông (VNPT), Tổng công ty Điện lực (EVN), Tổng công ty Nước, Tổng công ty Hàng Không Việt nam (Vietnam Airlines).

Qua đánh giá thực trạng cổ phần hóa tại các Tổng công ty VNPT, EVN, Sawaco, Vietnam Airlines,... được nêu ở chương này, chúng ta thấy chủ trương cổ phần hóa DNNN của Đảng và Nhà nước, Chính phủ cần phải tiếp tục hoàn thiện các cơ chế chính sách cho cổ phần hoá cũng như chỉ đạo mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn nữa đối với các Tổng Công ty, Công ty nhà nước lớn này. Bên cạnh đó, về phía các doanh nghiệp nhà nước cũng cần phải quán triệt nhận thức, nỗ lực quyết tâm trong việc vạch ra và thực thi lộ trình cổ phần hoá.

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng cần phải lưu ý, làm nhanh không có nghĩa là làm ẩu, tránh cổ phần hoá hình thức hoặc “bán rẻ” tài sản nhà nước.

Hơn nữa, chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng lĩnh vực hoạt động của các DNNN độc quyền truyền thống ít nhiều ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, vì vậy chúng ta không thể cổ phần hóa một cách chủ quan duy ý chí, mà phải từng bước tiến hành cho phù hợp với quy luật tự nhiên, tránh những sai lầm có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng, phương hại đến tình hình kinh tế chính trị của quốc gia.

Vì vậy, việc đánh giá đúng những tồn tại và vướng mắc trong tiến trình cổ phần hóa các DNNN độc quyền, từ đó dần hoàn thiện cơ chế cổ phần hóa, góp phần đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa ở nước ta là một việc làm hết sức ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay. Chương này cũng đã thông qua một vài số liệu để chúng ta có cái nhìn tổng quát hơn về quá trình thực hiện chủ trương cổ phần hóa này. Nhìn chung, các doanh nghiệp sau khi tiến hành cổ phần hóa đều nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh so với trước. Đây là kết quả rất khả quan và khẳng định thêm chủ trương cổ phần hóa của nhà nước là đúng đắn và tất yếu trong cơ chế thị trường. Bên cạnh những mặt đạt được, luận án cũng nêu lên những khó khăn, vướng mắc còn tồn tại ở các doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa cũng như các vướng mắc mà các doanh nghiệp đang trong tiến trình cổ phần hóa phải đối mặt.

Trên cơ sở thực trạng trên làm cơ sở để tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong chương 3.

## **CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ DNNN ĐỘC QUYỀN Ở VIỆT NAM**

### **3.1. Định hướng, chủ trương cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta :**

- Chủ trương chủ yếu để phát triển kinh tế xã hội đã được thông qua tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX Ban chấp hành Trung ương khoá IX ngày 3/2/2004 cũng xác định chủ trương là “Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả khu vực doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là cổ phần hoá mạnh hơn nữa”.

- Chính phủ đã ban hành những Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, Chỉ thị 45 của Bộ Chính trị, Nghị định 64, Nghị định 187 ... đã có những bước đột phá căn bản:

- + Xác định cổ phần hoá các DNNN độc quyền lớn và có lãi.
- + Mở rộng các lĩnh vực được cổ phần hoá.
- + Không chấp nhận hình thức cổ phần hoá “khép kín” trong nội bộ.

Những điểm đột phá này được thể hiện cụ thể ở những mặt sau:

➤ Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để từng bước và tiến tới xoá bỏ sự khác biệt về điều kiện kinh doanh đối với các loại hình doanh nghiệp. Thu hẹp tối đa diện Nhà nước độc quyền, có cơ chế giám sát và chính sách điều tiết đối với những doanh nghiệp có vị thế độc quyền kinh doanh.

➤ Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN theo hướng hình thành loại hình DNNN có nhiều chủ sở hữu, Nhà nước chỉ nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng, lĩnh vực công ích mà các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không muốn tham gia. Kiên quyết xử lý và sắp xếp lại những DNNN kinh doanh thua lỗ theo hình thức thích hợp. Gắn cổ phần hoá với mở rộng bán đấu giá cổ phần, niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán góp phần nâng cao tính minh bạch trong cổ phần hoá. Chuyển các doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn sang hoạt động theo chế độ công ty dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

➤ Hoàn thiện cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả của DNNN, góp phần sớm phát hiện những khiếm khuyết trong quản lý, điều hành của doanh nghiệp để kịp thời điều chỉnh, đồng thời giúp chủ sở hữu thực hiện được chức năng của mình mà không cần trực tiếp can thiệp vào hoạt động của DNNN.



➤ Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước, thực hiện thu hẹp và tiến tới xoá bỏ dần chức năng đại diện chủ sở hữu của các Bộ, UBND các tỉnh, thành phố đối với DNNN. Kiên quyết chuyển từ phương thức quản lý chủ yếu bằng biện pháp hành chính sang hình thức Nhà nước đầu tư vốn theo cơ chế thị trường.

➤ Thí điểm thành lập các tập đoàn kinh doanh. Tập đoàn kinh doanh thể hiện mối liên kết đầu tư, chi phối lẫn nhau giữa các doanh nghiệp, có thể có sự tham gia của các thành phần kinh tế khác. Hiện tại, hình thức này được áp dụng thí điểm tại Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN), Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (PETRO VIET NAM)...

➤ Thí điểm chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ – công ty con.

Công ty mẹ là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ của công ty con hoặc nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối ở công ty con, có quyền chi phối đối với công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do công ty mẹ nắm giữ toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ, chịu sự chi phối của công ty mẹ, được tổ chức, hoạt động theo pháp luật tương ứng với loại hình doanh nghiệp.

**Tóm lại**, Nghị quyết Trung ương 9 (khoá IX) một lần nữa khẳng định tính nhất quán của Đảng ta trong *chủ trương* phát triển kinh tế nhiều thành phần; kiên quyết đẩy nhanh sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả DNNN đã đề ra một số chủ trương giải pháp mới tập trung vào 5 điểm lớn sau:

+ Mở rộng diện và quy mô các DNNN cần cổ phần hoá kể cả một số Tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong các ngành: điện lực, luyện kim, cơ khí, hoá chất, phân bón, xi măng, xây dựng, vận tải, đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm.

+ Định giá giá trị doanh nghiệp trong đó có giá trị quyền sử dụng đất về nguyên tắc do thị trường quyết định.

+ Việc mua bán cổ phiếu phải công khai trên thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hoá khép kín nội bộ.

+ Khẩn trương xoá bỏ đặc quyền và độc quyền kinh doanh của các DNNN phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế.

+ Đổi mới quản lý Nhà nước đối với DNNN, nghiên cứu thành lập công ty đầu tư tài chính của Nhà nước và cơ quan quản lý Nhà nước để thực hiện thống nhất và có

hiệu quả chức năng đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp thuộc mọi ngành trong nền kinh tế quốc dân.

*Để thực hiện được chủ trương đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá như Nghị quyết TW 9 đã nêu cần triển khai khẩn trương, đồng bộ những biện pháp chủ yếu sau:*

*Một là, gắn việc triển khai quán triệt nghị quyết TW 9 với quán triệt, học tập để hiểu đúng quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết TW 3 "về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN", tạo ra sự thông suốt, nhất trí cao trong các ngành các cấp, các doanh nghiệp.*

*Hai là, tạo đủ khung pháp lý để đẩy mạnh sắp xếp những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% và nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hiệu quả sản xuất kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết TW 9 và luật DNNN sửa đổi có hiệu lực từ 1/7/2004.*

*Ba là, lựa chọn ngay một số Tổng công ty, DNNN lớn trong các lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn để thí điểm cổ phần hoá.*

*Bốn là, đổi mới cách xác định giá trị doanh nghiệp gắn với đổi mới phương thức bán cổ phiếu đối với doanh nghiệp cổ phần hoá.*

*Năm là, quá trình sắp xếp lại DNNN phải gắn với cải cách hành chính.*

*Sáu là, không chờ những sửa đổi bổ sung mới, cần tập trung đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong quá trình thực hiện, các bộ, UBND tỉnh chủ động soát xét lại các DNNN không cần nắm giữ 100% theo tinh thần nghị quyết TW 9 để lên phương án thực hiện.*

*Bảy là, soát xét, hoàn chỉnh các chính sách tạo môi trường lành mạnh cho các doanh nghiệp sau cổ phần hoá hoạt động tốt hơn vừa minh chứng cho chủ trương đúng đắn của Đảng ta vừa là động lực trực tiếp tác động đến tiến trình cổ phần hoá.*

### **3.2. Căn cứ đề xuất giải pháp :**

Cổ phần hoá là một chủ trương, một giải pháp quan trọng tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả DNNN. Sau 15 năm triển khai công tác cổ phần hoá, các doanh nghiệp sau cổ phần hoá đều có những tiến bộ rõ rệt về khả năng huy động vốn, hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã xuất hiện nhiều khó khăn vướng mắc, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình cổ phần hoá.

Trên cơ sở nghiên cứu những kinh nghiệm cổ phần hoá ở một số quốc gia trên thế giới, bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam, thực trạng cổ phần hoá ở các DNNN nói

chung, DNNN độc quyền nói riêng và những vướng mắc của các doanh nghiệp đã tiến hành cổ phần hoá cũng như các doanh nghiệp đang trong tiến trình thực hiện cổ phần hoá để chúng ta đề xuất một số giải pháp để góp phần nâng cao hiệu quả cổ phần hoá và đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá DNNN độc quyền ở Việt Nam.

### **3.3. Giải pháp cổ phần hóa DNNN độc quyền ở nước ta :**

#### **3.3.1 Nhóm giải pháp Vi mô:**

##### **3.3.1.1 Giải pháp giải quyết vướng mắc trong khâu định giá DNNN độc quyền:**

Việc xác định giá trị doanh nghiệp để tiến hành cổ phần hoá hiện còn mang tính chủ quan của *hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp* nên kết quả thiếu chính xác, chưa phản ánh đúng giá trị thực của doanh nghiệp. Vì vậy, chúng ta nên xoá bỏ việc thành lập Hội đồng định giá, giao khâu định giá DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng cho các tổ chức chuyên nghiệp thực hiện.

Điều này dẫn đến hiện tượng: người lao động trong doanh nghiệp sẽ mua hết số cổ phần được phép bán ra nếu kết quả xác định giá trị doanh nghiệp thấp, hoặc không bán được cổ phần nếu doanh nghiệp được định giá quá cao.

Định giá doanh nghiệp đòi hỏi phải thực hiện toàn diện và chi tiết. Qua những thông tin nhận được giúp thấy được những điểm mạnh yếu của doanh nghiệp định giá, nó đòi hỏi lượng thông tin lớn và trình độ chuyên môn của người định giá. Việc định giá doanh nghiệp có chính xác hay không phần lớn phụ thuộc vào kiến thức của người định giá có được từ kinh nghiệm và phải có được qua đào tạo.

***Để hoàn thiện phương pháp định giá doanh nghiệp, tác giả đề xuất một số biện pháp sau:***

- ***Thành lập cơ quan độc lập chuyên thực hiện công tác định giá:***

Thành lập cơ quan độc lập chuyên nghiệp để thực hiện công tác định giá bao gồm những chuyên gia giỏi được đào tạo để đảm bảo việc xác định giá trị doanh nghiệp được nhanh chóng và chính xác.

Để thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP đã không yêu cầu các đơn vị cổ phần có số vốn dưới 30 tỷ nhất thiết phải thuê các tổ chức định giá. Nhưng, dù thuê hay không thuê tổ chức định giá thì việc xác định giá trị doanh nghiệp phải hết sức thận trọng, phải chú ý đến cả tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Ở các nước phát triển việc xác định giá trị tài sản do tổ chức, hiệp hội nghề

nghiệp thực hiện. Các cơ quan này ngoài việc tiến hành kiểm toán doanh nghiệp còn phải thực hiện việc định giá và đưa ra ý kiến độc lập của mình về giá trị tài sản định giá. Họ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả định giá của mình và đôi khi phải bảo vệ trước toà án nếu có đơn kiện của bất cứ bên nào về kết quả định giá của họ.

Thực tế ở Việt Nam chưa có kiểu cơ quan này, chính vì vậy nhiều trường hợp kết quả định giá đưa ra không phản ánh giá trị của doanh nghiệp, không được người mua và người bán chấp nhận dẫn đến tình trạng dây dưa kéo dài quá trình xác định giá trị doanh nghiệp. Ngoài ra, không có cơ quan chức năng nào chịu trách nhiệm xử lý việc đưa ra kết quả định giá không chính xác của cơ quan định giá hoặc của ngay các thành viên trong doanh nghiệp. Từ thực tế trên, kiến nghị Chính phủ nên thành lập các cơ quan *tổ chức kinh tế độc lập chuyên trách xác định giá trị doanh nghiệp* và thực hiện chức năng tư vấn, dịch vụ về chuyển đổi sở hữu. Sau đó chỉ cần người thẩm định cuối cùng là người đại diện Nhà nước tại doanh nghiệp, bước đầu cơ quan này có thể thuộc Nhà nước sau đó sẽ được công ty hoá trở thành công ty kinh doanh độc lập chuyên xác định giá trị tài sản doanh nghiệp nói riêng và giá trị tài sản nói chung. Sau khi công ty này phát triển, mô hình hoạt động công ty thành công thì nhà nước sẽ để tư nhân thành lập các công ty định giá độc lập để việc xác định giá trị tài sản có tính chất cạnh tranh và người sử dụng dịch vụ có quyền lựa chọn công ty tư vấn cung cấp dịch vụ này cho mình. Để tổ chức này có thể ra đời cần phải tạo một hành lang pháp lý hỗ trợ cho quá trình hoạt động.

*Tóm lại:* Việc thuê các tổ chức định giá tài sản chuyên nghiệp để xác định giá trị doanh nghiệp là bước quan trọng ban đầu, nhưng để giá trị doanh nghiệp sát với thực tế và phù hợp với thông lệ quốc tế thì phải do thị trường quyết định. Kết quả của công tác định giá được xem là mức giá “sàn” để đưa ra đấu giá, chính cung cầu trên thị trường giúp chúng ta xác định được giá trị doanh nghiệp một cách chính xác nhất. Việc thị trường chấp nhận giá cao hơn hay thấp hơn giá “sàn” đưa ra là một điều hết sức bình thường và phù hợp với quy luật cung cầu. Chính vì vậy, Chính phủ nên thể chế hoá các tình huống phức tạp trong định giá doanh nghiệp bằng một nguyên tắc mà thôi, đó là *giá trị doanh nghiệp phải do thị trường quyết định* và không phụ thuộc vào bất kỳ một phương pháp định giá từ phía các cơ quan chức năng hoặc tổ chức tư vấn nào, mà sẽ do thị trường định đoạt.

Đây cũng là một thách thức lớn cho tiến trình cổ phần hoá DNNN độc quyền, việc định giá phải do thị trường quyết định, nếu không sẽ không có cơ quan chức năng nào dám phê duyệt mức giá để cổ phần hoá cho dù đó là công ty tư vấn nước ngoài định

giá và như thế chủ trương cổ phần hoá DNNN độc quyền vẫn bị “dậm chân tại chỗ” cho dù phương pháp định giá có tiên tiến đến đâu đi nữa thì khó có thể đưa ra một mức giá chính xác.

**• Đào tạo đội ngũ định giá chuyên nghiệp:**

Cần có những trường lớp, những khoá đào tạo chính quy để đào tạo ra những chuyên gia định giá chuyên nghiệp, có kỹ năng giỏi, đồng thời thực hiện đào tạo tại chỗ và nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ định giá hiện có để đáp ứng các yêu cầu của việc định giá mới trong nền kinh tế thị trường.

Các định giá viên, ngoài việc nắm vững các kiến thức nghiệp vụ chuyên môn còn phải am hiểu các tiêu chuẩn định giá áp dụng trên thế giới và biết cách vận dụng một cách hợp lý vào bối cảnh của Việt Nam.

**• Xây dựng hệ thống thông tin giá cả thị trường:**

Việc thiếu thông tin cũng làm cho công tác định giá của ta gặp nhiều khó khăn, để công tác định giá được tiến hành thuận lợi, theo kịp với tiến bộ về khoa học và thông tin trong nền kinh tế thị trường. Trong thời đại thông tin bùng nổ như hiện nay cần phải đầu tư xây dựng và lắp đặt một hệ thống cơ sở dữ liệu lưu giữ và cập nhật các thông tin về giá cả, các dịch vụ giao dịch buôn bán và đấu giá tài sản từ hữu hình đến vô hình và máy móc thiết bị trong và ngoài nước.

Hệ thống cơ sở dữ liệu này phải được bổ sung và cập nhật thường xuyên, phải có sự phối hợp các cơ quan tổ chức của nhà nước thông qua việc nối mạng trong nước và quốc tế.

**• Gắn khâu định giá doanh nghiệp cổ phần hoá với bán đấu giá cổ phần và niêm yết cổ phần trên thị trường chứng khoán:**

Theo các chuyên gia tài chính ở nhiều nước trên thế giới, khi xác định giá trị doanh nghiệp thường đồng thời áp dụng nhiều phương pháp định giá để cuối cùng tìm ra một đáp số đúng. Tuy nhiên vấn đề định giá doanh nghiệp không nằm ở phương pháp hay kỹ thuật định giá. Có rất nhiều phương pháp định giá, mỗi phương pháp có điểm mạnh, điểm yếu khác nhau và nó cũng phù hợp với các mô hình doanh nghiệp khác nhau.

Các chuyên gia tài chính quốc tế cho rằng, đấu giá là phương pháp tốt nhất để xác định giá trị doanh nghiệp. Khi gắn quá trình cổ phần hoá với thị trường chứng khoán thì các giao dịch giữa người mua và người bán sẽ cho thấy các mức giá chuẩn về cổ phiếu

của các doanh nghiệp. Ai trả giá cao hơn sẽ được quyền sở hữu doanh nghiệp và lúc đó giá trị thực của doanh nghiệp sẽ được xác định một cách chính xác. Trong tình hình như Việt Nam hiện nay, chúng ta đề xuất phương pháp xác định giá trị cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hoá thông qua đấu thầu theo lô trên thị trường chứng khoán.

Qua thời gian thực hiện Nghị định 187/2004/NĐ-CP, chúng ta thấy rằng các doanh nghiệp đều xác định giá trị doanh nghiệp trước khi cổ phần hoá với nhiều phương pháp khác nhau, nhưng kết quả việc phát hành cổ phiếu có thành công hay không vẫn do thị trường quyết định.

Từ khi Nhà nước có chủ trương bán đấu giá cổ phần của các DNNN chuyển sang cổ phần hoá, thị trường chứng khoán đã khởi sắc hơn và đã mang lại niềm vui cho nhiều thành phần như nhà đầu tư thì được hưởng lợi từ chênh lệch giá cổ phiếu, ủy ban chứng khoán Nhà nước cũng thấy tự tin hơn vào các quyết sách phát triển thị trường, các công ty chứng khoán hoạt động tập nập hơn do khối lượng giao dịch tăng lên đáng kể. Trong những đối tượng được hưởng lợi, đối tượng được “lợi kép” chính là Nhà nước, bởi Nhà nước không chỉ là cổ đông lớn trong nhiều doanh nghiệp niêm yết, mà điều đặc biệt quan trọng là sự bứt phá của thị trường chứng khoán đã tạo ra sức hấp dẫn rất lớn cho các đợt chào bán cổ phiếu lần đầu, trở thành tác nhân quan trọng nhất giúp quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp tiến triển một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Bên cạnh đó, cần phải công khai, minh bạch khâu đấu giá bán cổ phần.

- ***Kiến nghị về giá trị quyền sử dụng đất:***

*Giá trị quyền sử dụng đất của các DNNN độc quyền nếu tính theo giá thị trường có giá trị rất lớn, có khi còn lớn hơn giá trị của doanh nghiệp. Vì vậy việc tính hay không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp tác động rất lớn đến tiến trình cổ phần hoá. Đề xuất một số giải pháp sau:*

- ❖ Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất nên giao cho một tổ chức định giá độc lập. Tổ chức này phải có kinh nghiệm trong lĩnh vực địa ốc, chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả định giá của mình và giá đất đưa ra không được phép thấp hơn khung giá đất do cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trước tiên nên xác định lại diện tích đất nhà nước giao cho doanh nghiệp, diện tích đất này phải phù hợp với quy mô, ngành nghề, vốn của doanh nghiệp, phục vụ cho sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, sau đó tiến hành xác định giá trị quyền sử dụng đất. Tổ chức định giá phải xác định giá trị thị trường thực tế của lô đất được giao dựa trên việc khảo sát giá thị trường của lô đất ở vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế tương

tự. Với cách xác định giá trị quyền sử dụng đất này sẽ tiết kiệm được thời gian và chi phí trong khâu định giá tài sản DNNN độc quyền và giá trị tài sản sẽ được minh bạch hơn và sát với thực tế hơn.

❖ Nên cho DNNN độc quyền được quyền lựa chọn một trong hai hình thức là thuê đất hay giao đất. Nếu doanh nghiệp chọn hình thức *thuê đất*, doanh nghiệp phải sử dụng đất thuê của nhà nước đúng mục đích quy định, phục vụ cho sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Nếu DNNN độc quyền chọn hình thức *giao đất* thì phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị của doanh nghiệp để tiến hành cổ phần hoá.

❖ Cần có những ưu đãi về đất đai để hấp dẫn sự đầu tư từ ngoài doanh nghiệp. Nếu nguồn gốc đất của DNNN là đất chuyên dùng (xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở, khu công nghiệp...) thuê trả tiền một lần thì khi cổ phần hoá, toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất có thể tính vào phần vốn của nhà nước trong công ty cổ phần theo giá thoả thuận trong hội đồng định giá dựa trên khung giá quy định của Nhà nước. Nếu diện tích đất của DNNN được thuê và trả tiền hàng năm thì không được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp và công ty cổ phần phải làm hợp đồng thuê đất với nhà nước. Nên cho phép mua lại quyền sử dụng đất của nhà nước theo phương pháp trả góp hay cho thuê trong thời hạn 50 năm. Điều này sẽ góp phần tạo điều kiện phát triển thị trường bất động sản ở Việt nam.

Tóm lại: Nhà nước cần hoàn thiện phương pháp định giá theo hướng gắn với thị trường thông qua hình thức đấu thầu theo lô trên thị trường chứng khoán. Bổ sung thêm các quy định về xác định phẩm chất tài sản, xác định lợi thế doanh nghiệp, đưa thêm giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp. áp dụng thêm một số phương pháp định giá nhằm kiểm tra tính hợp lý của kết quả trước khi công bố.

### **3.3.1.2 Giải pháp giải quyết vướng mắc trong khâu xử lý nợ khó đòi, nợ tồn đọng trước khi cổ phần hoá:**

Hiện nay, một vấn đề gây nhiều khó khăn khi tiến hành cổ phần hoá tại các doanh nghiệp là việc giải quyết nợ khó đòi, nợ tồn đọng nhiều năm trong cơ chế cũ. Để giải quyết tình trạng này, Bộ tài chính cần thiết lập một cơ chế xử lý nợ mới theo hướng “cởi mở và thông thoáng”. Đồng thời, mở rộng quyền cho cơ sở trong việc xử lý những khoản nợ đã mất khả năng thanh toán. Điều này sẽ thúc đẩy quá trình lành mạnh tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cổ phần hoá và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau cổ phần hoá.

Doanh nghiệp nên chia khoản nợ thành 2 loại:

- Nợ có khả năng thu hồi.
- Nợ không có khả năng thu hồi.

*Đối với khoản nợ có khả năng thu hồi* thì DNNN độc quyền nên tích cực đòi nợ, có thể nhờ các cơ quan ban ngành chức năng hỗ trợ thu hồi, chẳng hạn như: Toà án các cấp nhanh chóng thụ lý và giải quyết các hồ sơ kiện tụng liên quan đến việc đòi nợ, giúp DNNN độc quyền nhanh có phán quyết của Toà án để dễ dàng trong khâu thu hồi nợ. Đối với những khoản nợ đã có bản án của toà án nhưng con nợ vẫn cố tình trì hoãn không trả nợ thì cần phải có sự hỗ trợ tích cực của Đội thi hành án.

*Đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi* doanh nghiệp nên xử lý các khoản nợ này theo các hướng sau:

❖ **Thành lập công ty mua bán nợ:**

Có cơ chế xử lý dứt điểm nợ tồn đọng trước khi cổ phần hoá. Hiện nay, để đẩy nhanh tiến độ cải cách các DNNN đòi hỏi các doanh nghiệp phải có tình hình tài chính lành mạnh, những khoản nợ dây dưa khó đòi cần phải được giải quyết một cách triệt để.

Để xử lý nợ đạt hiệu quả cao, cần xây dựng một hệ thống các giải pháp mang tính chất đồng bộ, hợp lý. Muốn vậy phải có những định hướng xử lý phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh hiện tại của Việt nam. Để giải quyết dứt điểm các vấn đề tài chính thì trước hết mọi cấp có thẩm quyền liên quan đến cổ phần hoá doanh nghiệp phải triệt để tuân thủ theo Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước và thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26/09/2002 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2002/NĐ-CP (12/7/2002). Việc giải quyết nợ tồn đọng này nhằm lành mạnh hoá tài chính của các DNNN và xử lý các tồn tại trong cơ chế, chính sách về xử lý nợ.

Về phía Nhà nước, việc áp dụng những biện pháp “truyền thống” như phân loại nợ, khoanh nợ, giãn nợ, chuyển nợ thành vốn góp cần phải đi kèm với một thái độ kiên quyết hơn nữa mới có thể nhanh chóng cơ cấu lại nợ.

Ngoài những giải pháp xử lý nợ trên, việc chính phủ thành lập “công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp” là vô cùng cần thiết, hợp lý đối với nước ta đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Hoạt động của công ty mua bán nợ nhằm biến các khoản nợ đóng băng thành “vốn sống”, góp phần giải thoát cho các DNNN trong tiến trình chuyển đổi doanh nghiệp.



### ❖ **Chứng khoán hoá công nợ:**

Chứng khoán hoá công nợ và bán cho công chúng dưới hình thức trái phiếu với lãi suất cao trên thị trường tài chính hay chuyển nợ thành cổ phiếu ưu đãi, cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần là một trong những kiến nghị về phương án xử lý nợ của nhóm chính sách kinh tế và tài chính California trong chương trình hỗ trợ và thúc đẩy tiến trình cổ phần hoá ở Việt nam.

Trong thực tế, các DNNN trước khi cổ phần hoá đều không muốn xử lý các khoản phải thu không còn khả năng thanh toán hay các khoản phải trả nhưng không đủ khả năng thanh toán. Nguyên nhân là việc hạch toán các khoản phải thu này sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, dẫn đến khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng.

Giải pháp này có thể thay thế việc xoá các khoản nợ của DNNN trước khi cổ phần hoá. Các ngân hàng có thể phát hành chứng khoán xử lý nợ của mình để thanh toán cho các ngân hàng, khi các ngân hàng cần tiền thì có thể bán các chứng khoán này trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán này có thể kèm theo điều kiện chuyển đổi thành cổ phiếu của doanh nghiệp để tăng sức hấp dẫn trên thị trường. Ở Việt nam, khi thị trường chứng khoán đã đi vào hoạt động trôi chảy thì việc chứng khoán hoá các khoản nợ quá hạn sẽ là một giải pháp khả thi.

### ❖ **Xử lý có hiệu quả các khoản nợ trước khi cổ phần hoá bằng thương phiếu:**

Về bản chất, thương phiếu khó có thể trở thành hàng hoá lưu thông trên thị trường chứng khoán vì đây là một chứng chỉ ghi nợ ngắn hạn, ràng buộc quyền và nghĩa vụ trả nợ cho các bên có liên quan. Pháp lệnh thương phiếu quy định người sở hữu thương phiếu có thể chuyển nhượng hoặc cầm cố thương phiếu khi có nhu cầu về vốn, ngay cả khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán.

Do vậy, thương phiếu sẽ là phương tiện thanh toán mới, thúc đẩy các hoạt động thương mại và tạo ra tính thanh khoản cao hơn cho các khoản nợ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do nhiều doanh nghiệp và cả cơ quan quản lý nhà nước chưa có hiểu biết nhiều về thương phiếu và các vấn đề có liên quan nên rất cần thời gian và các văn bản hướng dẫn chi tiết của các cơ quan hữu trách để thương phiếu trở thành phương tiện thanh toán hữu ích trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Tóm lại*, vấn đề vướng mắc trong xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp đã từng bước được tháo gỡ, tạo điều kiện cho DNNN độc quyền sau cổ phần hoá có tình hình tài chính minh bạch, rõ ràng hơn trong cơ cấu vốn của mình, không bị ảnh hưởng

bởi tàn dư của DNNN độc quyền trước đây. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp sau cổ phần hoá hoạt động ổn định và có hiệu quả hơn.

### **3.3.1.3 Giải pháp giải quyết vấn đề lao động dôi dư sau cổ phần hóa trong DNNN độc quyền:**

Khi thực hiện cổ phần hoá, giao, bán, khoán cho thuê doanh nghiệp nhà nước, để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh có hiệu quả thì doanh nghiệp phải chú trọng đến việc sử dụng tốt vốn đầu tư của chủ sở hữu, và giải quyết tốt vấn đề về việc làm cho người lao động.

Quy định hiện nay về việc không được chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động sau khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá trong năm đầu tiên đang gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Việc chấm dứt hợp đồng lao động với những người lao động không đáp ứng yêu cầu trong cơ chế thị trường để công ty cổ phần hoạt động tốt hơn, đang là đòi hỏi chính đáng. Nhà nước cần điều chỉnh và sửa đổi cơ chế giải quyết chính sách thôi việc, mất việc ở các doanh nghiệp cổ phần hoá theo hướng tăng mức trợ cấp cho người lao động, nâng cao trách nhiệm của người sử dụng lao động khi để người lao động bị mất việc sau khi chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần, giảm bớt thủ tục và tập trung thực hiện sự hỗ trợ của nhà nước thông qua Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp doanh nghiệp.

### **3.3.1.4 Công khai hóa thông tin và chấm dứt cổ phần hoá khép kín tại các DNNN độc quyền:**

- Một trong những mục tiêu của cổ phần hoá là huy động vốn của toàn xã hội để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp. Khi công ty muốn thu hút vốn đầu tư từ các nhà đầu tư bên ngoài thì trước hết công ty phải công khai hoá thông tin tài chính của mình để các nhà đầu tư xem xét, đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư. Nhưng trên thực tế hiện nay của các doanh nghiệp thì hầu như các thông tin tài chính luôn được giữ bí mật hoặc chỉ cung cấp rất hạn chế, do vậy mà các nhà đầu tư không nắm bắt đầy đủ thông tin nên chưa dám mạnh dạn đầu tư vào công ty. Do đó mà cổ phần của doanh nghiệp chủ yếu do Nhà nước và người lao động trong doanh nghiệp nắm giữ, còn nhà đầu tư ngoài doanh nghiệp chỉ nắm tỷ lệ nhỏ, chưa thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Một khi thông tin tài chính của doanh nghiệp không được công khai hoá thì sẽ không đảm bảo tính công bằng trong mua bán, không bảo vệ được các nhà đầu tư và cũng không hình thành nên giá trị thực của cổ phiếu.

- Chính vì vậy, để các thông tin tài chính được công khai và minh bạch thì chúng ta phải đưa ra quyết định bắt buộc các công ty cổ phần theo định kỳ hàng năm phải báo cáo tình hình tài chính của mình, trong đó quy định rõ hình thức công khai, thời gian công khai, số liệu công khai đã được cơ quan kiểm toán xác nhận. Có như vậy mới giảm thiểu được tình trạng cổ phần hoá khép kín trong nội bộ doanh nghiệp, tạo nhiều cơ hội để thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển doanh nghiệp và tăng cường mở rộng quan hệ cầu nối giữa doanh nghiệp với xã hội.

- Đối với các DNNN độc quyền, để đẩy nhanh và hoàn tất quá trình cổ phần hoá Chính phủ cần quy định thời gian tối đa để doanh nghiệp hoàn tất quá trình cổ phần hoá của mình. Các DNNN độc quyền có trách nhiệm giải trình nếu quá trình cổ phần hoá tại doanh nghiệp không thực hiện đúng tiến độ và sẽ bị kỷ luật nếu cố tình làm trì hoãn tiến trình cổ phần hoá. Đồng thời, Chính phủ cũng phải lập kế hoạch cụ thể về lộ trình cổ phần hoá cho các DNNN độc quyền thuộc diện cổ phần hoá để các doanh nghiệp này có sự chuẩn bị chu đáo trước khi tiến hành cổ phần hoá, làm được điều này chúng ta sẽ rút ngắn được thời gian cho quá trình cổ phần hoá. Bên cạnh đó, Chính phủ nên mở cửa cho các sản phẩm, dịch vụ có liên quan đến các ngành độc quyền, có như vậy chúng ta mới góp phần xoá bỏ độc quyền và nâng cao sức cạnh tranh chung cho cả nền kinh tế. Chính phủ nên hạn chế tối đa sự can thiệp vào thị trường, điều chỉnh các chính sách ưu đãi để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá, tạo sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Hiện nay tình trạng cổ phần hoá khép kín còn xảy ra tại các DNNN độc quyền đã làm cho mục tiêu cổ phần hoá DNNN độc quyền không đạt được kết quả như mong muốn, và lợi nhuận siêu ngạch do độc quyền mang lại sẽ rơi vào tay của một nhóm người nắm giữ cổ phần.

Chúng ta không nên để tình trạng cổ phần hoá khép kín kéo dài mà phải đưa ra thể chế bắt buộc tất cả các doanh nghiệp phát hành cổ phiếu lần đầu phải đấu giá công khai trên TTCK, mức giá sàn đưa ra phải dựa trên kết quả định giá của tổ chức định giá độc lập và chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, nhà nước nên xoá bỏ mức không chế về quyền mua cổ phiếu lần đầu và mở rộng đối tượng mua cổ phiếu. Ngoài ra, Nhà nước cần ban hành quy chế thống nhất về việc bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

### **3.3.1.5 Giải pháp đưa ra những biện pháp chiến lược mới cho quá trình cổ phần hoá:**

Chúng ta phải đưa ra những biện pháp chiến lược mới cho quá trình cổ phần hoá vì các DNNN là đối tượng cổ phần hoá trong thời gian tới có những điểm khác với các

doanh nghiệp đã được cổ phần hoá trước đây. Đối với các doanh nghiệp này thì lợi ích chính là động lực mạnh mẽ nhất, có ý nghĩa quyết định cho sự thành công của doanh nghiệp. Để có được điều này, cần phải làm cho các doanh nghiệp thấy được lợi ích thực sự của doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá so với doanh nghiệp không thực hiện cổ phần hoá. Do vậy, chúng ta cần:

- Xóa bỏ nhanh bao cấp dưới mọi hình thức để không còn chỗ dựa tạo đặc quyền, đặc lợi như trước đây.
- Có ưu tiên và nghiên cứu đưa ra những biện pháp khuyến khích, hỗ trợ cần thiết và thiết thực cho các doanh nghiệp đã cổ phần hoá.

Nhà nước cần chuyển sang hỗ trợ các doanh nghiệp đã hoàn thành cổ phần hoá thay cho việc duy trì những bao cấp khi đang còn là DNNN, đây cũng là một khuyến khích mới.

### **3.3.2 Nhóm giải pháp Vĩ mô:**

#### **3.3.2.1 Đổi mới tư duy về cổ phần hoá DNNN độc quyền trong các cấp quản lý:**

- Chúng ta cần loại bỏ hoàn toàn tư tưởng cổ phần hoá là tư nhân hoá.

Chúng ta phải xác định tư tưởng cổ phần hoá không có nghĩa là xóa bỏ sở hữu Nhà nước mà Nhà nước vẫn giữ cổ phần chi phối trong các lĩnh vực quan trọng như an ninh quốc phòng, tiền tệ... Chúng ta phải quán triệt quan điểm của các cán bộ lãnh đạo trong doanh nghiệp là cổ phần hoá là để giúp doanh nghiệp phát triển, tạo môi trường kinh tế cạnh tranh lành mạnh, đưa nền kinh tế ngày càng đi lên.

- Cần nắm vững mục tiêu của cổ phần hoá DNNN. Mục tiêu này đã được Nghị quyết trung ương 3 chỉ rõ, không phải là để tư nhân hoá DNNN – tức là xóa bỏ DNNN, mà là để tạo ra một loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu nhằm vừa sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của Nhà nước vừa huy động thêm vốn của xã hội vào phát triển sản xuất, kinh doanh, vừa tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, có hiệu quả cho DNNN vừa phát huy vai trò làm chủ thật sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường sự giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp, bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

- Chúng ta phải thực hiện đúng các chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước về việc cổ phần hoá các DNNN với tinh thần đầy nhanh tiến độ và triển khai mạnh hơn nữa. Chúng ta phải quán triệt tư tưởng cổ phần hoá DNNN là một nhiệm vụ lớn của

Đảng, Nhà nước. Vì vậy, tiến trình cổ phần hoá đòi hỏi chúng ta phải có nhận thức sâu sắc, khi đi vào cổ phần hoá tức là đi sang một hình thức quản lý hiện đại hơn. Do đó, công tác tư tưởng phải làm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân lao động trong các DNNN nhận thức đúng chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, từ đó có trách nhiệm cao, trong việc tổ chức thực hiện, làm sao cổ phần hoá phải đem lại sức mạnh mới cho các DNNN. Trong quá trình cổ phần hoá, phải đảm bảo đúng nghĩa đó là cổ phần hoá – xã hội hóa chứ không phải tư nhân hoá và phải phát huy tốt vai trò chủ đạo của Nhà nước trong doanh nghiệp cổ phần hoá.

Do vậy, cải cách nâng cao hiệu quả kinh doanh và cổ phần hoá DNNN trong thời gian tới phải bám sát, thực hiện đúng các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, trong đó chú trọng một số vấn đề cơ bản như điều chỉnh DNNN có cơ cấu hợp lý, tập trung vào những ngành, những lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, đa dạng hoá sở hữu, chuyển từ chế độ sở hữu duy nhất là Nhà nước sang đa sở hữu, nhưng phải đảm bảo lợi ích và sử dụng có hiệu quả đội ngũ công nhân lao động tại doanh nghiệp.

Như vậy, các mục tiêu cổ phần hoá đã được thể hiện cụ thể trong các Thông tư, Nghị định của Đảng và Nhà nước về cổ phần hoá DNNN trong những năm qua. Nhưng bên cạnh những mục tiêu được xác định cụ thể trong văn bản cũng có những mục tiêu tiềm ẩn, không chính thức nằm trong tư tưởng của các nhà quản lý, điều này có thể là rào cản làm cản trở tiến trình cổ phần hoá DNNN độc quyền. Chính vì thế, chúng ta phải đưa ra những mục tiêu “công khai” có khả năng triệt tiêu hoàn toàn những lý lẽ của những mục tiêu không chính thức sao cho chúng tác động đến thực hiện thắng lợi chủ trương cổ phần hoá DNNN độc quyền. Muốn được như vậy thì các nhà quản lý phải nhìn nhận đúng giá trị mục tiêu dài hạn của chủ trương cổ phần hoá DNNN độc quyền. Các nhà quản lý phải đặt tư tưởng mang lại phúc lợi và tiện ích tối đa cho người tiêu dùng là chủ yếu, tiến tới xoá bỏ độc quyền, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh để phù hợp với lộ trình hội nhập hiện nay.

Cùng với việc xác định chính xác mục tiêu cổ phần hoá DNNN độc quyền, các cấp quản lý, điều hành chủ trương cổ phần hoá phải tích cực đẩy mạnh công tác nhận thức về cổ phần hoá DNNN độc quyền cho từng cán bộ lãnh đạo, Đảng viên, người lao động và công chúng.

### **3.3.2.2 Xác định tiêu chí lựa chọn DNNN thực hiện cổ phần hoá:**

Để đảm bảo các doanh nghiệp được lựa chọn có thể thực hiện cổ phần hoá thành công và chương trình cổ phần hoá DNNN đúng theo hướng của Đảng và Nhà nước, việc lựa chọn doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá cần được xác định theo nguyên tắc sau:

- Cần xét đến đặc điểm kinh tế của từng ngành, từng doanh nghiệp, không thể thực hiện theo tính chất phong trào, áp đặt đơn thuần theo chỉ tiêu. Các doanh nghiệp mà những điều kiện về nhân lực, vật lực chưa đầy đủ thì phải tiếp tục duy trì và củng cố kinh tế rồi mới xem xét đến việc cổ phần hoá.
- Cần xét đến loại hình doanh nghiệp, tính chất doanh nghiệp mà Nhà nước cần nắm giữ, cần cổ phần hoá bộ phận hay toàn bộ hay cần đa dạng hoá hình thức sở hữu...
- Để cổ phần hoá có tính khả thi cao, cần xác định rõ hơn các tiêu chí khách quan như: Mức doanh thu và mức lãi ổn định trên vốn nhà nước qua một số năm, sản phẩm đầu ra được thị trường chấp nhận, vấn đề công nợ có khả năng giải quyết nhanh, khả năng tiêu thụ cổ phiếu dễ dàng trong và ngoài doanh nghiệp. Tất cả các yếu tố đó phải được lượng hoá và được đánh giá theo thang điểm thống nhất, phù hợp với từng ngành sản xuất kinh doanh. Chỉ có các DNNN đạt điểm chuẩn cho phép mới xếp vào diện phải tiến hành cổ phần hoá.

### **3.3.2.3 Hoàn thiện thị trường chứng khoán ở Việt Nam:**

Việc đi vào hoạt động của Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh tháng 7/2000 đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình xây dựng đồng bộ và hoàn thiện thị trường tài chính ở Việt nam.

Việc đưa vào vận hành thị trường chứng khoán ở nước ta vừa tạo ra cơ hội, đồng thời cũng là những thách thức lớn đối với doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Từ đó đòi hỏi các chủ thể tham gia phải tự đổi mới và phát triển trong một hệ thống thể chế kinh tế và hệ thống luật pháp ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ, đảm bảo lợi ích chính đáng cho những đối tượng tham gia và an toàn cho phát triển kinh tế xã hội.

Trong những năm gần đây, TTCK Việt Nam đã có những bước phát triển khá mạnh mẽ, hoạt động tương đối sôi động đã tạo niềm tin cũng như sự phấn khởi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng gia tăng. TTCK nước ta đã phát huy tích cực vai trò là một kênh huy động vốn trung và dài hạn, đáp ứng nhu cầu đầu tư của nền kinh tế, là một trong những nhân tố thúc đẩy quá trình minh bạch hoá hoạt động của doanh nghiệp.

***Để hoàn thiện hơn nữa TTCK ở Việt Nam, chúng ta đề xuất một số giải pháp sau:***

***\* Hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán:***

Hiện nay chúng ta đã có Luật chứng khoán, từ khi luật này ra đời đã tạo khung pháp lý đầy đủ thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán trong nước. Tuy nhiên chúng ta phải liên tục nghiên cứu và sửa đổi Luật sao cho phù hợp với tình hình thực tế của từng thời kỳ để đảm bảo Luật chứng khoán là khuôn khổ pháp lý cao cho hoạt động của TTCK và tạo cơ sở pháp luật đầy đủ để tăng cường công tác quản lý thị trường. Luật Chứng khoán được xây dựng phải phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế nhằm tạo điều kiện cho TTCK Việt Nam có khả năng hội nhập với các thị trường vốn quốc tế và khu vực.

***\* Nâng cao chất lượng của hoạt động công bố thông tin và tính minh bạch của thị trường, hình thành các tổ chức định mức tín nhiệm:***

Các tổ chức niêm yết cần phải có một bộ phận chuyên trách công bố thông tin, đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin định kỳ, tức thời và theo yêu cầu. Trong đó, thông tin tức thời (bao gồm cả thông tin tốt và không tốt của tổ chức niêm yết), là quan trọng nhất vì có tác dụng trực tiếp đến giá chứng khoán trên thị trường.

Bên cạnh những thông tin về tổ chức niêm yết phải công bố theo quy định, tổ chức niêm yết có thể tiến hành công bố thông tin tự nguyện, không thuộc những vấn đề quy định phải công bố. Tổ chức niêm yết có thể vận dụng công bố thông tin tự nguyện vừa góp phần cung cấp thông tin cho thị trường, vừa là một hình thức quảng cáo cho chính mình.

Khuyến khích các công ty niêm yết cung cấp thông tin tiếng Anh cho người nước ngoài, nhất là các tài liệu gửi UBCKNN và TTGDCK như bản cáo bạch, báo cáo định kỳ, đột xuất và hoạt động tiếp xúc của Ban lãnh đạo công ty và nhân viên công bố thông tin.

***\* Áp dụng các chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế:***

Trung thực và minh bạch là một tính năng quan trọng trên TTCK. Thị trường muốn thu hút và giữ chân các nhà đầu tư, nhất là nhà ĐTNN, thì không chỉ phải cung cấp thông tin cho công chúng mà còn phải cung cấp một cách rõ ràng và chính xác tình hình của các công ty. Điều này giúp các nhà đầu tư lựa chọn đúng nơi, yên tâm bỏ vốn vào thị trường và tạo độ tin cậy cho các nhà đầu tư mới. Hơn nữa, trên thế giới, các nghiệp vụ kế toán kiểm toán đã đạt đến trình độ rất cao và tương đối hoàn thiện nên việc vi phạm các quy tắc kế toán là không thể chấp nhận đối với các nhà ĐTNN.

Vì vậy, ngoài việc theo sát để bắt nhịp bước tiến trong việc điều chỉnh hoạt động dịch vụ trên TTCK, kế toán – kiểm toán Việt Nam cần phải hoàn thiện và nâng cao chất lượng hơn nữa. Đây là một thách thức lớn hiện nay, dấu rằng cũng đã có một số chuẩn mực ra đời nhưng số lượng còn quá ít (với 4 chuẩn mực kế toán và 16 chuẩn mực kiểm toán) dẫn đến môi trường pháp lý trên thị trường tài chính nói chung và TTCK nói riêng chưa hoàn thiện và chưa ổn định. Do đó, cần thiết áp dụng chế độ kế toán theo hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS). Trước mắt, khi chưa thực hiện điều này một cách triệt để thì cũng nên thay dần và tăng dần các chuẩn mực để đạt được tiêu chuẩn kế toán quốc tế; đồng thời để thuận lợi cho các nhà ĐTNN thì các công ty nên có những giải thích cặn kẽ trong các báo cáo tài chính của công ty. Và để tăng tính cạnh tranh hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng của kế toán – kiểm toán thì nên cho phép các công ty kiểm toán nước ngoài tham gia kiểm toán các công ty niêm yết.

Bên cạnh những vấn đề chung, việc hình thành và nâng cao tính độc lập của các doanh nghiệp kiểm toán, nhất là các doanh nghiệp kiểm toán Nhà nước, là một giải pháp quan trọng trong thời gian tới. Hoạt động của các doanh nghiệp này hiện thường kiêm nhiệm các dịch vụ liên quan như: kiểm toán và định giá, tư vấn và kiểm toán. Đây là phương thức mà hiện giờ các công ty nước ngoài đã dần tách rời thành từng bộ phận độc lập, nhằm nâng cao tính độc lập và chức năng của từng loại. Trong thời gian tới, khi loại hình dịch vụ này tại Việt Nam phát triển hơn thì nhu cầu đòi hỏi Luật định để điều chỉnh mối quan hệ trên mang tính độc lập hơn tất yếu sẽ hình thành để đảm bảo tính khách quan trong hoạt động. Qua đó, cố gắng tăng cường hệ thống kiểm soát rủi ro, nâng cao tính đạo đức nghề nghiệp cũng như củng cố thêm mức độ chính xác của thông tin tài chính, hạn chế sự vi phạm quy tắc kế toán, che giấu các khoản nợ cũng như việc thổi phồng lợi nhuận,...

Phải làm được những điều này thì TTCK Việt Nam mới có thể tạo được niềm tin cho các nhà ĐTNN.

***\* Tăng cường hiệu quả của công tác giám sát thị trường, cưỡng chế đối với những hành động vi phạm trên TTCK:***

Những định hướng chiến lược trong việc tăng cường hoạt động giám sát thị trường và cưỡng chế thực thi pháp luật chứng khoán đến năm 2010 nhằm đạt được mục tiêu cơ bản của cơ quan giám hộ, bảo vệ người đầu tư; bảo vệ duy trì thị trường hoạt động công bằng, hiệu quả và minh bạch, giảm rủi ro hệ thống, xác định như sau:

*Thứ nhất:* Tăng cường hiệu quả giám sát. Phải xây dựng và phát triển kỹ năng giám sát thích hợp, để phát hiện được các giao dịch bất thường; phân tích kỹ lưỡng các thông



tin về tổ chức nghiêm yết và nâng cao khả năng điều tra, kiểm tra phát hiện các vấn đề phát sinh.

*Thứ hai:* Đối với việc thanh tra, giám sát hoạt động của các công ty chứng khoán để hoạt động có hiệu quả, đòi hỏi phải kết hợp hài hoà giữa thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa, luôn kiểm soát được tính lành mạnh và sự tuân thủ quy định về vốn của các công ty chứng khoán.

*Thứ ba:* Sử dụng các hệ thống máy tính trong việc giám sát để phát hiện và điều tra giao dịch nội gián, thao túng và những hành vi gian lận khác trên thị trường.

*Thứ tư:* Thắt chặt dần đối với việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế, xử lý đối với những trường hợp vi phạm pháp luật về chứng khoán và TTCK, áp dụng tất cả các hình thức xử phạt, từ xử phạt hành chính đến sử dụng các chế tài dân sự và hình sự.

***\* Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực cho các trung tâm giao dịch chứng khoán để phù hợp với yêu cầu phát triển TTCK:***

- Đào tạo nguồn nhân lực là việc làm quan trọng để cung cấp một đội ngũ chuyên gia thực sự là tài giỏi và có nhiều kinh nghiệm cho các trung tâm giao dịch chứng khoán và công ty chứng khoán, phổ cập kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho công chúng.

- Để khắc phục tình trạng kém sôi động trong hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường giao dịch tập trung và nhằm mục tiêu hoàn thiện từng bước TTCK Việt Nam theo đúng lộ trình phát triển mà UBCKNN đã cam kết, sau đây là một số biện pháp để khắc phục nâng cao hiệu quả giao dịch bao gồm:

+ *Cải thiện và nâng cao hiệu quả của hệ thống giao dịch*, hệ thống đăng ký-lưu ký-thanh toán bù trừ chứng khoán

+ *Tăng biên độ giá*

+ *Tăng đợt khớp lệnh:* Việc tiến tới khớp lệnh liên tục như hiện nay trên TTCK Việt Nam đã tạo nên không khí sôi động cho hoạt động giao dịch trên thị trường giao dịch tập trung, do nó cho phép tạo ra hai mức giá mở, đóng cửa khác nhau, và vì thế, thúc đẩy giá chứng khoán biến động nhanh hơn hiện tại.

+ *Áp dụng lệnh thị trường:* Lệnh thị trường là công cụ giao dịch chủ yếu của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp. Việc áp dụng lệnh thị trường chính là tạo tiền đề cho việc thành lập các quỹ đầu tư và công ty quản lý

quỹ. Một lợi ích không thể phủ nhận của lệnh thị trường là việc cho phép tăng tỷ lệ thực hiện lệnh và do đó, tăng khối lượng chứng khoán giao dịch từng phiên. Vì lệnh thị trường là lệnh giao dịch với giá tốt nhất nên việc thực hiện lệnh có thể coi là hoàn toàn chắc chắn. Mặt khác, khi thị trường có biến động mạnh, do tính chắc chắn này, lệnh thị trường cho phép nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư ngắn hạn gia tăng lợi nhuận hoặc hạn chế bớt rủi ro.

+ *Giảm số lượng quy định của một lô cổ phiếu*: Giảm số lượng của một lô cổ phiếu từ 100 xuống còn 10 cổ phiếu sẽ cho phép các nhà đầu tư nhỏ tham gia thị trường, và do đó, có thể giúp hoạt động giao dịch thêm sôi động và có thể làm tăng tính thanh khoản của cổ phiếu.

+ *Nên cho phép bán khống và mua theo tài khoản số dư*: hai hình thức này thuộc hai phạm trù khác biệt nhưng về bản chất có thể được gọi chung là giao dịch bảo chứng. Trên thực tế, dù là bán hay mua, cả hai hình thức này đều mang tính đòn bẩy như nhau. Giao dịch bảo chứng là giao dịch với số lượng lớn hơn so với số tiền hoặc chứng khoán thực có. Phần chênh lệch giữa số sở hữu và số giao dịch do bên thứ ba cho vay và được thế chấp bằng chứng khoán hoặc tiền thu được từ giao dịch được thực hiện.

Do nguyên tắc đòn bẩy của hoạt động giao dịch đặc thù này, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư của nhà đầu tư cũng như khối lượng chứng khoán giao dịch được tăng lên gấp nhiều lần tùy thuộc vào hệ số đòn bẩy mà bên cho vay chấp nhận. Vì thế, việc áp dụng nghiệp vụ này mang lại lợi ích cho cả nhà đầu tư và làm tăng tính sôi động trong hoạt động giao dịch trên thị trường.

Đối với giao dịch bán khống, do đây là hoạt động đầu tư ngắn hạn và do việc thanh toán các khoản cho vay phải được thực hiện bằng chính loại chứng khoán đã bán, giao dịch mua lại chứng khoán này sẽ phải được tiến hành trong một thời gian ngắn sau đó. Tương tự, hình thức mua theo tài khoản bảo chứng cũng có thể kéo theo một giao dịch bán lại chứng khoán đã mua. Vì lý do đó, cả hai hình thức này đều làm tăng khoản thu nhập của các công ty chứng khoán từ việc thu phí giao dịch, đồng thời làm tăng tính thanh khoản cho chứng khoán trên thị trường.

### **\* Giải pháp phát triển thị trường về quy mô và chất lượng hàng hóa**

Ta thấy rằng, quy mô của thị trường càng lớn thì “sân chơi” của các nhà đầu tư càng rộng, người đầu tư đến càng nhiều và thị trường càng trở nên hấp dẫn. Nói cách khác, nếu các điều kiện chính sách không thay đổi thì quy mô đầu tư vào TTCK tỷ lệ thuận với quy mô của thị trường.

Trong bối cảnh hiện nay, để đảm bảo tính liên tục, cân bằng và bền vững trong hoạt động của TTCK, điều kiện cần là nguồn cung chứng khoán phải được điều tiết để chứng khoán lưu hành trên TTCK luôn đủ lớn về số lượng và đảm bảo về mặt chất lượng. Sau đây là một số giải pháp khả dĩ để gia tăng khối lượng và chất lượng của dòng cung chứng khoán:

- Đa dạng hoá các loại hình hàng hoá và dịch vụ trên TTCK
- Khuyến khích các doanh nghiệp cổ phần hóa và niêm yết chứng khoán
- Phát triển TTCK phi tập trung (OTC)
- Cải tổ và đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước
- Giải pháp về thí điểm cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Đẩy mạnh công tác cổ phần hóa tại các Tổng công ty lớn và đặc biệt là các DNNN độc quyền trong các lĩnh vực như : Điện lực, Bưu chính viễn thông, Hàng không, Dầu khí, Ngân hàng... để tạo nguồn hàng có chất lượng cao cho TTCK nhằm thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư. Đồng thời phải tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài cao hơn nữa để thúc đẩy TTCK hoạt động tích cực hơn.

#### **3.3.2.4 Hoàn thiện khung pháp lý về cổ phần hoá DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng:**

Cổ phần hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN. Cổ phần hoá nó ảnh hưởng trực tiếp đến cơ chế quản lý kinh tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động, đến ngân sách nhà nước... Chính vì vậy mà chủ trương cổ phần hoá cần phải có cơ sở pháp lý vững chắc. Hiện nay, chúng ta mới chỉ có những Nghị định, thông tư hướng dẫn về vấn đề cổ phần hoá mà chưa có một văn bản pháp lý có giá trị cao hơn như Luật cổ phần hoá doanh nghiệp. Do đó, chúng ta nên khẩn trương ban hành Luật cổ phần hoá doanh nghiệp để đảm bảo việc cổ phần hoá được tiến hành nhanh chóng, và thực hiện theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và nhà Nước đã đề ra.

Hiện tại, chúng ta cần phải liên tục rà soát các thể chế phục vụ việc cổ phần hoá, phát hiện những bất hợp lý, mâu thuẫn, những điều không khả thi để kiến nghị sửa đổi, đồng thời đề xuất giải pháp tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thông thoáng trong việc thực hiện cổ phần hoá. Các Nghị định, Nghị quyết, các văn bản luật về việc cổ phần hoá phải có tính thống nhất cao, rõ ràng và phải được áp dụng một cách thống nhất từ Trung ương đến các địa phương, phải thiết lập một khung pháp lý đúng đắn, chặt chẽ,

nhờ đó tiến trình cổ phần hoá mới được diễn ra nhanh chóng, hiệu quả. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy phạm pháp luật của các DNNN độc quyền trong tiến trình cổ phần hoá.

Đề đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá và thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Nhà nước với vai trò chủ sở hữu, với những biện pháp quyết liệt hơn, khẩn trương hơn, có lộ trình cụ thể. Tiến hành mở nhanh những vùng, lĩnh vực kinh doanh đang còn độc quyền hay mang tính độc quyền, tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế khác tham gia. Cùng với đó tập trung chỉ đạo thực hiện nhanh và kiên quyết việc cổ phần hoá các DNNN lớn, chiếm giữ một lượng vốn lớn của Nhà nước, đang nắm nhiều lợi thế độc quyền nhưng chậm đổi mới. Đối với những doanh nghiệp độc quyền này, thực hiện cổ phần hoá còn phải được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của ban lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp. Họ phải có trách nhiệm thực hiện những chủ trương đổi mới và cải cách, những chiến lược của chủ đầu tư của nhà nước. Chỉ có thực hiện thành công ở các doanh nghiệp này thì mới hoàn thành sự nghiệp cổ phần hoá các DNNN.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, quy trình cổ phần hoá DNNN theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá DNNN. Đặc biệt là quy trình về kiểm kê tài sản, xác nhận nợ, xử lý tài chính và định giá doanh nghiệp, sử dụng các dịch vụ của thị trường tài chính và thị trường bất động sản để định giá doanh nghiệp. Hoàn thiện các quy định liên quan đến bán đấu giá cổ phần, đa dạng hoá hình thức đấu giá để doanh nghiệp lựa chọn phù hợp với thực tế của mình khi thực hiện đấu giá cổ phần, thực hiện các biện pháp ngăn chặn tình trạng liên kết thông thầu trong quá trình bán đấu giá cổ phần... Các cơ chế chính sách sửa đổi theo hướng nâng cao trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình cổ phần hoá DNNN, tăng cường kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tài chính đối với công tác cổ phần hoá DNNN, nâng cao tính công khai, minh bạch và thị trường trong quá trình sắp xếp, đổi mới.

Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần đã quy định, hướng dẫn chi tiết hơn những vấn đề bất cập trong những văn bản trước. Tuy nhiên vẫn còn một số điểm cần xem lại như: thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hoá và quyết định chuyển DNNN thành công ty cổ phần, chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp cổ phần hoá, quyền lợi của người lao động trong công ty cổ phần....

Trước mắt Chính phủ nên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 187/2004/NĐ-CP cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn như: bổ sung đối tượng cổ phần hoá bao gồm

các doanh nghiệp hoạt động công ích, các đơn vị sự nghiệp, phương thức bán cổ phần lần đầu, nhà đầu tư chiến lược, gắn cổ phần hoá với niêm yết trên TTCK ngay từ khi phê duyệt phương án cổ phần hoá, ưu đãi cho các doanh nghiệp cổ phần hoá... Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt nam.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn hình thức giao đất thì phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp theo giá đất đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và công bố. Nếu giá này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm cổ phần hoá thì uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, trung ương quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về kinh doanh chứng khoán và thị trường chứng khoán, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát hành chứng khoán, đặc biệt là phát hành cổ phiếu lần đầu. Bên cạnh đó, ra sức thu hút các công ty cổ phần niêm yết để đa dạng hoá mặt hàng, mở rộng thị trường và trở thành kênh thu hút đầu tư quan trọng cho các doanh nghiệp. Bổ sung các quy định bắt buộc những DNNN có quy mô vốn lớn và hoạt động có hiệu quả phải niêm yết và đăng ký giao dịch tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Để đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá các DNNN, cần phải có một môi trường vững chắc và sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô. Nhà nước đã ban hành nhiều bộ luật nhằm xác lập và hoàn thiện môi trường pháp lý cho các doanh nghiệp trong kinh tế thị trường có định hướng của Nhà nước. Tuy vậy, để tiến hành cổ phần hoá được thông suốt hơn, các ngành, bộ cần nghiên cứu ban hành các văn bản dưới luật ngày càng hoàn chỉnh hơn nhằm tạo điều kiện cho quá trình cổ phần hoá các DNNN ở các tỉnh, thành thực hiện có kết quả.

Ngoài ra, Nhà nước cần quan tâm cải thiện môi trường pháp lý chung, tạo khuôn khổ cạnh tranh bình đẳng đối với các loại hình doanh nghiệp. Các DNNN và DNNN sau cổ phần hoá cần được nhà nước quan tâm như nhau về tài chính, thông tin, thủ tục hành chính... Nhà nước xoá bỏ nhanh bao cấp dưới mọi hình thức để không còn chỗ dựa tạo đặc quyền, đặc lợi như trước đây mà hiện vẫn còn ở mức độ khác nhau của các DNNN. Nhà nước nên ban hành luật doanh nghiệp thống nhất chung cho mọi loại hình doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Xây dựng cơ chế giám sát và chính sách điều tiết đối với những doanh nghiệp chưa xoá bỏ được vị thế độc quyền kinh doanh.

Cần tạo môi trường pháp lý, tổ chức, xã hội giúp các DNNN khi trở thành các công ty cổ phần thoát khỏi mặc cảm bị bỏ rơi khi gặp khó khăn không biết kêu ai. Nhà nước cần thi hành chính sách tài chính cứng với tất cả các loại hình doanh nghiệp nhằm đưa yếu tố tự chủ, cạnh tranh vào nhận thức và hành vi của doanh nghiệp, không để các DNNN tồn tại tư tưởng trông chờ, ỷ lại quá nhiều vào Nhà nước như hiện nay.

*Tóm lại:* Trong cơ chế, chính sách cổ phần hoá Chính phủ nên kiên quyết hơn trong tiến trình cổ phần hoá các DNNN độc quyền, mở ra một cái nhìn khả quan hơn trong việc cổ phần hoá DNNN độc quyền trong thời gian sắp tới.

### **3.3.2.5 Giải pháp đơn giản hóa thủ tục, cải cách hành chính trong tiến trình cổ phần hoá:**

Mỗi khâu cổ phần hoá cần tiến hành chặt chẽ, thận trọng, đúng quy định của Nhà nước nhưng phải khẩn trương, nhanh chóng. Đặc biệt có khả năng rút ngắn được nhiều thời gian hiện nay ở các khâu: Lập ban đổi mới doanh nghiệp, định giá, quyết định giá, phê duyệt phương án cổ phần hoá và đăng ký kinh doanh. Các công ty được cổ phần hoá hoàn toàn khác với một doanh nghiệp mới thành lập đi vào kinh doanh. Các công ty đó đều đã có hồ sơ gốc, sẵn có địa điểm, có tên và thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá, đã đăng ký từ trước, có thị trường truyền thống; nếu có khác chỉ là số yếu tố mới phát sinh hoặc bổ sung trong và sau cổ phần hoá. Do vậy, thủ tục đăng ký kinh doanh cần được đơn giản hoá và rút ngắn hơn nhiều về nội dung, thể thức và thời gian.

Thực hiện cải cách hành chính hướng tới mục tiêu phục vụ doanh nghiệp: đổi mới phương thức quản lý, hạn chế việc ban hành các giấy phép kinh doanh, cải cách nâng cao hiệu quả cơ chế “một cửa” trong thực hiện thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường và tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh.

## **Kết luận chương 3**

Trên cơ sở thực trạng cổ phần hoá DNNN độc quyền ở Việt Nam trong thời gian qua và những vướng mắc còn tồn tại làm chậm tiến trình cổ phần hoá của các DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng, ở chương 3 này tác giả đã đưa ra định hướng, chủ trương cổ phần hoá DNNN độc quyền ở nước ta, đồng thời đề xuất một số giải pháp vi mô cũng như vĩ mô nhằm góp phần nâng cao hiệu quả và đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá các DNNN độc quyền ở Việt Nam. Các giải pháp vi mô được đề cập đến trong chương này bao gồm: giải pháp cho việc giải quyết vướng mắc trong khâu định

giá DNNN độc quyền; giải pháp giải quyết vướng mắc trong khâu xử lý nợ khó đòi, nợ tồn đọng trước khi cổ phần hoá; giải pháp giải quyết vấn đề lao động dôi dư sau cổ phần hoá trong DNNN độc quyền; Công khai hóa thông tin và chấm dứt cổ phần hoá khép kín tại các DNNN độc quyền; giải pháp đưa ra những biện pháp chiến lược mới cho quá trình cổ phần hoá.

Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp vĩ mô đó là: Đổi mới tư duy về cổ phần hoá DNNN độc quyền trong các cấp quản lý; xác định tiêu chí lựa chọn DNNN thực hiện cổ phần hoá; hoàn thiện thị trường chứng khoán ở Việt Nam; hoàn thiện khung pháp lý về cổ phần hoá DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng; đơn giản hóa thủ tục, cải cách hành chính trong tiến trình cổ phần hoá.

Trên đây là một số giải pháp với hy vọng góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả và đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá các DNNN độc quyền ở Việt Nam.

-----oO-----

## KẾT LUẬN

Trước những thách thức của yêu cầu đổi mới, phát triển, cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, chủ trương cổ phần hoá DNNN của Chính phủ đã được xem là một chủ trương lớn, là mối quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước. Trong đó, mục tiêu cơ bản là nhằm huy động vốn của CBCNV trong doanh nghiệp, các cá nhân, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp, nâng cao vai trò làm chủ, tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả.

Qua hơn 15 năm triển khai thực hiện, chủ trương cổ phần hoá ở Việt Nam đã đạt được một số kết quả đáng khả quan. Tuy nhiên, chủ trương này hiện vẫn chưa được triển khai mạnh ở các DNNN độc quyền, những đơn vị này lại nắm giữ số vốn Nhà nước rất lớn và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Vì vậy, ngay trong chương đầu của đề tài này đã nêu ra những vấn đề có tính chất tổng quan về cổ phần hoá như: các vấn đề liên quan đến cổ phần hoá, đến công ty cổ phần; khái niệm, phân loại, sự cần thiết phải cổ phần hoá... Bên cạnh đó, việc phân tích những kinh nghiệm cổ phần hoá của một số quốc gia đã rút ra những bài học quý báu để có thể vận dụng linh hoạt vào các doanh nghiệp Việt Nam dựa trên hoàn cảnh và điều kiện kinh tế hiện nay.

Từ việc nghiên cứu những lý luận tổng quan đã xây dựng cơ sở cho đề tài đi sâu vào phân tích thực trạng cổ phần hoá ở các DNNN nói chung và DNNN độc quyền nói riêng, đồng thời đánh giá một cách khách quan những thành tựu cũng như những tồn tại vướng mắc làm chậm tiến trình cổ phần hoá trong thời gian qua. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp để góp phần thúc đẩy tiến trình cổ phần hoá tại các DNNN độc quyền được nhanh hơn. Các giải pháp này chủ yếu tập trung vào cải thiện những hạn chế trong công tác nhận thức, chỉ đạo thực hiện, cải thiện hành lang pháp lý, hoàn thiện và phát triển thị trường chứng khoán ở Việt Nam, tháo gỡ những vướng mắc trong khâu định giá tài sản, vướng mắc trong khâu xử lý nợ tồn đọng và giải quyết chính sách cho người lao động trong DNNN cổ phần hoá.



Hiện nay, chúng ta đã chính thức gia nhập vào WTO vì vậy việc đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá ở các DNNN nói chung cũng như các DNNN độc quyền nói riêng càng trở nên cần thiết và đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp chủ động đổi mới nhằm đáp ứng cao trong thời kỳ hội nhập.

Với mong muốn góp phần đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá tại các DNNN độc quyền, tác giả đã mạnh dạn nghiên cứu đề tài này. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận văn song do thời gian, tài liệu tham khảo, kinh nghiệm còn hạn chế nên không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của Quý Thầy, Cô và các bạn để luận văn được hoàn thiện hơn ./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp (2002)**, *Cổ phần hóa – Giải pháp quan trọng trong cải cách doanh nghiệp nhà nước*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
2. **Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp (2005)**, *Những văn bản mới về công tác cổ phần hóa DNNN TPHCM*.
3. **Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp (10/2006)**, *Báo cáo kết quả sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN và phương hướng, nhiệm vụ 2006-2010*.
4. **Chủ biên PGS.TS. Trần Ngọc Thơ, đồng tác giả TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang, TS. Phan Thị Bích Nguyệt, TS. Nguyễn Thị Uyên Uyên, (2005)**, *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, NXB Thống Kê.
5. **TS. Bùi Kim Yên (2005)**, *Thị trường chứng khoán*, NXB Lao động – Xã hội.
6. **Đoàn Văn Hạnh (1998)**, *Công ty cổ phần và chuyển DNNN thành công ty cổ phần*, NXB Thống Kê.
7. **Đoàn Văn Trường (1993)**, *Tư nhân hóa và cổ phần hóa ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước Đông*, Viện nghiên cứu khoa học thị trường giá cả.
8. **PGS. TS Nguyễn Năng Phúc (2004)**, *Phân tích tài chính trong các công ty cổ phần ở Việt Nam*, NXB Tài Chính.
9. **Luật sư Nguyễn Ngọc Bích (2003)**, *Luật Doanh Nghiệp – Vốn & Quản lý trong công ty cổ phần*, NXB Trẻ.
10. **Nguyễn Văn Hùng (2005)**, *Hướng dẫn sắp xếp và cổ phần hóa công ty Nhà nước*, NXB Lao động – Xã hội.
11. **Nguyễn Trí Dũng (2003)**, *Chính sách phát triển kinh tế- kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, Ủy ban khoa học xã hội.
12. **ThS. Phạm Kim Dung (2006)**, *Tìm hiểu về Cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN*, NXB Tư pháp Hà Nội.

13. Quốc hội (2005), *Luật doanh nghiệp*.

14. Quốc hội (2006), *Luật chứng khoán*.

15. Tạp chí kinh tế phát triển.

16. Tạp chí tài chính doanh nghiệp.

17. Tạp chí thuế Nhà nước.

18. Thời báo kinh tế Việt Nam.

19. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX.

20. Các trang Web:

- [www.google.com.vn](http://www.google.com.vn)
- [www.vnn.vn](http://www.vnn.vn)
- [www.vnpt.com.vn](http://www.vnpt.com.vn)
- [www.evn.vn](http://www.evn.vn)
- [www.vietnamair.com.vn](http://www.vietnamair.com.vn)
- [www.mof.com.vn](http://www.mof.com.vn)
- [www.vneconomy.com](http://www.vneconomy.com)
- [www.tuoitre.com.vn](http://www.tuoitre.com.vn)

## DANH MỤC PHỤ LỤC

<b>Phụ lục</b>	<b>Nội dung</b>
Phụ lục 1	- Các văn bản của Nhà nước về Cổ phần hóa.
Phụ lục 2	- 10 điểm sáng trong công tác cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.
Phụ lục 3	- 10 thách thức với doanh nghiệp cổ phần hoá .
Phụ lục 4	- 10 kiến nghị nhằm tháo gỡ những vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện công tác cổ phần hoá .
Phụ lục 5	- Tiến trình thực hiện cổ phần hóa Công ty thông tin di động từ năm 2005 đến tháng 5/2007.

## **PHỤ LỤC 1:**

### **Các văn bản của Nhà nước về Cổ phần hóa.**

#### **I. VĂN BẢN CỦA THÀNH PHỐ VỀ CỔ PHẦN HÓA:**

1. Chỉ thị 26/2002/CT-UB ngày 17/02/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố về đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN của TP và tăng cường quản lý DN sau CPH.
2. Chỉ thị 20/2004/CT-UB ngày 6/8/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới DNNN theo tinh thần Nghị quyết TW 3, Nghị quyết TW 9 (khóa IX).
3. Công văn số 487/ĐMDN ngày 28/9/2004 của Ban đổi mới quản lý DN/TP về việc giao Tài sản cố định để CPH hoặc chuyển đổi khác.
4. Công văn số 6560/UB-CNN ngày 16/12/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao và chuyển giao tài sản cho DNNN CPH.
5. Công văn số 5672/UB-CNN ngày 23/9/2004 và công văn 6859/UB-CNN ngày 11/11/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về danh sách các công ty tư vấn đo vẽ hiện trạng, xác định tỷ lệ còn lại nhà xưởng – vật kiến trúc cho DNNN CPH.
6. Quyết định số 118/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành bảng giá chuẩn tối thiểu trị giá nhà và các loại kiến trúc khác để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn TPHCM.

#### **II. VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VỀ CỔ PHẦN HÓA:**

1. Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Nhà nước.
2. Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

3. Thông tư 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

### **III. VĂN BẢN VỀ LAO ĐỘNG DÔI DƯ KHI SẮP XẾP LẠI DNNN:**

1. Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN.
2. Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10/8/2002 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN.
3. Thông tư số 19/2004/TTBLĐTBXH ngày 22/11/2004 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 41 và Nghị định 155.
4. Công văn số 3628/LĐ-TBXH ngày 24/12/2002 của Sở Lao động – thương binh xã hội về quy trình thực hiện Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ.
5. Quyết định số 85/2002/QĐ-BTC ngày 01/07/2002 của Bộ tài chính về ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN.
6. Quyết định số 123/2003/QĐ-BTC ngày 01/08/2003 của Bộ tài chính về sửa đổi một số điều của quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN ban hành kèm theo Quyết định số 85/2002/QĐ-BTC ngày 01/07/2002.
7. Công văn số 3741/LĐTBXH-LĐVL ngày 20/10/2003 của Bộ Lao động – thương binh và xã hội về việc giải quyết chế độ cho người lao động.

### **IV. VĂN BẢN KHÁC LIÊN QUAN:**

1. Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.
2. Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với DNNN.
3. Thông tư 85/2002/TT-BTC ngày 26/9/2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002.
4. Chỉ thị 45-CT/TW ngày 22/10/2004 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN trong hai năm 2004-2005.
5. Quyết định số 13/2005/QĐ-TTg ngày 14/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22/10/2004 của Bộ Chính trị.
6. Quyết định số 01/QĐ-UBCK ngày 04/01/2005 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc ban hành Quy trình bán đấu giá cổ phần tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

*(Nguồn: Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp)*

## **PH U L UC 2: 10 điểm sáng trong công tác cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước**

Cổ phần hoá DNNN là một chủ trương lớn, là mối quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước.

Trong đó, mục tiêu cơ bản là nhằm huy động vốn của CBCNV trong doanh nghiệp, các cá nhân, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp, nâng cao vai trò làm chủ, tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả. Qua hơn 15 năm triển khai thực hiện, nổi lên một số doanh nghiệp nhờ có những cách làm, bước đi bài bản đã trở thành những điển hình cổ phần hoá thành công cần nhân rộng trong cả nước. Dưới đây, là mười điểm sáng doanh nghiệp để các doanh nghiệp đang và sẽ tiến hành cổ phần hoá có thể tham khảo và học hỏi những kinh nghiệm thành công của các doanh nghiệp này.

1. [Huy động vốn nhân rỗi, mở rộng sản xuất kinh doanh](#)
2. [CPH-Giải pháp hữu hiệu tăng vốn, đầu tư đổi mới công nghệ](#)
3. [Bảo lãnh tiền vay cho người lao động mua cổ phần](#)
4. [Mở rộng đối tượng mua cổ phần ưu đãi đến người trồng và bán nguyên liệu](#)
5. [Niêm yết cổ phiếu-Biện pháp hữu hiệu để nâng cao uy tín doanh nghiệp](#)
6. [Chấp nhận rủi ro để trở thành cổ đông của Ha Long Canfoco](#)
7. [Tận dụng sự “cởi mở” trong chính sách của Nhà nước](#)
8. [CPH-Thần dược cho các doanh nghiệp gặp khó khăn](#)
9. [Mô hình kết hợp “103” và “44”](#)
10. [CPH thành công-Mua lại cả doanh nghiệp đang thua lỗ](#)



## **PHỤ LỤC 3:**

### **10 thách thức với doanh nghiệp cổ phần hoá**

Cổ phần hóa là một quyết định hệ trọng với bất kỳ một DN nào. Để đi đến thành công, nhiều doanh nghiệp đã phải nỗ lực vượt bậc và trải qua một thời kỳ vật lộn giữa cái cũ và các nhân tố mới. Qua hơn 15 năm chuyển đổi, bên cạnh những gương mặt thành công, các doanh nghiệp phải đối mặt với những thách thức khắc nghiệt và cũng không ít thất bại. Đây là 10 thách thức cơ bản qua những sự việc cụ thể đã và đang diễn ra tại một số doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa, với hy vọng từ đó các doanh nghiệp khác có thể rút ra những kinh nghiệm bổ ích hơn cho quá trình chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần.

1. Khi lực cản nằm ở cơ quan chủ quản.
2. Đừng biến chia tách thành giải pháp để cổ phần hóa.
3. Tư nhân hóa – Nguy cơ hiện hữu ở một doanh nghiệp sau cổ phần hóa.
4. Khi người giám đốc cũ không có tâm.
5. Quyền tự chủ vẫn bị trói buộc.
6. Định giá thiếu chính xác – cơ hội “vàng”...
7. Lao động dôi dư – Nhân tố kìm hãm doanh nghiệp phát triển.
8. Cần một sân chơi bình đẳng sau cổ phần hóa.
9. Đối mặt với thách thức cạnh tranh mới.
10. Bị khai tử chỉ vì một quyết định.

## **PHỤ LỤC 4:**

### **10 kiến nghị nhằm tháo gỡ những vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện công tác cổ phần hoá**

Cổ phần hoá là một chủ trương, một giải pháp quan trọng tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả DNNN. Sau 15 năm triển khai công tác cổ phần hoá, các doanh nghiệp sau cổ phần hoá đều có những tiến bộ rõ rệt về khả năng huy động vốn, hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã xuất hiện nhiều khó khăn vướng mắc, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình cổ phần hoá.

Để có thể tháo gỡ những rào cản này, trên cơ sở tổng hợp kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp, nêu lên 1 số kiến nghị sau:

1. Xác định đối tượng cổ phần hoá cần chi tiết, cụ thể.
2. Xoá bỏ mức khống chế về quyền mua cổ phiếu lần đầu và mở rộng đối tượng mua cổ phiếu.
3. Hoàn thiện phương pháp định giá doanh nghiệp.
4. Giải quyết vấn đề lao động dôi dư sau cổ phần hóa.
5. Điều chỉnh các chính sách ưu đãi để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, tạo sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.
6. Xác định rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người đại diện vốn nhà nước.
7. Khuyến khích và mở rộng đối tượng tham gia thị trường chứng khoán.
8. Xử lý nợ khó đòi, nợ tồn đọng trước khi cổ phần hóa.
9. Đảm bảo tính nhất quán trong các văn bản pháp quy của Nhà nước.
10. Thành lập các tổ chức trung gian hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa.

## **PHU LUC 5:**

### **Tiến trình thực hiện cổ phần hóa Công ty thông tin di động từ năm 2005 đến tháng 5/2007:**

Thực hiện chỉ đạo của Ban chỉ đạo, Công ty Thông tin di động xin phép được báo cáo các công việc liên quan đến tiến trình thực hiện cổ phần hóa tại Công ty như sau:

- Ngày 30/05/2005, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt nam đã có quyết định số 591/QĐ-BBCVT về việc cổ phần hóa đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc thành viên của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam).

- Ngày 11/8/2005, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt nam đã có quyết định số 844/QĐ-BBCVT về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Thông tin di động (VMS) thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam).

- Ngày 1/9/2005, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Thông tin di động đã có quyết định số 960/QĐ-BCĐCPH về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Thông tin di động (VMS) thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam).

- Ngày 28/11/2005, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt nam đã có quyết định số 1228/QĐ-BBCVT về việc bổ sung thay đổi thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Thông tin di động (VMS) thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam).

- Ngày 23/11/2005, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tổ chức cuộc họp gồm các thành viên Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc và Công ty Thông tin di động. Thực hiện kết luận của Ban chỉ đạo tại cuộc họp này, Công ty Thông tin di động đã xây dựng một số nội dung liên quan đến cổ phần hóa VMS như:

- + Mục đích, yêu cầu và hình thức cổ phần hóa
- + Nội dung cổ phần hóa
- + Tư vấn thực hiện cổ phần hóa
- + Chi phí thực hiện cổ phần hóa
- + Nhà đầu tư chiến lược

- Ngày 23/03/2006, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tổ chức cuộc họp gồm các thành viên Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc, đại diện các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Tập đoàn và VMS. Nội dung chính của cuộc họp là thông qua các vấn đề liên quan để xây dựng phương án có tính nguyên tắc để thực hiện cổ phần hóa VMS.

- Ngày 10/4/2006, Giám đốc Công ty Thông tin di động đã trình Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa VMS phương án có tính nguyên tắc để cổ phần hóa Công ty VMS.

- Ngày 10/4/2006, Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có công văn số 650/BBCVT-TCCB gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp về việc xin ý kiến góp ý Phương án cổ phần hóa Công ty Thông tin di động trình Thủ tướng Chính phủ.

- Ngày 25/4/2006, Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp đã có công văn số 42/BĐMDN gửi Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc phương án cổ phần hóa Công ty Thông tin di động.

- Ngày 26/4/2006, Bộ Tài chính đã có công văn số 5455/BTC-TCDN gửi Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc góp ý với phương án cổ phần hóa Công ty Thông tin di động VMS.

- Ngày 27/4/2006, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã có công văn số 1396/LĐT BXH-LĐVL gửi Bộ Bưu chính Viễn thông về việc tham gia ý kiến phương án có tính nguyên tắc cổ phần hóa Công ty Thông tin di động.

- Ngày 24/5/2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 3686/BKH-PTDN gửi Bộ Bưu chính Viễn thông về việc góp ý Phương án có tính nguyên tắc về cổ phần hóa Công ty Thông tin di động.

- Ngày 2/6/2006, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tổ chức cuộc họp gồm thành viên Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc, các đại diện của Bộ, Tập đoàn và VMS. Nội dung chính của cuộc họp trao đổi các vấn đề liên quan đến góp ý của các Bộ về phương án có tính nguyên tắc về cổ phần hóa VMS.

- Trên cơ sở các văn bản góp ý của các Bộ liên quan, ngày 9/6/2006, Giám đốc Công ty Thông tin di động đã sửa đổi bổ sung phương án có tính nguyên tắc để cổ phần hóa Công ty VMS gửi Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty VMS.

- Ngày 11/7/2006, Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có tờ trình số 1343/TTr-BBCVT gửi Thủ tướng Chính phủ về việc Phương án có tính nguyên tắc về cổ phần hóa Công ty Thông tin di động (VMS).

- Ngày 28/9/2006, Thủ tướng Chính phủ đã có công văn số 1532/TTg-ĐMDN gửi Bộ Bưu chính Viễn thông và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty Thông tin di động (VMS).

- Ngày 10/10/2006, Giám đốc Công ty Thông tin di động đã có công văn số 3849/KTTKTC gửi Ban chỉ đạo cổ phần hóa về việc phương án lựa chọn nhà tư vấn cổ phần hóa VMS.

- Ngày 26/10/2006, Bộ Bưu chính Viễn thông đã có công văn số 2206/BBCVT-TCCB gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp về việc cử đại diện tham gia Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Thông tin di động.

- Ngày 18/10/2006, Bộ Bưu chính Viễn thông đã có công văn số 2255/BBCVT-TCCB gửi Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam yêu cầu chỉ đạo Công ty Thông tin di động thực hiện ngay một số nội dung liên quan đến quá trình cổ phần hóa VMS như:

- + Xúc tiến việc thanh lý BCC
- + Xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tác chiến lược
- + Chuẩn bị các hồ sơ liên quan đến lựa chọn tư vấn cổ phần hóa, hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp.

- Ngày 3/11/2006, Bộ Bưu chính Viễn thông đã có quyết định số 1015/QĐ-BBCVT về việc bổ sung, thay đổi thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Thông tin di động (VMS).

- Ngày 3/11/2006, Giám đốc Công ty Thông tin di động đã có công văn số 4239/KTTKTC gửi Ban chỉ đạo cổ phần hóa về việc các công việc liên quan đến cổ phần hóa VMS.

- Ngày 3/11/2006, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tổ chức họp gồm thành viên Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc và các đại diện thuộc Bộ, Tập đoàn và VMS. Nội dung của cuộc họp gồm các vấn đề liên quan đến:

- + Thanh lý hợp đồng BCC
- + Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược nước ngoài
- + Lựa chọn tổ chức tư vấn nước ngoài theo hình thức đấu thầu
- + Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

- Ngày 22/11/2006, Giám đốc Công ty Thông tin di động đã có các công văn số 4555/KTTKTC và 4556/KTTKTC gửi Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc trình Phương án lựa chọn tư vấn cổ phần hóa Công ty Thông tin di động và dự kiến thời gian thực hiện các công việc liên quan đến cổ phần hóa VMS.

- Ngày 19/12/2006, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tổ chức họp gồm thành viên Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc và các đại diện thuộc Bộ, Tập đoàn và VMS. Nội dung của cuộc họp ....

- Ngày 26/12/2006, Công ty Thông tin di động đã sửa đổi, bổ sung và trình Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam phương án lựa chọn tư vấn cổ phần hóa Công ty Thông tin di động.

- Ngày 16/01/2007, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam đã có công văn số 23/TCCB-HĐQT gửi Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Thông tin di động về việc lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa cho VMS.

- Ngày 7/2/2007, Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có công văn số 280/BBCVT-TCCB gửi Bộ Tài chính về việc xin ý kiến về chi phí cổ phần hóa VMS.

- Ngày 23/2/2007, Bộ Tài chính đã có công văn số 2677/BTC-TCDN trả lời Bộ Bưu chính Viễn thông về việc chi phí cổ phần hóa VMS.

- Ngày 8/3/2007, Ban chỉ đạo cổ phần hóa VMS đã tổ chức cuộc họp và thống nhất các vấn đề liên quan đến phương án cổ phần hóa VMS và giao cho VNPT chỉ đạo VMS thực hiện các bước tiếp theo, trình kết quả lựa chọn tư vấn cổ phần hóa lên BCĐ trước ngày 15/6/2007.

- Ngày 20/3/2007, VNPT đã có quyết định số 86/QĐ-TCCB-HĐQT về việc phê duyệt Phương án lựa chọn tư vấn cổ phần hóa VMS.

- Ngày 23/3/2007, VMS đã có tờ trình số 1053/VMS về việc trình phê duyệt hồ sơ mời quan tâm trong phương án lựa chọn tư vấn cổ phần hóa VMS.

- Ngày 29/3/2007, VMS đã có tờ trình số 1138/VMS về việc trình phê duyệt thành lập tổ chuyên gia đấu thầu.

- Ngày 12/4/2007, VNPT đã có Quyết định số 125/QĐ-TCCB-HĐQT về việc phê duyệt kế hoạch thầu tư vấn CPH VMS và Quyết định số 126/QĐ-TCCB-HĐQT về việc phê duyệt hồ sơ mời quan tâm trong phương án lựa chọn tư vấn cổ phần hóa VMS.

- Ngày 4/5/2007, VMS đã phát hành hồ sơ mời quan tâm và đã có 12 nhà thầu tham gia.

- Theo kế hoạch, ngày 16/5/2007, VMS sẽ nhận hồ sơ tham dự mời quan tâm của các nhà thầu.

***Về dự kiến thời gian thực hiện các công việc tiếp theo.***

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Cấp phê duyệt</b>	<b>Thời gian dự kiến</b>
1.	Trình phê duyệt danh sách ngắn nhầ thầu tham dự gĩ thầu tư vấn cổ phần hĩa	VNPT	Từ 23/5/2007 đến 31/5/2007
2.	Tổ chức đấu thầu	VNPT	
2.1	Trình, phê duyệt hồ sơ mời thầu, danh sách tổ chuyñ gia ất thầu		Từ 21/5/2007 đến 10/6/2007
2.2	Ấn hồ sơ mời thầu		18/6/2007
2.3	Mở thầu		18/7/2007
2.4	Trình phê duyệt kết quả đấu thầu		31/7/2007
3.	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Bộ BC-VT	31/8/2007
4.	Trình phê duyệt gĩ trị doanh nghiệp	Bộ BC-VT	31/11/2007
5.	Trình phươg ấn cổ phần hĩa	Bộ BC-VT	31/11/2007
6.	Phê duyệt phươg án cổ phần hóa	Bộ BC-VT	31/12/2007
7.	Bán cổ phần lần đầu	Bộ BC-VT	Quý I/2008